

Tiếp theo phần I**PHẦN II****PHẦN PHỤ LỤC****CAM VŨ :****HỌC PHÁI THIÊN LƯƠNG
HỘI VIÊN HỘI NGHIÊN CỨU TỬ VI
VÀ LÝ SỐ Á ĐÔNG TẠI HOA KỲ**

Xác định yếu tố thành lập lá số tử vi

Tử vi là một khoa học rút ra từ một phần tinh hoa của Dịch lý để nói đến con người một cách toàn thể trong hiện tại của cuộc đời. Phát xuất từ nền văn minh Trung Hoa, do đó các yếu tố đều phải lấy Âm Lịch làm chuẩn.

Các yếu tố lập thành một lá số tử vi hoàn hảo bắt buộc phải hội đủ bốn điều kiện :

1. Năm Sinh
2. Tháng Sinh
3. Ngày Sinh
4. Giờ Sinh

Thực ra bốn điều kiện trên đều quan trọng như nhau nghĩa là không thể thiếu một . Tuy nhiên trên thực tế yếu tố giờ sinh đã trở thành mối ưu tư không nhỏ cho các nhà nghiên cứu tử vi, nhiều khi băng khuâng tự thầm hỏi không biết mình đoán sai hay giờ sai. Thường thì ở hai lá số có cùng năm tháng ngày sinh nhưng khác giờ sinh, sẽ có nhiều dị biệt có thể nhận diện ra ngay được; nhưng đôi khi vẫn có những cặp lá số giống nhau đến 8/10 khiến người giải đoán phân vân không biết chọn giờ nào, vì ở cả hai lá số đều thấy có nhiều điểm giống dữ kiện của người muốn xem đưa ra. Sở dĩ có sự thiếu chính xác, sai lạc về giờ sinh là bởi những lý do sau

1. Trong những thời trước việc căn cứ theo đồng hồ chưa được chính xác, nhất là ở những nơi xa tỉnh thành thì chỉ hay áng chừng. Có thể có những đồng hồ chạy sai lạc cả nửa giờ là thường.
2. Có nhưng nói sinh không phải là nhà thương nên có khi sinh xong, tắm rửa, đợi đến lúc an-vị ra chào đời đã bị sai lạc. Mà khi lớn lên vẫn căn cứ theo giờ của khai sinh nên cứ đinh ninh rằng đúng.
3. Lúc mặt trời buổi trưa đứng bóng, là chính Ngọ, tức là 12 giờ trưa, nhưng yếu tố này không được áp dụng chính xác vì ta dùng đồng hồ của lịch Tây Phương, là giờ máy móc và cố định. Trong khi âm lịch lại căn cứ vào giờ địa chí tức là 12 chi, theo khí tiết hàng năm thay đổi mà ở giờ. Âm lịch, tuy chính Ngọ là lúc mặt trời buổi trưa đứng bóng nhưng đồng hồ lúc ấy không chỉ đúng 12 giờ trưa mà có thể hơn hay kém. Như thế là có sự sai lạc rồi.
4. Kể từ năm 1943 đến nay ở Việt Nam có nhiều lần thay đổi giờ; nên việc đổi giờ từ giờ đồng hồ sang giờ tử vi lại gặp nhiều khó khăn. Nhất là ở thời điểm đầu của lệnh đổi giờ mà các địa phương xa chưa kịp áp dụng , nghĩa

là bộ máy thông tin ngày nay nên việc áp dụng ở ngày thời gian đầu chưa được thống nhất . Sau đây là các giai đoạn đổi giờ ở Việt Nam :

Vì Việt Nam và toàn thể Đông Dương nằm trong múi giờ thứ 7. Múi giờ chuẩn là múi giờ Greenwich số 0. Tính theo sự phân chia của thế giới. Như vậy khi chuyển sang giờ tử vi được ấn định như sau :

Từ 11 giờ đêm ngày hôm trước đến 1 giờ sáng ngày hôm sau kể là giờ tý.

Đây là quy định căn bản.

Các lần thay đổi :

1. Từ 1/1/1943 tức là 25 tháng 11 năm nhâm ngọ đến 31/3/1945 tức là 18 tháng 2 năm Ất Dậu. Đồng hồ được vặn lên 1 tiếng . Nghị định số ngày 23 tháng 12 năm 1942 JOIC trang 3749.

Giờ tử vi : từ 10g-12g đêm cùng ngày là giờ tý của ngày hôm sau.

Từ 10-12 giờ trưa là giờ Ngọ.

2. Từ 1/4/1945 tức là : 19-2 năm Ất Dậu

Đến 31-3-1947 tức là 11 tháng 3 năm Đinh Hợi

Đồng hồ lại vặn thêm 1 tiếng theo giờ Nhật Bản.

Nghị định ngày 29-3-1945 JOIC trang 4 do TSUKAMOTO ký

Giờ Tử Vi là: Từ 9g đến 12g đêm cũng là ngày là giờ tý của ngày hôm sau. Từ

9giờ –11 giờ trưa lại là giờ ngọ.

3. Từ 1-4 năm 1974 tức là 12 tháng 3 năm Đinh Hợi. Đến 30 tháng 6 năm 1955 tức là 11 tháng 5 năm Ất Mùi.

Giờ Greenwich cộng 8 tiếng.

Nghị định ngày 28 tháng 3 năm 1947 JOIC trang 591 do Valluy ký (giờ thời đạo 7 cộng 11) Đổi sang giờ tử vi từ 10 đến 12 giờ đêm là giờ tý và từ 10 đến 12 giờ trưa là giờ Ngọ.

4. Từ ngày 1-7-55 tức là 12 tháng 5 năm Ất Mùi đến ngày 31-12 –1959 tức 2-12 năm Kỷ Hợi

Theo giờ thời đạo 7.

Dụ số 46 ngày 25-6-1955 (CAVN trang 1781) áp dụng kể từ 1 giờ sáng đêm 30-6 rạng 1-7-1955 tại miền Nam vĩ tuyến 17 do Ngô Đình Diệm ký.

Giờ Tử Vi trở lại căn bản là từ 11-1 giờ sáng hôm sau là giờ tý và từ 11-1 giờ trưa là giờ ngọ.

5. Từ ngày 1-1-1960 tức 2-12 năm Kỷ Hợi đến ngày 19-5-1975 tức 9-3 năm Ất Mão đồng hồ vặn lên một tiếng.

Do sắc lệnh số 362/TTA ngày 30-12-1979 (CNVNCH trang 162 rạng 1-1-1960 tại Miền Nam vĩ tuyến 17. Giờ tử vi : 10-12 giờ đêm là giờ tý của ngày hôm sau và từ 10-12 giờ trưa là giờ ngọ.

6. Từ sau 19-5-1975 cho đến nay ở Việt Nam theo giờ của thời đạo 7 áp dụng trên toàn cõi giờ tử vi là từ 11-1 giờ sáng là giờ Tý ; giờ tử vi là từ 11-1 giờ trưa là giờ Ngọ.
7. Tuy nhiên nếu nghiên cứu cho kỹ trên địa thế nước Việt Nam với múi giờ ở thời đạo.

Thì chia đôi theo chiều dọc về phía tây lại chưa đến đúng thời đạo 7 và về phía đông lại ngã về thời đạo 8, cả hai đều có thể chênh lệch hoặc lên xuống đối với thời đạo 7 số phút. Bởi thế nên việc đổi sang giờ âm lịch tức là giờ tử vi chưa được tuyệt đối lắm.

Do những phức tạp về sự thay đổi và chênh lệch của việc đổi giờ đồng hồ sang giờ tử vi cho nên cần phải có những phương pháp để định lại giờ sinh một cách chính xác, vì nếu sai giờ thì không thể nào đúng tử vi được.

Có ba cách để xác định giờ sinh trên một lá số :

1. Dùng xoay trên đầu :

Xin được phép chép lại phần cách xem giờ sinh đúng hay sai của cụ Song-An trang số 14.

- a. Giờ sinh Tý, Ngọ, Mão, Dậu là tứ vượng thì ra ngửa trên đầu có một xoay lệch sang bên Tả (trái) đáng người sương sương tầm thước tính trực dễ nuôi.
- b. Sinh giờ Dần, Thân, Tỵ, Hợi, là tứ sinh thì ra nghiêng cũng một xoay nhưng lệch về hữu (phải) người thanh cao, trắng trẻo xáo quyết hay nói dễ nuôi.
- c. Sinh giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là Tứ Mộ thì ra sắp hai xoay, béo, đen, mắt sáng quắc và gan góc nhưng khó nuôi.

2. Căn cứ vào sao :

Căn cứ vào tính chất các sao thủ chiếu mệnh và cung Ấch, xem tính tình, vóc dáng khả năng : thuộc văn đoàn, võ cách, thương gia, các dấu vết trong người, bệnh tật và nhất là các yếu tố xảy ra trong quá khứ. Tìm ngôi thứ trong gia đình.

Thí dụ : người có tử vi cư Bào thì người ấy là con thứ, có khôi việt là trưởng nam, có quyền, Tướng Ấn cũng là trưởng.....

Cung Ấch có Tuế Hư là có bệnh về răng, có Thiên Đồng là về bao tử..... Đại để là như vậy, Các yếu tố này trong sách có trình bày đầy đủ cả . Đặc biệt là phần hình dáng tính nết từng người tùy sao Thủ Mệnh ở trang 123 và các sao ở cung Giải Ấch trang 117.

3. Kinh Nghiệm cụ Thiên Lương :

Cách thứ ba là do kinh nghiệm cụ Thiên Lương đã phổ biến và được nhiều các nhà nghiên cứu tử vi cho là dễ và thực tế . Cũng với cách dùng sao nhưng phải để ý đến hai điểm chính sau :

- A. Cung Mệnh ở thế nhi hợp sinh xuất hay sinh nhập.

Nguyên tắc này được trình bày ở phần thứ 7 mục nguyên tắc giai đoạn lá số Tử vi, xin nhắc lại cách tóm tắt.

1. Nếu ở thế sinh nhập : tức là cung mệnh được ở 1 trong 6 cung dương : Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất. Tức là luôn luôn được cung nhị hợp sinh nhập cho mình.

Đặc tính là : có bản tính kỹ lưỡng, cẩn thận, kỹ càng, chi dùng đúng chốc.....

2. Nếu ở thế sinh xuất : tức là cung an mệnh được ở 1 trong 6 vị trí cung Âm : Hợi, Mão, Mùi, Ty, Dậu, Sửu. Tức là luôn luôn sinh xuất cho cung nhị hợp với mình. Đặc tính là : có bản tính rộng rãi, phóng khoáng, dễ dãi, có thể gần như sao cũng được miễn được việc thì thôi, để tha thứ

B. Phân biệt trưởng, thử (thứ bậc trong gia đình).

a. Áp dụng cho nam phái :

1. Người dương nam, sinh giờ dương,???? Đổng cung dương tức là trưởng nam.
Thí dụ : Tuổi canh Dần là dương nam sinh ngày 3 tháng 9 giờ Thân là giờ Dương, mệnh đổng cung dần cũng là cung dương, cung Dần được cung Hợi nhị hợp và sinh nhập. Cho nên người này là trưởng nam trong gia đình và có bản tính kỹ lưỡng, cẩn thận, nói cách khác không phải thuộc loại người dễ dãi.
2. Người dương sinh giờ âm mệnh đổng cung dương là trưởng nam. Thí dụ : Canh Tý tháng 12 giờ Hợi. Mệnh lập tại Ty. Tuy giờ Hợi là Âm, nhưng canh tý là dương, mệnh lập ở Tý là dương, Tý là cung sinh nhập. Nên ở người này cũng có những đặc tính của trưởng hợp trên.
3. Người dương sinh giờ dương mệnh ngồi cung âm là con thứ đoạt trưởng, bên trên có chị gái Tính tình rộng rãi phóng khoáng dễ tha thứ.
4. Người dương sinh giờ dương, mệnh đổng cung âm có không, kiếp đắc địa, là con thứ nhưng thay quyền trưởng gánh vác việc trong gia đình.
Thí dụ : Canh thân tháng 10 giờ Ngọ, mệnh lập tại Ty có không, kiếp đắc địa.
5. Người Dương sinh giờ dương mệnh đổng cung âm có không kiếp hãm : là trưởng bất lực, không làm tròn bổn phận trưởng nam trong gia đình.
Thí dụ : Canh Thân tháng 10 giờ Thân, mệnh lập ở Mão có không kiếp hãm địa.

TRƯỜNG HỢP ĐỐI VỚI NGƯỜI TUỔI ÂM.

1. Người âm sinh giờ âm mệnh cung âm : thứ nam.
2. Người âm sinh giờ âm mệnh cung dương có không kiếp đắc địa là thứ thay trưởng gánh vác việc gia đình.
2. Người âm sinh giờ âm mệnh cung dương không gặp không kiếp : Thứ nam.
3. Người âm sinh giờ dương mệnh cung âm : thứ nam .
Áp dụng cho phái nữ .

1. Dương nữ mệnh cung dương là trưởng nữ (không phân biệt giờ).
2. Âm nữ mệnh cung âm sinh giờ âm mệnh cung âm là trưởng nữ lo toan được mọi việc trong nhà.
3. Còn các trường hợp khác đều là thứ nữ cả. Trên đây chỉ là những nguyên tắc căn bản. Dịch có nghĩa là bất dịch và cũng còn là biến dịch. Học giả khi nghiên cứu Tử Vi không nên quá câu nệ vào nguyên tắc mà có khi làm mất đi sự uyển chuyển. Ta cứ phối hợp các nguyên tắc căn bản, rồi thấy phần nào hữu lý, phần nào thích hợp thì lấy, cái gì vô lý, không đúng thì bỏ vì ở đời không có gì là tuyệt đối cả. Ví như bảo lấy xoáy mà định ngày giờ. Vậy có người xoáy ở giữa hay lại có đến 3 xoáy thì sao ! Nên mỗi quy luật đều có khe hở để cho một cái khác bổ túc. Cái linh động kỳ ảo của Tử Vi là sao ta dùng cho đúng.

CÁCH TÍNH GIỜ TỬ VI Ở NGOẠI QUỐC.

Theo như căn bản giờ Tử Vi là giờ tính theo địa – chi Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi. Thân Dậu, Tuất, Hợi mà giờ tỵ phải là nửa đêm, lúc mà âm khí vượng nhất gọi là Thái Âm. Giờ Ngọ là lúc mà mặt trời đứng bóng vào giữa trưa, lúc mà dương khí mạnh nhất (gọi là Thái-dương). Do đó mà các nhà tử vi đã đồng ý với nhau rằng : Khi một người sinh ở ngoại quốc thì năm, tháng và ngày sinh được đổi sang âm lịch. Còn giờ sinh phải theo giữ nguyên cái lý âm dương, nghĩa là lấy giờ của nơi sinh mà đổi sang giờ Tử Vi chứ không lùi sang giờ Việt Nam rồi mới đổi sang giờ.

Thí dụ Ban ngày ở Mỹ, nếu dịch sang giờ Việt Nam có thể là ban đêm như vậy là âm, là nghịch mất lý âm dương.

Cho nên chỉ đổi năm tháng ngày từ Dương lịch ra Âm Lịch, còn giờ thì vẫn giữ nguyên giờ địa phương để đổi ra giờ địa chi đúng cho tử vi mà thôi.

Thí dụ : một người sinh vào ngày 1 tháng 10 năm 1981 tại Los Angeles lúc 5 giờ 45 sáng đổi sang giờ âm lịch sẽ là 4 tháng 9 năm Tân Dậu. 5 giờ 45 sáng là giờ mão của giờ tử vi.

NHỮNG NGUYÊN TẮC CĂN BẢN GIẢI ĐOÁN 1 LÁ SỐ.

1. BẢN MỆNH VÀ CỤC ?
2. CAN CHI CỦA NĂM SINH ?
3. BẢN MỆNH VÀ 12 CUNG SỐ
4. BỘ CÁCH CỦA SỐ
5. VỊ TRÍ SAO VỚI 12 CUNG
6. VỊ TRÍ CUNG MỆNH VỚI THÁI TUẾ
7. XEM CUNG NHỊ HỢP

8. XEM THÊ XUNG CHIẾU

9. XEM ĐẠI VÀ TIỂU HẠN

Nguyên tắc căn bản giải đoán một lá số tử vi

Sau khi đã trang được lá số, để phần giải đoán ít thiếu sót, ta cần lưu ý những điều sau :

1. TƯƠNG QUAN GIỮA HÀNH CỦA BẢN MỆNH VÀ HÀNH CỬA CỤC :

Cục có nghĩa là cách cục, hay còn gọi là cuộc, là cái thế cuộc mà ta đang sống – hay nói đúng hơn chính là cái môi sinh mà bản mệnh ta đang ngập lặn trong đó.

a. Hành cục sinh mệnh :

Thí dụ : mệnh Thổ, Hỏa lục cục, Hỏa sinh Thổ, người được hoàn cảnh ưu đãi, để gặp may may mắn, để thuận lợi.

b. Mệnh cục tương hòa :

Thí dụ : Thổ mệnh, Thổ ngũ cục : người dễ hòa mình với hoàn cảnh, với đời sống bên ngoài.

c. Mệnh sinh cục :

d. Thí dụ : Thổ mệnh, Kim tứ cục : thổ sinh kim, người phải sinh cho môi sinh tức là vất vả, hay làm lợi cho thiên hạ.

e. Mệnh khắc cục :

Thí dụ : Thổ mệnh, Thủy nhị cục, Thổ khắc thủy, cuộc đời có nhiều trở ngại, hay làm hỏng đại sự, thành công trong nghị lực.

f. Cục khắc mệnh :

Thí dụ : Thổ mệnh, Mộc tam cục Mộc Khắc Thổ : đang thương, người hay bị môi sinh không thích hợp với mình, sự thành công nếu có đòi hỏi phải trải qua gian khổ.

2. Tương quan giữa can và chi của năm sinh :

Can là Thiên Can, Chi là địa chi – Can Chi kết hợp với nhau như sự giao hòa của trời đất, giống như 1 cây gồm 2 phần gốc và ngọn.

a. Can Chi Tương Hòa:

Thí dụ : Giáp Dần, Mộc, Dần mộc là người sinh ra từ họ có căn bản vững chãi có đủ khả năng để đạt được cái mình đã có.

b. Chi sinh Can :

Thí dụ : Ất Hợi : Hợi thủy sinh Ất mộc do may mắn mà thành công chứ thực lực, khả năng chưa đạt được đến mức độ ấy. Cuộc đời họ là một chuỗi dài may mắn tiếp nhau để có từ thành công này đến thành công khác.

c. Can sinh Chi :

Thí dụ : Canh Tý, canh kim sinh tý thủy người được trời ưu đãi để làm việc, vừa có khả năng vừa gặp may thuận lợi để đưa đến thành công cách dễ dàng.

d. Can khắc Chi :

Thí dụ : Canh Dần : canh kim khắc dần mộc người hay gặp nhiều nghịch cảnh dễ sẵn sàng làm đổ vỡ sự nghiệp, ở những mẫu người này cần đòi hỏi họ phải có 1 lá số với các sao đi đúng bộ thật tốt mới mong nên danh phận nhưng cũng vẫn trải qua nhiều nổi thăng trầm.

e. Chi khắc Can :

Thí dụ : Ất Dậu : Dậu kim khắc Ất mộc thành công trong khó khăn, sự nghiệp hay bị gãy đổ lung tung để rồi lại xây dựng lại- nói tóm lại thiếu may mắn.

3. ĐEM HÀNH CỦA BẢN MỆNH SO SÁNH VỚI HÀNH CỦA 12 CUNG SỐ :

Để biết sự sinh khắc giữa mình với những người liên hệ, bản mệnh là ta, cung an mệnh là nhà, là cái mà bao quản cho ta, các sao ví như đồ đạc, tiện nghi mà ta phải xử dụng, nếu tương sinh hoặc đồng hành, thời tốt mà làm lợi cho ta, nếu bị khắc thời bất lợi. Nếu bản mệnh tương hòa hay tương sinh với cung bản mệnh, cung an mệnh ở tại Dậu là kim khắc mộc). Thì đoán tìm đến các sao thủ và chiếu xem có sao nào đồng hành với bản mệnh không –rồi lại thấy nếu sinh vào giờ kim xà thiết tỏa nữa thì thật là chết non chẳng sai mà đã chết non thì các cung liên hệ chẳng còn gì để bàn nữa.

Cho nên phú tử vi mới có câu :

Đào hồng ngô kiếp không lâm thu

Xá bản chi bản lũ yếu vong.

Thí dụ như lá số : Quý Dậu tháng 5 ngày 30 giờ Sửu – âm nữ kim mệnh, hỏa cục, mệnh lập ở ngọ.

Cung ngọ là hỏa khắc mệnh kim, lại có đào, hồng gặp không kiếp –nên đã chết từ lúc 3 tuổi.

Sau khi đã so sánh với cung mệnh rồi, thì lần lượt xem đến 11 cung kế tiếp để xem sự khắc hợp thế nào :

Thí dụ : người có mệnh Mộc , cung mệnh ở dần cũng là hành mộc, như vậy :

Phụ Mẫu ở mao mộc là tương hòa, con người giữ được chữ hiếu và cũng được cha mẹ yêu thương- phúc đức ở thìn thổ là khắc (mệnh mộc khắc thổ) là không tìm được sự giúp đỡ của họ hàng và bản thân cũng không tìm thấy sự an ủi, thoải mái đối với họ hàng.

Điền, Quan ở Tỵ là hỏa, mộc sinh hỏa cho nên sẽ vất vả với công danh, với nhà cửa.

Nô ở Mùi, Tai ở Tuất, Bào ở Sửu đều thuộc Thổ cả ta cứ luận như ở cung Phúc Đức – nghĩa là phải vất vả với bạn bè, anh em và tiền bạc vì Mộc khắc thổ- ách ở đầu là kim khắc mệnh mộc có nghĩa là mỗi khi bị bệnh tật hay tai nạn thì khó mà tránh được dễ dàng.

Cung Di ở thân là kim khắc mộc : nghĩa là đứng trước 1 đối tượng người này hay bị ở vào tư thế lép vế dù rằng có khi mình hơn họ về phương diện nào đó.

Tử và Thê ở hợi và tý thuộc thủy sinh cho mệnh ở dần nếu lập gia đình, có con cái, thì cuộc đời sẽ thấy thoải mái hơn và nếp sống trong gia đình với vợ con cũng đặt được sự yêu thương thuận thảo.

Như trên là nguyên tắc và thí dụ, đối với các trường hợp khác cũng vậy cứ dùng ngũ hành sinh khắc của mệnh và 12 cùng mã suy, hễ khắc thì không hợp, tương hòa hay sinh thì được sự phù trợ, tùy theo cung sinh hay khắc.

4. Đắc Tinh ngũ hành và vị trí miếu, năm của các sao : để xếp hạng cách cục được hưởng cho mỗi người, nhất là 14 chính tinh và các trung tinh. Hiểu rõ tính chất của mỗi sao, các sao đi như thế nào là đúng bộ, có phá lẫn nhau không, các sao Thủ và chiếu mệnh có đồng hành với bản mệnh không.
5. Thí dụ : bộ Nhật Nguyệt cần có Đào Hồng Xương Khúc, bộ Tử Phủ Vũ tướng cần Tả, Hữu Tam Hóa, bộ sát Phả Tham cần lục sát tỉnh đắc địa, bộ Cò Nguyệt Đồng Lương cần Tam Hóa, Quang Quý Thai Tọa, phá của các sách, nhưng xin quý độc giả lưu ý phần tính chất các sao là 1 trong những yếu tố quan trọng nhất để đoán tử vi được chính xác, nó cũng là 1 yếu tố để gây hứng khởi cho người xem và được xem tử vi.

Một người có số dù các sao đã đi đúng bộ nhưng không có chính tinh đồng hành với mệnh thì cũng chẳng tốt gì, dù mệnh có chính tinh hay trung tinh đi đúng bộ, lại có chính tinh đồng hành làm nòng cốt, nhưng lại gặp phá cách thì cũng vất đi mà thôi.

Thí dụ : Tử Phủ Vũ Tướng Hội Tam Hóa, Tả Hữu, nhưng lại gặp cả Không Kiếp, là cách để ngó hung đồ. Lúc ấy tả hữu sẽ kết hợp bè đảng với Không Kiếp và Qwen, Lộc lúc ấy chính là cái mồi để cho lũ cho lũ hung đồ Không Kiếp làm rắc rối cho mình.

Có thuộc rõ tính chất của từng sao thì mình mới luận được nhiều điều dị biệt trong lá số, mới nắm được cái lý biến hóa vô cùng của Tử Vi, tại sao cũng số như vậy mà người này thế này người kia thế kia –tại sao theo sách thường thì Đào Hồng Nhật Nguyệt là thì đồ mã nay người ấy lại chẳng đầu, chẳng hóa ra các người đi trước sai cả hay sao , nhưng nếu xét cho kỹ thì mới thấy được cái đã phá đi mất tính chất tốt đẹp ấy-nói tóm lại, gặp sao tốt phải xem ngũ hành để mình có được hưởng hay không ? rồi xem có bị phá cách không ? Gặp hung tinh xem có đắc địa không ? tất cả các bàng tinh (sao nhỏ) có nhập bộ không ? Có phù trợ đắc lực hay hạp với bộ chính tinh của mình không ?

Có nhiều người đã cho rằng môn Tử Vi cần đơn giản hơn, bỏ bớt các sao nhỏ đi không cần dùng tới, nói như thế thì các bậc tôn sư ngày xưa lập và theo môn Tử Vi lại làm thừa sao ? Sao các cụ không bỏ bớt mà phải chờ đến lượt mình. Sự thật, nếu thuộc kỹ, các tính chất cả các sao nhỏ mới tìm thấy các vi diệu, cái lý thú của Tử Vi.

Thí dụ : như sao Phượng Các và Giải Thần luôn luôn đi với nhau, có người bảo sao không bỏ bớt 1 sao mà lại phải để cả hai, thực ra vì cái lý khi tiểu hạn gặp Phượng Các tất có ốm đau nặng, nên Giải Thần phải luôn luôn đi kèm để giải đi cái hung hấn của Phượng Các. Lại như Thiên Riêu, Thiên Y lúc nào cũng đồng cung vì lấy lý rằng. Thầy thuốc luôn luôn phải biết cả y, được. Luôn bao chế, nhưng cho dù thế sự ngày này biến đổi đã phân ra làm y, NHA, được hỏi về cách dùng thuốc. Chính là tính chất Thiên Y vậy. Những suy luận tiếp theo, và những kinh nghiệm về hợp cách và phá cách sẽ được trình bày ở mục Tử Vi vấn đáp.

5.VỊ TRÍ CÁC SAO VỚI 12 CUNG.

Sau khi đã xem đến ngũ hành, đắc tinh miếu, hàm. Bộ cách các chính tinh hợp nhau, phá cách và các sao Phù trợ lại cần phải để ý lại 1 lần nữa xem vị trí các sao nằm trên 12 cung số có đúng với các sao nằm trên 12 cung số có đúng với tính chất của nó không ? Tài tinh phải cư Tài Bạch, Phúc Tinh phải cư Phúc Đức, Quyền tinh phải ở Quan lộc, Uy Dũng chi tinh nên ở mệnh với nam nhân, còn nữ nhân mà có uy dũng tinh thủ chiếu mệnh là phá cách, cuộc đời sẽ cô đơn vất vả, và có nhiều oan trái dù có nhiều cát tinh phù trợ sao tuy đi đúng bộ, đắc địa nhưng nằm nghịch vị trí thì cũng không tốt, ví như pha chằng nên cư ở nô bộc, Thê Thiếp, Tài tinh là Lộc Tồn, Hỏa lộc nên tránh xa cung Tật Ách, các sao cứu giải cần đóng ở Ách Phúc tinh nếu đóng ở Phúc Đức thì tốt hơn các cung khác.

6.VỊ TRÍ CUNG MỆNH VỚI THÁI TUẾ : THỨ ĐẾN XEM CUNG MỆNH NẪM Ở Đâu VỚI VÕNG THÁI TUẾ.

- a. Nếu mệnh nằm trong tam hợp tuổi : thí dụ người tuổi Dần có mệnh lập ở Dần, Ngọ hay Tuất tức là vị trí Thái Tuế, Quan Phủ, Bạch Hổ vì sao Thái Tuế an theo năm sinh, sinh năm nào Thái Tuế cư cung có tên của năm ấy; tức là loại người luôn luôn tự mắc cho mình lấy 1 tinh thần trách nhiệm, hay can dự vào những chuyện bất bình, gánh vác việc người , có lòng hào hiệp , chính vì vậy mà Phú Ma Thị có câu “thân cư Thái Tuế dữ nhân qua hợp “ thân đây chính là thân mệnh vậy, các cổ thư khi bàn đến tính chất của Thái Tuế đều cho như 1 cái gì không tốt đẹp lắm; nào là đa chiêu thị phi khẩu thiệt, ít cảm tình, kiêu kỳ lý luận chính vì cái lý sự đời nhiều cảnh trái ngang, mà đã là chính nhân quân tử thì làm sao lại hòa mình với sói lang được, nên phải đứng riêng, ra tay nghĩa hiệp nên hay bị thiên hạ gây ác cảm, cái tính chất của Thái tuế như vậy cho nên bao chiêu chung quanh luôn luôn có Long Phượng Cái Hổ, là tứ linh phục châu- bởi vậy người Thái Tuế không cần Tam hóa, cũng vẫn phong lưu , vẫn được người đời khi ghét nhưng vẫn phải nể. Vì ghét

đây vẫn chỉ là ghét vì thói thường, vì sự can thiệp của Thái Tuế mà cản trở việc làm mờ của họ. Nhưng người Thái Tuế vẫn đứng trên lẽ phải, do đó mà người có Thái Tuế thường hay tự hào, đôi khi kiêu ở ngầm trong chính bản thân họ, trong tâm hay khinh thường đối tượng sách nói Thái tuế khinh người quả là không sai.

Khi Mệnh có Thái Tuế, tức đi phu mẫu phải ở thế tam hợp với Thiên Không, có nghĩa là từ khi sinh mình ra thì công việc, sự nghiệp của cha mẹ đang trên đà xuống dốc nếu không muốn nói là suy sụp.

b. NẾU MỆNH NẪM TRONG TAM HỢP LẤN CUNG TUỔI :

Thí dụ : tuổi dần ngộ tuất mà mệnh nằm ở 1 trong 3 cung Hợi Mão Mùi, tức là ở thế lẩn và luôn luôn có Thiên Không, vì Thiên Không an ở đằng trước theo chiều thuận (chiều kim đồng hồ) , trước Thái tuế 1 cung, ở đây lại chia làm 3 trường hợp :

1. Thiên Không ở tứ chính : tỵ, ngọ, mao, dậu, tức là người khôn ngoan, lẩn lút, luôn luôn phải hơn người mới chịu, sắc sảo-nếu tại mệnh thì đó là tư tưởng nhưng nếu tại thân thì sự lẩn 1 lút mà tục ngữ Việt Nam gọi là “ khôn ăn người “ lại tỏ ra bằng hành động.
2. Thiên không ở thế tứ mộ : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Đây là vị trí thiên không hoạt động mãnh liệt nhất, phá tán nhất, gây nhiều đổ vỡ nhất, vì thiên không là hành hảo sinh cho cung thổ, tức là người hay thích đập đổ tất cả những gì có từ trước để xây dựng lại theo ý của mình, loại người nguy hiểm, ác nếu có nhiều hung tinh gây bè kết đảng xúi giục.
3. Thiên Không ở thế tử sinh : Dần, Thân, Tỵ, Hợi ở đây Thiên Không có Hồng Loan đi kèm, không là sắc sắc không không, là vạn sự giai không Hồng Loan ngoài các ý nghĩa khác, còn có ý nghĩa tương cho của chữa, cửa thiên đường-như ngầm nói lên con người có thiên không ở tứ sinh đã ngộ được chứ không ở đời mình, khéo tu thì tránh được phiền não.

Nhưng dù ở vị trí nào thì bản chất Thiên Không vẫn là vạn sự giai không, lo toan, khôn ngoan cho lắm thì kết quả sau cùng cũng vẫn là chữ không. Chỉ có những chân tu, những người chọn theo cửa không thì mới được thoải mái vì không có thì không mất. Ví như kẻ trộm đi lấy tiền của 1 người túi rỗng thì phỏng có được gì, mà người bị trộm kia thì có gì để mất, nhưng đáng tiếc thay, trên đời này vòng danh lợi luẩn quẩn mấy ai đã ngộ được chữ “Không “ ấy.

- c. Mệnh ở Tam Hợp : Tang Môn, Diếu Khách , Tuế Phá tức là lẩn với cung tuổi 2 hay lùi sau 2 cung. Đây là loại người hay bất mãn, than

vẫn để đi đến đối lập, cuộc đời hay gặp nghịch cảnh để khơi nổi niềm bất mãn lên cao nhưng nếu gặp Thiên Mã đồng hành bản mệnh thì lại giúp cho họ có 1 nghị lực vững vàng để sẵn sàng vượt qua mọi khó khăn tiến đến thành công.

- d. Mệnh ở thế lùi với cung tuổi: tức là mệnh 6 cung sau cung tuổi, thí dụ tuổi dần ngọ tuất có mệnh ở tỵ dậu Sửu, với vòng Thái Tuế là : Trực phù, Thiếu âm, Long Đức, là loại người hiền từ căn bản, hay nhịn không hơn thua, chớ sửa mạc chớ đường ta ta cứ di, nhưng hành động lại vụng về chuyên đào giếng cho thiên hạ uống nước.

Nếu mệnh ở thế lùi cung tuổi thì phụ mẫu lại thế Thái Tuế và có Long Phượng Cái Hổ, như thế là từ khi sinh ra mình, cha mẹ sẽ ăn nên làm ra sự nghiệp thăng tiến.

Đến đây, xin kính cẩn tri ơn cụ Thiên Lương, nhưng phổ biến việc khai triển vòng Thái Tuế và các kinh nghiệm có tính cách nghiệm lý của cụ về Tử Vi, đã gây 1 tiếng vang chấn động trong làng Tử Vi mà các cổ thư hay các cụ tiền bối của ta vì hữu ý hay vô tình không nói đến. Cụ đã mở ra, đã chứng minh, đã xây dựng thành công Tử Vi là cả một nguyên lý học, dạy con người ở đời phải sống thế nào cho được thoải mái, chứ không phải chỉ thu hẹp Tử Vi như 1 môn bói toán, với những định luật bắt buộc có tính cách cố định, như những ai kia hằng quan niệm.

6. XEM CUNG NHỊ HỢP: CÁC CUNG NHỊ HỢP GỒM CÓ :

Tý hợp Sửu

Dần hợp Hợi

Mão hợp Tuất

Thìn hợp Dậu

Ngọ hợp Mùi

Tỵ hợp Thân

Nhưng cần lưu ý thế nhị hợp giữa 2 cung sinh xuất, hay sinh nhập, muốn biết cung nào sinh xuất hay sinh nhập cho cung nào cần biết thế tam hợp và hành của tam hợp.

Tam Hợp: Dần Ngọ Tuất thuộc Hỏa
 Thân, Tỵ, Thìn thuộc Thủy
 Hợi, Mão, Mùi thuộc Mộc
 Tỵ, Dậu, Sửu thuộc Kim.

Như thế : 4 thế tam hợp chỉ có bốn hành Hỏa, Thủy, Mộc, Kim còn hành Thổ đi đâu mất ? Trong dịch học có nói Thổ là trung ương, ứng với số 5, còn gọi là Ngũ Trung trong ngũ hành Kim Thủy Mộc Hỏa Thổ thì hành Thổ là chính cho nên Tử Vi, Thiên Phủ là 2 sao đứng đầu của 2 nhóm chính tinh đều thuộc Thổ-

ở đây ta thấy các Tam hợp Dần Ngọ Tuất tuy thuộc hành Hỏa, nhưng trong đó đã có Tuất Thổ, Thân Tý, Mùi thuộc Mộc có Mùi Thổ, Tỵ Dậu Sửu thuộc Kim có Sửu Thổ.

Đem hành của Tam Hợp so sánh với thế nhị hợp ta có :

-Thân Tý Thìn : hành Thủy được Tỵ Dậu, Sửu hành Kim sinh nhập, hay Tỵ Dậu Sửu nhị hợp và sinh xuất Thân, Tý, Thìn.

-Dần, Ngọ, Tuất, hành Hỏa được Hợi, Mão, Mùi sinh nhập, hay Hợi, Mão, Mùi sinh Dần, Ngọ, Tuất.

Như vậy, trên lá số có 12 cung, có 6 cung được sinh nhập và 6 cung sinh xuất.

6 cung sinh nhập là

Dần, Ngọ, Tuất, Thân, Tý, Thìn.

6 cung sinh xuất là :

Tỵ Dậu, Sửu, Hợi, Mão, Mùi.

Để cho dễ nhớ hơn, trong thế nhị hợp của 12 cung thì 6 cung dương là sinh nhập, còn lại 6 cung âm là sinh xuất.

Ứng dụng :

-Nếu mệnh nằm ở cung âm là sinh xuất tức là người hào sảng, phóng khoáng dễ tha thứ, rồi xem đến cung nhị hợp là cung nào, tức là người hay lo toan yêu thương cho đối tượng thuộc cung ấy.

Thí dụ : mệnh ở Sửu- như thế Tý là cung huynh đệ-cung mệnh nhị hợp và sinh xuất cho huynh đệ tức là người hết lòng thương yêu, hy sinh quyền lợi của mình cho anh chị em.

-Nếu mệnh nằm ở cung dương là thế sinh nhập tức là ở thế thu vào, thế hưởng lợi, là người kỹ lưỡng làm việc gì cũng suy xét, tính toán cẩn thận. Lại xem đến cung nhị hợp là cung thuộc quan hệ nào, thì người ấy (bản mệnh) nhận được sự bao dung giúp đỡ che chở của đối tượng nhị hợp ấy.

Thí dụ : mệnh ở Thìn, nhị hợp và được nó ở Dậu sinh nhập cho mệnh-như thế là người có cuộc sống gắn liền với bè bạn, luôn luôn được bạn giúp đỡ-tóm lại số nhờ bạn.

Các cung khác cũng luận như vậy. Cung an Thân cũng luận như thế vì Thân ở đây chính là cái ta vậy.

Thứ đến luận đến yếu tố sao của cung nhị hợp : Khi coi cung nhị hợp phải để ý xem có chính tinh nhị hợp phải để ý xem có chính tinh nhị hợp hay không ? Nếu có mới là bảo đảm nhị hợp còn nếu không chỉ là hư vị mà thôi. Thí dụ : Tử vi ở cung Ngọ (dương) nhị hợp với cung mùi (âm) nếu lấy lý âm dương mà suy thì âm phủ dương tức Mùi sinh Ngọ-nhưng hễ cứ Tử Vi cư Ngọ thì cung mùi bao giờ cũng vô chính diện mà đã vô chính hiệu thì lấy gì kết đôi với Tử Vi đây ? Như thế thì cung Ngọ không thể hưởng được các sao ở cung mùi.

7. Xung chiếu : Như thế nào thì hưởng thế xung chiếu ? cung Thiên Di luôn luôn ở thế xung chiếu với cung mệnh tức là thế đối nghịch với mình, sách xưa nói Thiên Di là ra ngoài, phải hiểu rằng Thiên Di chính đối phương của mình, vì thế mới có câu :

Đối phương hung đương đầu ác bồng.

Đối phương cát ngưỡng diện xung phong.

Nếu cung Thiên di khắc cung mệnh tất không được hưởng cung Thiên Di, mà còn xấu nữa là khác, nếu cung đi và tam hợp của đi có nhiều hung sát tinh hội hợp.

Thí dụ ; người có mệnh lập ở Dần, Thiên di ở Thân mà tam hợp Thân Tý, Thìn lại có sát tinh, thì khi ra đời hay bị thua kém. Chỉ được hưởng cung Thiên Di khi cung mệnh khắc cung di, đây chính là lúc áp dụng coi chính diệu xung chiếu như chính diệu tọa thủ đối với cung vô chinh diệu. Thí dụ : người mệnh lập ở Thân có Thiên Di ở Dần, Thân khắc Dần nên mới thu hút được các sao ở cung Dần sang, con như ở thế bị khắc thì đã bị khắc rồi thì còn lấy của đối phương làm sao được ?

9. CÁCH CHUỘC TỐT XẤU CỦA CÁC CUNG LIÊN HỆ :

Phải để ý Thân, Mệnh, Tài, Quan có bị Tuần Triệt xâm phạm không ?

-Tật ách có được Tuần, Triệt hay các ách cứu giải như Hoa Khoa cư ở đấy không :

Sau khi đã biết được tổng quát cuộc đời và các cung liên hệ như Bào, Thê, Tửv.v..... thì coi đến hạn.

10. Cách coi hạn : trong lá số Tử Vi có 2 loại hạn. Tiếng hạn đây chỉ có nghĩa như 1 khoảng thời gian có giới hạn mà trong đó mình sẽ gặp hay được hưởng những gì chứ không phải hạn đây là tai nạn.

Đại hạn : khoảng chừng 10 năm.

Tiểu hạn : khoảng 1 năm.

A.Đại Hạn : trước hết phải xem yếu tố đại cuộc, tổng quát xem đại hạn ấy có thuận lợi cho mình không ? Bằng cách dùng tam hợp tuổi của mình so sánh với hành tam hợp của từng đại hạn để xem xung khắc thế nào.

- Được tương hòa : tức là vận đáo Thái Tuế đắc Long Phương Cái Hổ- nếu gặp nhiều cát tinh thu chiếu, gặp gió, đang gặp tai nạn thì cũng được cứu giải mà qua khỏi-nếu gặp nhiều hung tinh phá cách mát mặt với đời. Thí dụ như người tuổi Dần, Ngọ, Tuất, đại hạn 10 năm đến cung Dần, Ngọ, Tuất.
- Được tương sinh : hành của tam hợp, đại hạnsinh hành của tuổi , thì đủ : tuổi Dần, Ngọ, Tuất, đại hạn đến cung Hợi, Mão, Mùi (mộc sinh Hỏa) được thuận nhập có nhiều thuận lợi may mắn, sức khỏe tốt.

3. Tam Hợp của tuổi khắc Tam hợp đại hạn : thí dụ : Dần , Ngọ, Tuất là Hỏa đáo vận Ty Dậu, Sửu là Kim khắc xuất, tức là mình đi khắc người ta, vất vả không tốt.
4. Tam Hợp đại hạn khắc tam hợp tuổi : thí dụ : tuổi Dần Ngọ, Tuất đại vận đến cung Thân Ty, Thìn là Thủy khắc Hỏa, là khắc nhập tức là bị người ta khắc mình, rất xấu, dù các sao trong Đại Hạn có tốt mấy đi nữa thì cũng bị giảm đi rất nhiều.

Sau khi đã xem đến Ngũ Hành Sinh Khắc để biết trong đại hạn 10 năm ấy, có được thuận lợi hay không, phải để ý đến các sao thủ mệnh thuộc bộ nào, có hợp bộ với các sao trong đại hạn hay là bị các sao của hạn làm phá cách đi. Thí dụ : mệnh Nhật Nguyệt tối kỵ gặp Hình Kỵ, mệnh Thất Sát kỵ hạn gặp Kinh Đà, tối độc mệnh có Lục Sát Tinh, hạn lại gặp Đại hạo, phá quân như trên chỉ là thí dụ điển hình, nhiều cách, nhiều sao phá nhau đã được trình bày trong bất cứ các sách Tử Vi nào cũng có, nhưng truy nguyên cũng suy từ tính chất các sao mà ra , ta cứ học kỹ tính chất các sao mà ra , ta cứ học kỹ tính chất các sao nghiên ngẫm, sẽ tìm được sự sinh khắc chế hóa thật là kỳ thú, nhiều khi thấy tốt đấy mà không phải là vậy, nhìn phớt thấy toàn sao tốt, nhưng chỉ một sao nhỏ cũng làm cho phá cách đi, tỷ như có người con gái mệnh có Đào hoa ngộ Thiên Không, Hình, Riêu mà sao không lắng lơ dâm đẳng, lại thật là đúng đắn, vì có sao Nguyệt Đức ở đấy, sao này hóa giải được tính hoa nguyệt của đào hồng, hay người mệnh Hỏa mà hạn gặp sao Thủy thì không những chẳng được hưởng mà còn mang họa nữa là khác. Tóm lại : các sao trong hạn phải hợp bộ với bản mệnh và hợp bộ với bản mệnh và hợp hành với mệnh của mình thì mới được hưởng –rồi xem lại đến hành của tam hợp đại hạn ấy mình được sinh khắc thế nào mà chế hóa đi- cho tinh tướng của Tử Vi cũng là chỗ này vậy.

Khi xem đại hạn nên chú ý đến các sao trong hạn, tuy hợp bộ nhưng tính chất có khác biệt với các sao ở mệnh không nếu có thì người ấy đến đại hạn đó sẽ đổi nghề, thí dụ : người mà các sao thủ mệnh là văn tinh như Xương Khúc Khôi Viêt.....-nhưng đến Đại Hạn lại gặp võ cách như Binh Hình Tướng Ấn, sát phá thậm tức là người ấy sẽ đổi văn ra võ-lại như người đang là võ cách đến đại hạn gặp toàn văn tinh , quý tinh nhưng sao an nhan thì quyết là đổi võ ra văn, hay 1 người có số thầy –thuốc –nhưng đến đại hạn lại gặp kinh đã đắc địa. Các sao mờ mếp như Cự cơ và các Tài tinh, mà không gặp các Quý Tinh như quan phúc, quang quý, thì đại hạn ấy sẽ đổi nghề thầy thuốc ra thương mại.

Các trường hợp khác cũng vậy cứ tính chất các sao mà suy. Ở đây tôi chỉ xin phép để nhắc lại với quý độc giả cái kỳ chú do sự nghiêm lý ở Tử Vi mà thôi- cái Dịch học của Á Đông ta biến hóa vô cùng dù viết cho có thiên kinh vạn

quyển cũng bất tận có thiên kinh vạn quyển cũng bất tận- nhưng quy lại cũng chỉ có 1 nguyên tắc là Âm Dương, Ngũ Hành sinh khắc chế hóa nên người học Tử Vi cũng vậy, cứ nghiền ngẫm cho kỹ tính chất các sao và đặc tính của mỗi cung số là nắm được chìa khóa, đi từ gốc đi lên ta sẽ không bị lạc vào rừng, sở dĩ có trường hợp “a điều” tử vi là vì có nhiều người khi cầm 1 quyển sách chỉ muốn đoán ngay được cái vận mạng của con người, nên chỉ lật phần lý giải mà không xem kỹ những nguyên tắc – có biết đâu phần phụ cũng như lý giải chỉ là những trường hợp điển hình tổng quát để giúp ta theo đó mà biến hóa cái cần bàn ra hơn nữa.

B. Tiểu Hạn:

Tiểu hạn là những gì xảy ra trong 1 năm, đến với con người, trước khi đi vào tính chất các sao trong cung Tiểu hạn, nên lưu ý đến xung khắc với tuổi của mình không, thí dụ như tuổi Canh Dần đến năm Bính Thân, Thiên Can là Bính Hỏa khắc Canh Kim, Địa Chi là Thân Kim khắc Dần Mộc. Như vậy gọi là năm Thiên khắc Địa Xung, độc lắm, thế nào cũng có 1 vài rắc rối xảy ra. Dù gặp nhiều sao tốt cũng bị giảm bớt đi, nếu có nhiều sao xấu thì lại càng hung bạo.

-Xem đến hành của năm tiểu hạn là hành gì, sinh khắc với bản mệnh thế vững hay không? thí dụ: năm nay Tân Dậu là Hành Mộc, sẽ Thiên Khắc địa xung với người tuổi Ất Mão, và tất cả mọi người tuổi Mão đối với năm nay đều là năm xung, làm ăn sẽ không khá và có khi là còn gặp tai nạn nữa, vì là năm Mộc cho nên tốt cho những có mệnh Mộc hay Hỏa, vất vả cho mệnh Thủy-lao đao, bất lợi cho mệnh Thổ.

-Kể đến đem hành của bản mệnh so sánh với hành của cung tiểu hạn để xem sự tốt xấu thế nào. Vì đây chính là cái căn bản, cái gốc, yếu tố sao chỉ là cái thân, cái ngọn để đoán tiểu hạn.

Về mục này trong cổ thư về Tử Vi có bài Phụ như sau:

1. Kim nhân ngộ kham mệnh tứ thương
2. Mộc mệnh lạc hy hữu họa ương.
3. Thủy ngộ cần cung ứng khiến trệ.
4. Hỏa lai đoài thương hảo nan toàn.
5. Thổ khắc đông nam phung chấn tổn
6. Tu phòng nùng huyết cập kinh hoàng.
7. Túng nhiên cát diệu tương phùng chiếu.
8. Vị miễn quan tai náo nhất tràng.

Xin được giải như sau:

-Người mệnh Kim mà tiểu hạn đi đến cung Tí là cung Khảm thuộc hành Thủy thì bị thương hại vì bản mệnh kim sinh xuất cho cung Tí là Đại hải Thủy, như thế ắt mệnh sẽ bị suy tàn.

-Người bản mệnh Mộc hạn đi đến cung Ngọ là quẻ Ly hành Dương Hỏa-Mệnh Mộc sinh cho cung Ngọ là Lô, Trung Hỏa, tắt được sang nhưng để rồi lại tan ra tro bụi, nên không tránh khỏi tai ương họa hại để tổn đến bản thân.

- Người mệnh Thủy mà hạn đến cung Dần quẻ Cấn – Hành Thổ là ngưng chi bế tắc –mệnh Thủy bị Thổ khắc cho nên kiếm vận bị bế tắc –như ngòi lạch bị chặn ngưng.

-Người Mệnh Thủy mà hạn đến cung Dần quẻ cấn- Hành Thổ là ngưng chi bế tắc –mệnh Thủy bị Thổ khắc cho nên kiếm vận bị bế tắc –như ngòi lạch bị chặn ngưng.

-Người mệnh Hỏa hạn đến cung Dậu quẻ đoài thuộc Kim-tức là mệnh Hỏa khắc cung Kim tức là không có chỗ nương thân-vì mình khắc chỗ đứng của mình-mà Hỏa khắc Kim thì rồi Hỏa bị sa lầy vì nếu Kim bị khắc sẽ sinh ra Thủy mà khắc ngược lại Hỏa.

Trong ngũ hành tương khắc chỉ có hành kim là đặc biệt.

-Người Mệnh Thổ hạn đi đến cung Mão, quẻ chấn, thuộc Mộc, khắc mệnh Thổ, là chỗ đứng khắc mình nặng nhất ở cung Chấn vì chấn là tượng cho lời đình, sấm sét nên những sự việc không hay xảy đến cho người mệnh Thổ có lưu hàn ở cung Mão, thường xảy ra bất ngờ và mãnh liệt.

Tất cả trường hợp trên phải đề phòng bệnh tật tai ương- và rất cần gặp được Tuần Triệt án ngữ – hay cát tinh hợp chiếu thì mới ra khỏi, nhưng cũng gặp 1 phen hoảng vía.

Kể đến là chú ý đến các sao trong cung tiểu hạn, nếu Đại Hạn đáo cung Thái Tuế làm cho con người được nhẹ bước thang mây bao nhiêu, thì tiểu hạn Thái Tuế lại rắc rối bấy nhiêu vì vậy nên cụ Lê Quý Đôn mới có câu :

Quan phủ Thái Tuế một đoàn

Đêm ngày châu chực của công mỗi mồn.

Tiểu hạn Thái Tuế tất có sự thị phi quan tại khẩu thiệt phải liên quan đến chốn công môn.

Khi xem tiểu hạn thì lấy sao của tiểu hạn phối hợp với gốc đại hạn và cung mệnh, để xem các bộ sao nhập bộ nhau ra sao mà đoán, tùy theo tính chất của nó, sau khi suy ra được tốt xấu thế nào, về phương diện nào thì lại phải chế hóa với các yếu tố đã trình bày ở trên xem xấu tốt tới độ nào ?

Nhưng điều quan trọng khi đoán hạn, nếu thấy cát tinh cung chiếu phải để ý xem có sao nào làm cho phá cách không nếu thấy số xấu quá, gặp toàn hung tinh, hay nghịch lý âm dương ngũ hành thì phải đi tìm Tuần, Triệt và các sao cứu giải xem nằm ở đâu, có chiếu vào hạn để cứu khốn phò nguy hay không ?

Còn như muốn biết cách cuộc của 1 người thuộc loại như văn đoàn, hay võ cách, thương mại hay tiện nhân thọ yếu ra sao thì cứ lấy tính chất các sao Thư và tam hợp chiếu với mệnh, lại lấy ngũ hành của bản mệnh sánh với ngũ hành của chính

trình thủ chiếu rồi để ý xem có ác sát tinh nhập mệnh không mà đoán, sẽ thấy rõ được cái dự thảo mà Thượng Đế đã dành cho mình do cái nhân của mình đã gieo từ tiền kiếp –để rồi cho mình tự do chọn lối sống thế nào mà ngay từ cái đời hiện tại vẫn có thể tu sửa để tránh được những phiền não mà kiếp người trong cõi nhân sinh không mấy ai thoát khỏi.

ĐI TÌM NHÂN SINH QUAN TRONG TỬ VI HAY LÀM THẾ NÀO ĐỂ SỬA SỬ

Theo quan niệm : thiên địa vạn vật đồng nhất thể của triết học Trung Hoa, thì sự hình thành và biến hóa của vũ trụ đều do sự sinh hóa không ngừng của 7 yếu tố chính gọi là âm dương ngũ hành, phát xuất từ khối nguyên thủy gọi là Thái Cực, cũng là 1 lối quan niệm về sự hình thành và biến hóa của vũ trụ này cũng được cổ nhân Trung Hoa đồng hóa cho con người vì con người là 1 nhân thân tiểu thiên địa hay còn gọi là tiểu vũ trụ. Nên những sinh động biến hóa trong con người cũng được hình thành do 2 khí âm dương và 5 chất ngũ hành- Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Thủy tổ khai sáng ra nền tư tưởng này là : vua Phục Hy : 4447-1142 trước Tây lịch Vua Văn Vương: 1144-1142 trước Tây Lịch.

Đức Khổng Tử : 551-479 trước Tây Lịch.

Khổng Tử đã hoàn chỉnh và lập thành sách để dạy cho môn sinh. Bắt đầu từ thời Châu được gọi là Kinh Dịch. Nội dung nói về sự biến hóa của trời đất, ứng dụng sự hiện diện của âm dương ngũ hành và quy tắc sinh khắc biến hóa vào mọi lĩnh vực từ lý số đến chính trị quân sự xã hội, kinh tế văn hóa, y học, dạy con người xử thế nào cho hợp thời phải đạo –giúp cho con người hiểu được thời để xuất sử, tiến thoái cho đúng lúc nhất nhất đều không ra khỏi căn bản là sự sinh động của âm dương ngũ hành.

Vào đời nhà Tống lúc mà nền văn hóa Trung Hoa rất thịnh vượng, các triết gia thời ấy đều chuyên tâm vào việc nghiên cứu con người để tìm giải pháp cho cuộc sống, tìm nguyên tắc cho việc xử thế ngõ hầu mưu cầu hạnh phúc cho mọi người. Tập cả bộ môn nhân văn đều tập trung vào môn khảo cứu con người và xã hội cần thiết cho việc tu thân tề gia trị quốc bình thiên hạ. Tất cả đều thấm nhuần tinh thần nhân bản thật hoàn mỹ, thủy tổ của Tử Vi : Trần Đoàn, còn gọi là Hy Di Lão Tổ, một đạo gia kiêm nho gia thời Bắc Tống đã thấm nhuần tinh hoa của nền triết học này. Môn Tử Vi ra đời như một môn học nghiên cứu hoàn con người hiện tại cho con người biết được bản dự thảo cuộc đời mình, cũng vẫn dựa trên nguyên lý âm dương ngũ hành, nên cũng không đi ngoài tư tưởng của Dịch Học. Trên tinh thần biến hóa không ngừng, hẳn bản dự thảo kia cũng không ngừng cố định ở 1 điểm A là A nào đó, nó có thể là

A, rồi đến Á rồi đến B hay xa hơn nữa mà cái hàm súc của Tử Vi sẽ chỉ cho ta biết phải làm thế nào vậy.

1. Can Chi của tuổi tương ứng với quái dịch.

Khi biết được can chi của tuổi thì nạp âm của can chi ấy đã tạo thành 1 quái dịch của một trong 64 quẻ. Ý nghĩa của cuộc đời của tuổi ấy. Và phải sống thế nào để có lợi cho sự nghiệp.

a. Thập can tương ứng với bát quái :

Giáp là Cấn :	Là sơn : Núi.
Ất là Chấn :	Là lôi : Sấm sét.
Bính là Tốn :	Là Phong : gió
Đinh là Ty :	Là hỏa : Lửa
Mậu là Tốn :	Là phong : gió
Ky là Ly :	Là hỏa : là lửa
Canh là Khôn :	Là địa : đất.
Tân là Đoài :	Là Trạch : Hồ, Ao, Đầm.
Nhâm là Càn :	Là Thiên : Trời.
Quý là Khảm :	Là Thủy : Nước.

b. Thập nhị chi tương ứng với bát quái.

Tý là Khảm .

Sửu là số 5 thuộc trung ương.

Dần là Cấn.

Mão là Chấn.

Thìn là số 5 thuộc trung cung.

Ty là Tốn.

Ngọ là Ly.

Mùi là số 5 trung cung.

Thân là Khôn.

Dậu là Đoài.

Tuất là số 5 thuộc trung cung.

Hợi là Càn.

Lưu ý : số 5 thuộc trung cung thì tùy nam hay nữ luân giải : nam là quái khôn, nữ là quái Cấn.

Như vậy mỗi nạp âm (tức can chi của năm sinh, của tuổi 1 người) cho ta ý thiên về 1 quẻ dịch của 1 đời người.)

Thí dụ : đàn ông, tuổi Canh Dần, Canh là Khôn vi địa, Dần là Cấn vi sơn, Quẻ Khôn ở trên, kết hợp với quẻ Cấn ở dưới thành ra quẻ địa sơn khiêm có nghĩa là : ở đời càng nhún nhường khiêm tốn càng có lợi cho sự nghiệp.

Như trên ta thấy cách thành lập quẻ được xếp theo : lấy hàng Can làm thượng quái, lấy hàng Chi làm hạ quái.

Thương quái và hạ quái kết hợp với nhau ra 1 trong 64 quẻ .

Thí dụ : Tuổi Ất Dậu, đàn bà, Ất là Chấn vi Lôi, Dậu là Đoài vi Trạch quẻ Chấn ở trên quẻ Đoài ở dưới tạo thành quẻ Lôi trạch quy muội có nghĩa là : những công việc làm vì vui thú, vì cao hứng thì chẳng được lành, càng đi càng vất vả, có nhiều ngang trái trong cuộc sống.

c. Sau đây là phần ý nghĩa các quẻ dịch :

1. Phong thiên tiêu súc :

Mây u ám mà không mưa, chưa có gì, việc làm nên đợi chín mùi hãy hành động.

2. Phong trạch trung phù :

Trứng sắp nở không nên do dự nữa mà hỏng việc phải có gan tới phút cuối cùng.

3. Phong hỏa gia nhân :

Ngọn lửa ở bếp, thời vẻ vang đã hết, cần an phận thì yên ổn hơn.

4. Phong lôi ích :

Biết mình trong lợi ích chung, nên nhường nhịn để cùng hưởng lợi.

5. Phong thủy hoán :

Buồm căng trước gió cơ hội tốt đang dần dần tới nên thận trọng mà đón nhận, vẫn có thử thách và nguy hiểm.

6. Phong sơn tiêm :

Dục tốc bất đạt, loài chim biển khi cất cánh bay lên phải biết giữ sức để bay xa vì sông nước quá mênh mông.

7. Phong địa quan :

Gió đang lớn thành bão, chờ vội vàng mà hỏng việc, nên nài chờ thời có thuận lợi.

8. Thuần tổn :

Tự lượng sức mình thấy chưa đủ khả năng thì nên tìm cách ẩn náu kéo có hại.

9. Thủy thiên nhu :

Hãy trau dồi cho có khả năng để khi thuận lợi mà phát huy không nên vọng động sớm mà có hại.

10. Thủy trạch tiết :

Phải chừng mực, tiết độ để khỏi bị suy thoái.

11. Thủy hỏa ký tể :

Thành công viên mãn.

12. Thủy lôi trôn :

Mầm non trong khối băng tuyết, tuy hy vọng mà nhiều bấp bênh gian nan, cần tu bổ khả năng chu đáo hơn.

13. Thủy phong tinh :

Giếng nước ngọt có trước mắt người đang khát, ở đời nếu làm việc gì nên quyết định ngay kéo lỡ mất cơ hội.

14. Thủy sơn kiến :

Tưởng bằng giá làm tê công tay, phải biết khi nguy hiểm ở trước mắt thì không nên làm, hay dừng lại là thuận lý.

15. Thủy địa ty :

Khi thuận lợi vui vẻ phải cẩn thận đang có mầm khó nhọc xảy ra.

16. Thuần Khảm:

Khi cảm thấy nhiều khó khăn đang đến như thác lũ kéo về . Cần nhẫn nại mới đương đầu vượt thắng được.

17. Trạch thiên quải :

Tượng Hổ gầm dưới trăng, khi có tài mà chưa gặp thời chớ nên bất mãn, sẽ có lúc thuận lợi để khai triển sở trường.

18. Trạch hỏa cách :

Khi việc cần đến phải bỏ cũ để làm mới hơn, chớ nuối tiếc do dự, càng gây cản càng vẻ vang và thành công lớn.

19. Trạch lôi tuyền :

Khi hoàn cảnh khó thay đổi, cần ở thế nhu thuận là biết phận, không nên vọng động mơ tưởng thái quá.

20. Trạch phong đại quá :

Tham thì cực thân, phải cẩn thận khi đến đích là lúc hết sức lực.

21. Trạch thủy khôn :

Chịu vất vả thì sau này tốt tươi hơn.

22. Trạch sơn ham :

Những hỉ sự đến, với tầm tay, nên cố giữ mà hưởng thụ lâu dài.

23. Trạch địa tụy :

Khi làm việc gì học hỏi cho kỹ; thành công đòi hỏi nhiều về quá trình kinh nghiệm của người khác.

24. Thuần đoài :

Miệng lưỡi là gốc của họa phúc, thuận lợi xen lẫn với hiểm nghèo, làm việc gì cũng phải cẩn thận.

25. Địa thiên thái :

Cuộc đời gặp được nhiều việc đắc ý sở cầu nhưng đừng nên thái quá.

26. Địa trạch lâm :

Mềm dẻo, dĩ nhu chế cương thì thành công, tuy cơ mà ứng biến.

27. Địa hỏa minh di:

Khi có nhiều tai họa vây quanh, nên tìm cách ẩn hơn là tranh đua, chỉ mua lấy bất lợi.

28. Địa lôi phục :

Khi gặp thất bại nên rút tỉa kinh nghiệm thì sẽ thành công.

29. Địa phong thăng :

Muốn thoải mái chớ tự phụ, khả năng nhiều cần giúp đỡ người khác.

30. Địa thủy sư :

Khi gặp nổi khổ tâm, đừng nản chí, sáng suốt thì thoát khỏi thất bại.

31. Địa sơn Khiêm :

Ở đời càng nhường nhịn là khôn ngoan, sẽ đạt thắng lợi nhiều.

32. Thuần Khôn :

Nhu hòa và phải biết lùi đúng lúc là đã thành công thì tránh được họa hại.

33. Hỏa thiên đại hữu :

Tương mặt trời ở chính Ngọ phải thận trọng, lúc cao nhất là sắp bước sang kỳ suy thoái vất vả.

34. Hỏa trạch khuê :

Phải tranh đấu mới được việc, vẫn cần đề phòng tất cả chỉ là tạm thời, phải chịu đựng.

35. Hỏa lôi phê hạp :

Phải quyết định dứt khoát mọi trở ngại mới mong thành công ở đời.

36. Hỏa phong đỉnh :

Ở đời khi mong ước điều gì , cần góp nhặt tất cả khả năng, điều kiện.

37. Hỏa thủy vi tế :

Khi thành công 1 phần, chớ tự mãn vì sự việc cần , đòi hỏi tiến tới nữa.

38. Hỏa sơn lú :

Cuộc đời như người lữ khách nhiều lo âu, đang trong cơn thất thế, cần an phận, bình tĩnh.

39. Hỏa địa tấn :

Vạn sự khởi đầu nan, cần vững tâm để có khí thế ban đầu.

40. Thuần ly :

Ở đời, sự việc khi khí thế đang phát triển thì đừng nên quá đà mà trở thành ảo mộng.

41. Lôi thiên đại tráng :

Không kìm hãm được mình, thành ra hỏng việc.

42. Lôi trạch qui muội :

Vì tình mà quên lý, cái thế lỡ làng, nên nhẫn nhục là hơn.

43. Lôi Hỏa Phong :

Lúc thành công nhất cũng là lúc báo hiệu suy tàn tới nơi, cần phòng xa.

44. Lôi Phong Hằng :

Cố gắng tạo căn bản, đó là nắm vững lẽ thường, nên trầm tĩnh mà làm việc.

45. Lôi thủy giải :

Tượng que : tuyết tan được nắng xuân. Khi thuận lợi đã đến nên nắm lấy mà hành động.

46. Lôi sơn tiểu quá :

Cuộc sống ở đời thiếu thuận hòa, điều bất lợi càng lúc càng nhiều.

47. Lôi địa tụ :

Phải biết lo xa để khỏi phiền gần, có phòng xa thì mới vui vẻ.

48. Thuần lôi :

Sau cơn mưa trời lại sáng, cứ yên tâm với những nổi biến động của cuộc đời.

49. Thiên trạch lý :

Ở đời khi đã bắt tay vào việc phải tùy cách đối phó khéo léo mà cư xử.

50. Thiên hỏa đồng nhân :

Sự việc ở đời cần sự giúp đỡ của những người chung quanh cho nên quyết định 1 mình.

51. Thiên lôi vô vọng :

Khi gặp lúc thất vọng cần trầm tĩnh để phân biệt cái thất bại với cái thành công. Thử phận chờ lúc không phải là đã chịu an phận.

52. Thiên Phong cấu :

Cuộc đời gặp lúc họa vô đơn chí, có nhiều tai họa dồn dập, phải bình tĩnh mà nhận định, chớ cuống cuồng.

53. Thiên thủy Tụng :

Ở đời càng bớt va chạm càng tốt, giảm cứng rắn để đoạt thắng lợi.

54. Thiên sơn độn :

Khi cơn nguy đến, chạy trước là thượng sách, tìm nơi ẩn mình mà tu dưỡng, sẽ vinh quang sau này.

55. Thiên Địa Bĩ :

Ở đời khi gặp lúc cũng ví như vào ngõ cụt thì nên chịu phận nhục mà thu hồi sức lực, chớ vong động rồi sẽ gặp thoải mái hơn.

56. Thuần cần :

Bay cao quá sẽ rất đau hơn, khi thành công chớ khinh thường, nên củng cố kinh nghiệm để tạo thành công mới.

57. Sơn thiên đại súc :

Ở đời mọi sự việc càng chuẩn bị chu đáo, sẽ vững lòng tiến đến thành công.

58. Sơn trạch tổn :

Ở đời nếu biết hy sinh những cái lợi trước mắt cách tạm thời, sẽ hanh thông hơn trong tương lai kế cận.

59. Sơn hảo bì :

Ở đời nhưng cơ hội tốt đến với mình chỉ thoáng qua ví như sự huy hoàng của ngọn đèn sắp tàn.

60. Sơn lôi hi :

Trước khi làm việc gì phải mất công quan sát nhiều điều kiện thì mới được tốt đẹp.

61. Sơn Phong Cổ :

Ở đời mỗi lần sự việc xấu đến với mình, hay lan rộng từ trong ra ngoài nên phải đề phòng, nên tính thì hơn.

62. Sơn Thủy Mông :

Càng gặp chua cay thất bại càng nên học hỏi, chớ nản cứ kiên nhẫn, thời cơ sẽ đợi mình.

63. Sơn địa bác :

Khi gặp tình thế bị quan, chớ nản lòng, trong đó vẫn còn lối dẫn đến thành công. Cứ bình tĩnh mà tìm sẽ thấy.

64. Thuận Cấn :

Ở đời phải biết chờ tùy khi ngại ở trước mắt.

Trên đây chỉ là tóm tắt ý chính, lời khuyên bảo cho mỗi quẻ, để cho dễ nhớ , nếu muốn đào sâu cho tường tận, ngọn nguồn, nên tìm đọc thêm các sách Chu – Dịch-vì ở đây không hoàn toàn thuộc phạm vi của Dịch Lý nên chỉ xin được phép khái lược để gây cho độc giả ý niệm về Dịch- Tuy vậy những lời bảo của mỗi quẻ dịch tương ứng với mỗi tuổi, vẫn được trình bày cách đơn giản và dễ hiểu.

2. Ý Nghĩa của mệnh và Thân :

Theo các sách Tử Vi của người xưa để lại, đều thấy nói, từ lúc mới sinh cho đến năm 30 tuổi thì cuộc đời ảnh hưởng do cung mệnh, do đó lấy cung mệnh làm chính. Cuộc đời ngoài 30 tuổi trở ra tới lúc chết thì ảnh hưởng do cung Thân (Thân đây là cung an Thân chứ không phải cung Thân trong địa chi Tý Sửu Dần.....). Do đó phải lấy quan niệm tam thập nhi lập – con người sống ở đời trong vòng 30 tuổi. Là cái thời gian để trui luyện dồi mài kinh sử, luyện tập khả năng để khi rời mái gia đình tức là từ 30 tuổi trở ra, mới đem cái sở trường ra để tạo sự nghiệp giúp đời , lúc ấy mới chính là lúc hành động. Thế cuộc biến đổi, quan niệm tam thập nhi lập ngày nay không còn nữa, để phù hợp với đại cuộc, cung mệnh chỉ được khả coi nặng khi đương số có trong mái gia đình, và khi ra hoạt động với không không phân biệt tuổi tác thì ấy chính là lúc Thân hoạt động.

Nhưng mỗi động tác con người đều là sự kết thúc của những năng lực tiềm tàng trong nội giới-Thân chính là cái ứng dụng của Mệnh-hay nói một cách rõ ràng dễ hiểu hơn :

-Mệnh là tư tưởng của con người.

-Mã Thân là cái ta hành động vậy.

Trên địa bàn một lá số, chỉ thoáng nhìn cung mệnh, rồi đến cung an thân, ta có thể hiểu được con người của lá số ấy có tư tưởng gì và hành động ra sao ? Mà mọi kết thúc của hành động chính là những tác nhân (nguyên nhân tác động) gây nên những điều hoặc có lợi, hoặc có hại cho bản ngã.

Vậy phải hành động thế nào cho có lợi cho bản ngã, khi nào chiều theo tư tưởng vẫn tự nó phát sinh, khi nào nên dứt bỏ, phải xét lại; ấy chính là cái “biệt” của người trí giả vậy.

Muốn biết về ý nghĩa của mệnh, thân, thế nào chỉ căn cứ vào vòng Thái Tuế và các sao ở cung mệnh hay Thân và ý nghĩa các sao liên hệ để luận. Thí dụ : 1 lá số dương nam Canh Dần tháng 9 ngày 3 giờ Thân. Như vậy mệnh Lập tại Dần có Tham Lang gặp Thái Tuế . Thân đóng ở Ngọ có Quan Phù gặp Thất sát ngọ Tuần Triệt- có nghĩa là con người trong tư tưởng lúc nào cũng mang niềm tự hào, thích ra tay nghĩa hiệp nhưng hành động thì lại hay nóng nảy (quan .???? thất sát) mà hỏng việc (tuần triệt cản) mà như vậy thì lại sinh ra bất mãn ở con người. Thái Tuế càng thất bại, càng gặp việc khó càng kêu kỳ, chính vì cái tư tưởng (mệnh) Tham Lang nên khi làm việc chỉ hăng hái buổi đầu rồi tư tưởng sẽ thay đổi để dễ bỏ dở công việc để làm việc mới khác. Vậy muốn sống cho được thành công, người này phải biết mềm mỏng, kiên nhẫn và cương quyết trước sự việc, khi gặp trở ngại đừng nản chí, cứ tiếp tục làm sẽ thành công.

3. Thiên Tài, Thiên Thọ hay Nhân Quả:

Sao Thiên Tài được khởi từ cung mệnh là cung tý tính theo chiều thuận đến năm sinh .

Sao THIÊN THỌ được khởi từ cung an thân là cung tý tính theo chiều thuận đến năm sinh.

Như, trên đã trình bày cái lý hàm súc của mệnh, Thân Thiên tài đi theo mệnh, Thiên thọ lại tùy với Thân như ngầm bảo cho thấy phải gieo cái Nhân ở đâu thì sẽ gặt hái kết quả cho đời, vậy nêu tính ra sẽ thấy người sinh năm :

Tý	THIÊN TÀI	Mệnh
Sửu		Phụ Mẫu
Dần		Điền
Thìn		Quan
Ty		Nô
Ngọ		Di
Mùi		Ách
Thân		Tài
Dậu		Tử
Tuất		Phối
Hợi		Bào
Dần		Phúc

Sao Thiên Thọ nằm ở đâu thì những kết quả gặt hái được sẽ do từ cung ấy.

Thí dụ : Tuổi Canh Dần ngày 3 tháng 9 giờ Thân. Thân cư quan Lộc, Thiên tài Phúc Đức, Thiên thọ cư tài bạch, ở người này nếu muốn được sự thoải mái may mắn về tiền bạc, phải đối xử với họ hàng bà con thật rộng lượng, cho phải đạo, gạt bỏ mọi tị hiềm.

Người tuổi Tý THIÊN TÀI ở Phụ Mẫu nghĩa là phải đối xử với cha mẹ cho ra người hiếu tử.

Người tuổi Dần THIÊN TÀI ở phúc : phải đối xử với họ hàng cho phải đạo.

Người tuổi MÃO, THIÊN TÀI ở Điền : lo nhà cửa, nơi che mưa trú nắng là quan trọng.

Người tuổi THÌN , THIÊN TÀI cư quan : phải chăm lo bồi đắp cho công danh của mình.

Người tuổi TÝ, THIÊN TÀI cư nô : phải đối xử rộng rãi và cho có nhân tình với bạn bè, với người giúp việc.

Người tuổi Ngọ, THIÊN TÀI ở Di : phải có những hoạt động xã hội giúp đỡ tha nhân.

Người tuổi Mùi, THIÊN TÀI ở Ach : phải chăm lo đến sức khỏe của mình.

Người tuổi Thân, THIÊN TÀI ở Tài : phải biết chi tiêu rộng rãi nhưng lo xa.

Người tuổi Dậu, THIÊN TÀI ở Tử Tức : nếu chăm lo cho con cháu sẽ được hưởng phúc.

Người tuổi Tuất, THIÊN TÀI ở cung phối ngẫu : nên cư xử cho đúng đạo vợ chồng.

Người tuổi Hợi , THIÊN TÀI ở Bào : nếu biết lo toan bao bọc xây dựng cho anh em, sẽ được đền bù xứng đáng.

Tử Vi là 1 khoa học nhân văn nghiên cứu về con người hiện thực, cho nên Tài, Thọ ở đây là cái Nhân quả nhân tiền có ngay từ cuộc sống này. Những thoải mái, may mắn mà ta đạt được , (thiên thọ), sẽ xảy ra ngay sau cái nhân là thiên tài mình gieo được.

3. Đạo lý ẩn tàng trong chính tinh của Tử Vi :

Người nghiên cứu Tử Vi, nếu đặt bút làm con tính thì ai cũng có thể thấy cứ 1 hội (60) thì có được 512.640 lá số tử vi khác nhau, nhưng trong khi ấy thì nhân loại có khoảng 6 tỉ người như thế, tính trung bình thì cứ 12,000 người có cùng 1 lá số giống nhau ; thế nhưng trên thực tế số người số người có cùng một lá số lại vẫn có những sứ mệnh khác nhau. Điều này đã gây thắc mắc không ít cho học giả. Thật ra khi truyền bá môn lý học này. Cổ nhân có ý muốn hệ thống hóa các đặc loại con người, rồi theo đó mà có lời bảo cho từng loại phải sống sao cho chan hòa cùng nhau (xã hội hoàng kim thịnh vượng là vậy) chứ không hẳn chỉ nhằm vào việc đoán vận mệnh phú quý, thọ yếu mà thôi. Mỗi lá số đều có những cấu trúc tinh đầu khác nhau chỉ thoáng qua thế chính tinh đã thấy rõ 3 cách phân bố.

- Nhân cách : là thể nhị hợp của Liêm trinh với Thiên Lương của Thiên Cơ với Phá Quân, của Vũ Khúc với Thái âm, của Thiên Phú với Thái Dương và của Tham Lang với Thiên Đồng.
- Địa cách : là tính xung đối của Thiên tương với Phá Quân, của Thất Sát với Thiên Phủ.
- Thiện cách : là tính hình hại của chính tinh, xin nhắc lại tính hình hại của 12 cung địa chi, còn gọi là Lục Hại.

Ty	Ngọ	Mùi	Thân
Thìn			Dậu
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Ty hình Dần

Thìn hình Mão

Ngọ hình Sửu

Mùi hình Tý

Thân hình Hợi

Dậu hình Tuất

Ở thế này luôn luôn thấy tính cách hình Hợi của Tử Vi với Cự Môn của Thiên tương với Thiên Cơ, của Thái Dương với Thất Sát.

Sự hình thành chặt chẽ các thế đứng của 14 chính tinh trải đều trên địa bàn 12 cung dù trong bất cứ ở cung nào cũng không ra ngoài 3 thế cách đã nêu trên, đây cũng là 1 trong những huyền ảo của Tử Vi. Chính là ẩn tàng cái đạo lý làm người khi ta nghiệm lý về Tử Vi.

Mỗi cách số của Tử Vi đều có cái thuận lợi riêng và cũng có cái bất lợi riêng của nó, người thâm cứu về Tử Vi không phải là chỉ biết khi nào đáo vận Thái tuế, lúc nào đáo hạn Thiên Không, cái biết này chỉ là cái dụng sơ đẳng, tầm thường. Quan trọng hơn là ta phải biết cái “thể” rõ nét mà xử lý với đời như thế nào cho phải đạo.

- **SUY GẤM VỀ NHÂN CÁCH** : Chính tinh ở thế nhị hợp. Ta thấy bằng bạc lời khuyên bảo chí tình : sống thanh bạch nhưng giữ cho phẩm chất thanh cao (thế Liêm trinh hỏa sinh thiên lương mộc) Muốn đổi cũ thay mới phải biết cân nhắc tính toán cho cẩn thận khôn ngoan , không thể phủ định tất cả (phá quân thủy sinh thiên cơ mộc), sống có tình cảm chan hòa nhân ái chứ không nên vì đồng tiền mà thành cô đơn ti tiện (vũ khúc Kim sinh thái âm thủy- khi phú quý song toàn, có nghĩa là khi được địa vị cho sang cả phải có lòng nhân hậu trong sáng. (Thái dương hỏa sinh thiên phủ thổ). Phải thành

khẩn tu tâm, hối cải các lỗi lầm để diệt bớt dục vọng, đừng tham lam mà chỉ tính chuyện canh cải sửa đổi hời hợt(thiên đồng thủy sinh tham lang mộc).

- **SUY GẪM VỀ ĐỊA CÁCH** : Chính tinh thế xung đối thấy rõ ràng thuật xử thế lấy độc trị độc, cao nhân tất hữu cao nhân trị (phá quân xung với thiên tướng). Lấy đạo cương nhu mà dung nạp nhau, đạo đức kiểm chế hung bạo (thiên phủ xung với thất sát).
- **SUY GẪM VỀ THIÊN CÁCH** : Tính hình hài của tinh đầu cho thấy lời chỉ dạy về kinh nghiệm sống ở đời phải biết. Khi đạt địa vị cao sang phải biết nghe lời phê phán sự bình phẩm của xã hội là cách tu sửa bản thân chính đáng, hoàn mỹ đó là Cự Môn với Tử Vi.
- Trí và Dũng không cân xứng là đau khổ, thiếu cái này sẽ mất cái kia đó là tướng quân với thiên cơ.

Quân tử khó chung đụng với tiểu nhân, sự trong sáng, nghiêm túc không dung chứa tà mị vũ phu đó là thế hình nhau của nhật với phá quân.

Đời người theo tính lý của Tử Vi chỉ là 1 bản dự thảo của một con người. Không 1 thế lực nào có thể độ mạng cho ta được, đời ta do tay ta gầy dựng tùy ý ta chọn lựa để tiếp nhận lấy những sự xảy đến với ta. Không nên chê trách MẪU THIÊN KHÔNG. Những cũng chớ vội tôn sùng người THÁI TUẾ, vấn đề khẩn yếu là dựa vào cấu trúc của các tinh đầu ở lá số của mình mà xử thế với đời sao cho nên người tốt lành trong xã hội.

TỬ VI VẤN ĐÁP

Dưới đây là một số các kinh nghiệm Tử Vi được gộp nhặt từ các bậc tiền bối, được trình bày dưới hình thức Tử Vi vấn đáp.

1. Tôi thấy sách nói : Kinh Dương Tý Ngọ, Mão, Dậu phi yếu triết tắc nhi hình thương hoặc Kinh Dương cư Ngọ là mã đầu đời Kiếm trấn ngư biên cương nhưng rồi cũng chết bất đắc kỳ tử, mà nay lại thấy có người phát công danh, lại trường thọ, không chết ở hạn ấy nghĩa là sao ? Trường hợp lá số Dương Nam Bính Dần tháng 12 giờ Hợi ngày 05.

Trong mọi trường hợp phải để ý đến ngũ hành và cát tinh phù trợ, ở trường hợp này người ấy phát công danh to ở đại hạn cung ngọ mà bản mệnh vững vàng vì : hạn đến tam hợp Thái Tuế, có Long Phương Cái Hổ, mệnh Hỏa có Liêm Trinh hỏa đồng hành nhập hạn mà mệnh thân lại có tam hóa. Đại hạn của Tử phủ vũ tướng thì hỏi sao mà không phú quý, hành của mệnh và hành sao nhập hạn khắc KINH DƯƠNG hành kim. Thiên phú ở Dần chiêu lên giải tính hung ác của Kinh Đà.

2. Thế nào là vương tướng hưu tử tuyệt ?

-Vượng, Tướng, Hưu, Tử, Tuyệt là 5 yếu tố thuộc về sinh trưởng thu tàn của ngũ hành.

Nguyên tắc : Khi ta xét đến 1 hành, nếu có nguyên nhân nào làm cho hành ấy vượng, hành được sinh là Tướng. Hành sinh ra hành chánh là hưu, hành , khắc hành chánh là tù và hành bị khắc là tuyệt, tóm lại bang bảng tóm tắt sau :

Vượng	Tướng	Hưu	Tù	Nguyệt
Mộc	Hỏa	Thủy	Kim	Thổ
Hỏa	Thổ	Mộc	Thủy	Kim
Thổ	Kim	Hỏa	Mộc	Thủy
Kim	Thủy	Thổ	Hỏa	Mộc
Thủy	Mộc	Kim	Thổ	Hỏa

Thí dụ : nắm tay là Tân Dậu thuộc hành Mộc, thời mộc vượng hỏa tướng Thủy hưu Kim từ thổ tuyệt có lợi cho những ai hành Hỏa, Mộc, bất lợi cho 3 hành Thủy, Thổ, Kim.

Hay chi tiết hơn người ta xét đến khí của 4 mùa, mùa xuân thuộc Mộc thời mộc vượng, mùa hạ thuộc Hỏa thì hỏa vượng, mùa Thu thuộc kim thì kim vượng mùa đông thuộc Thủy thì thủy vượng và giao mùa thuộc Thổ thì thổ vượng. 5 yếu tố này được áp dụng trong Bốc Dịch và y học nhiều.

3. Sách xưa nói “ sinh phùng bại đại phát đã hư hoa là sao ?”

-Ý muốn nói rằng Cung Mệnh, hay thân cư ở nơi bại địa thì cuộc đời sẽ long đong vất vả, nếu có gặp được hạn tốt thì cũng chỉ phát như bông hoa bị vùi dập giông tố mà thôi-khi mệnh lâm bại địa, cần phải có cát tinh đắc địa hội chiếu hay Tuần Triệt án ngữ, nếu Đại hạn lâm vào bại địa thì cũng 1 thời khốn khó. Căn cứ vào bảng dưới đây :

Bản mệnh	Cung : mệnh, thân, hay cung hạn			
Sinh địa	Vượng địa	Bại địa	Tuyệt địa	
Kim Tỵ	Dậu	Ngọ	Dần	
Hỏa Dần	Ngọ	Mão	Hợi	
Mộc Hợi	Mão	Tỵ	Thân	
Thổ Thân	Tỵ	Dậu	Tỵ	
Thủy				

Thí dụ : lá số Cụ Phạm Văn Toán, (trang 33), tuổi Giáp Thìn là hỏa mệnh , cung mệnh là cung Dần là vượng địa , nên cuộc đời tuy có gặp khó khăn (tuần án ngữ) nhưng vẫn vượt qua được cả để tiến đến thành công.

4. Khi xem số Tử Vi làm thế nào để biết được người ấy bị lừa hay đi lừa người khác ?

-Tính chất cố hữu của Không, Kiếp là thị kỷ phi nhân (chỉ biết mình mà chẳng nghĩ tới người), tính điêu ngoa gian xảo tham lam của 1 số chính tinh hãm địa như Tham Lang, Cự Môn, Vũ Khúc, nếu đứng chung với thế Thiên

Không đắc tả hữu thì thật là mẫu người bán đối, của người bỏ tất của mình lạt buộc. Nếu đứng chung với thế Thái Tuế là người lằm lặc, nên có tài mã bị đời lãng quên, nếu đứng chung với thế Tang đếu, hay Trực phù thiếu Long đức, thì là người hay bị người khác qua mặt, lường gạt, nếu ở hạn cũng luận như vậy.

5. Có người nói Mã ở Hợi là CÙNG ĐỒ MÃ , lại có sách xưa nói mã ở Hợi là Ô TRUY mã. Như vậy có mâu thuẫn không ? Thế nào gọi là cùng đồ mã ?

-Gọi Thiên Mã ở Hợi là ô truy mã là đúng, vì mã đó là Thủy mã, rất tốt với người mệnh Thủy, đa tài mẫn cán, tháo vát và nghị lực rất mạnh. Còn gọi Mã ở Hợi là cùng đồ mã thì cũng không sai, chỉ đúng 1 phần thôi, chỉ khi nào có sao Tuyệt Đồng cung với Thiên mã ở Hợi, chỉ sự ngựa tuyệt lộ cùng đường chạy nên gọi là cùng đồ mã, vì lấy cái lý sao Tuyệt là sao cuối của bộ Trường Sinh, tuyệt lại hành thổ khắc Mã Thủy.

6. Thế nào gọi là cách tuyệt sứ phùng sinh :

-Khi Cung Mệnh an tại cung tuyệt địa, nhưng lại có chính tinh đắc địa cho hành của bản mệnh ví như người đang hấp hối lại được thần được cứu sống.

7. Tại sao gọi là HẠN TAM TAI :

-Hạn tam tai là hạn của 3 năm liên tiếp đến với mỗi tuổi, không phải cứ đến năm tam tai là có tai họa nhưng hễ cứ đến những năm tam tai thì sẽ gặp nhiều vất vả khó khăn xảy ra, nếu các yếu tố trong lá số thật tốt thì cũng làm giảm bớt, gây khó khăn bức mình, nếu trong hạn của lá số xấu thì sẽ bị xấu thêm, khó mà tránh được tai ương họa hại.

Tuổi Dần, Ngọ, Tuất thì 03 năm tam tai là Thân, Dậu, Tuất.

Tuổi Thân, Tý, Thìn, thì 03 năm tam tai là Dần, Mão, Thìn.

Tuổi Tỵ, Dậu Sửu thì 03 năm tam tai là Hợi, Tý, Sửu.

Tuổi Hợi, Mão, Mùi, thì 03 năm tam tai là Tỵ, Ngọ, Mùi.

8. Khi lấy số Tử Vi nếu gặp tháng nhuận thì tính thế nào ?

-Có người tính từ 15 tháng sau coi như tháng trước và 16 tháng sau (tháng nhuận) được coi như tháng sau , nhưng do bởi lý : nếu đã nhuận (giống nhau) tức là thời điểm không đổi thì 2 tháng nhuận đều tính giống nhau.

Thí dụ : sinh ngày 20 tháng 5 nhuận, ta vẫn cứ tính như ngày 20 tháng 5 thường mà thôi.

9. Người muốn giỏi về Tử Vi cần phải làm sao ?

- Muốn đoán Tử Vi giỏi cần phải có 4 điều kiện sau :

a. Trí nhớ : Tử Vi là 01 môn toán học phức tạp nên rất cần trí nhớ .

b. SUY LUẬN :phải thuộc tính chất để suy luận tính chế hóa thiện, hung của các sao, đặc biệt là sự chế hóa xung khắc, yếu tố tiêu trường của Âm Dương ngũ hành.

- c. **TRỰC GIÁC** : cần phải có trực giác bén nhạy để giúp ích cho sự suy luận.
- d. **KINH NGHIỆM** : cuối cùng là phải thực hành nhiều để đối chiếu phần thực nghiệm với lý thuyết và suy luận ra những nguyên tắc về giải đoán cho phong phú.

10. Thế nào gọi là hạn Trúc La ?

-Hạn Trúc La là hạn **SÁT PHÁ LIÊM THAM** ở Cung Mão, cung Mão thuộc hành Mộc quẻ Chấn, là tượng cho sấm sét, nên còn gọi là Mộc áp lời kinh, nếu có các sao Kinh, Hư, Tuế, Khách nữa thì chết, số Hạng Võ sinh năm Đinh Mão, tháng 8 ngày 12 giờ Mão có cách này.

13. Ảnh hưởng của Tuần, Triệt là như thế nào ?

-Khi đoán số Tử Vi, đến cung nào có Tuần, Triệt trấn đóng, án ngữ bản cung thì nên thận trọng vì tính chất phức tạp của Tuần, Triệt.

a. Triệt : còn gọi là Triệt lộ không vong, hay gọi tắt là Triệt không, thuộc hành Kim đới Thủy- có nghĩa là chém đứt phân lìa ra.

b.Tuần : còn gọi là Tuần trung không vong, thuộc Hỏa đới Mộc, gọi tắt là tuần không- có nghĩa là bao lại, bao vây, không cho phát huy khả năng.

Do tính chất hoàn không nên Tuần không, Triệt không hợp với Thiên không, Địa không gọi là Tứ không sẽ làm mất hết hiệu lực của các tính đẩu nằm trong phạm vi củanó, nhưng không có nghĩa là ngược lại, nghĩa là Tuần Triệt chỉ có tính chất làm mất cái tốt hoặc tiêu tan sự hưng ác của ác sát tinh chứ không thể biến tốt thành xấu hay biến xấu thành tốt được.

Vị trí đắc địa của Tuần Triệt là ở cung Kim và cung Hỏa-khi “Triệt đáo Kim cung, Tuần lâm Hỏa địa” hai hành Kim khi va chạm sẽ gây nên tiếng vang, hai hành Hỏa hợp lại sẽ bùng to lớn mãnh liệt- nên người mệnh vô chính diệu, có bản mệnh đồng hành với Triệt, Tuần mệnh cư ở Ngọ hay Dậu (thế cung Ngọ là ly chính Hỏa, cung Dậu là đào chính Kim) thì được nổi tiếng lẫy lừng và phú quý.

Về đặc tính của Tuần, Triệt trên lá số, sách xưa có các câu phú :

-Tam phương xung sát hạnh nhất triệt nhi khả bằng.

-Tứ chính giao phù kỵ nhất không chi trực phá.

Có nghĩa là khi bản cung và các cung hợp phương gặp ác sát chi tinh, các hung tinh thủ chiếu, nhưng chỉ cần 1 sao Triệt cũng đủ làm cho bình yên. Khi bản cung được các cát tinh bội chiếu nhưng nếu chỉ gặp 1 sao Không (Tuần hay Triệt) cũng đủ để phá mất ý nghĩa tốt đẹp đi.

Không vong định yếu đắc dụng. Nhược phùng bại địa chuyên khán phù trì chi diệu đại hữu kỳ công. Tuần, Triệt cũng có chỗ đắc dụng khi nằm đúng vị trí thì lại thật là cần thiết vô cùng. Khi Mệnh ở cung Bại Địa hay Tuyệt Địa, thì

Tuần Triệt ở đây lại phù trì cho các sao hãm địa lại trở nên vượng, bản mệnh từ mong manh lại trở nên vững vàng.

Trường hợp này đặc biệt hơn còn kỳ dư các cung khác, Tuần Triệt được ví như bộ thắng của chiếc xe vậy.

Về ảnh hưởng của Tuần, Triệt cụ Việt Viêm Tử có phổ biến định lý :

Dương hành tam thất : người Dương chịu ảnh hưởng cung dương 7 phần.

Âm qui nhị bát : người Âm chịu ảnh hưởng cung âm 8 phần.

Nhưng theo thiên nghi và kinh nghiệm áp dụng thì thấy rằng đối với Dương nam, Âm nữ là ở những tuổi thuận lý âm dương thì ảnh hưởng theo chiều thuận cho nên định lý Dương hành tam thất phải được dùng cho Dương nam âm nữ.

Thí dụ : người Dương nam canh Dần, có Tuần Triệt cư Ngọ Mùi, nếu khởi theo chiều thuận thì đến cung Ngọ sẽ gặp Tuần, Triệt đương đầu, và ở cung Mùi thì Tuần, Triệt nằm sau lưng nên chỉ vuốt đuôi mà thôi.

Đối với tuổi Âm nam Dương Nữ , là ở những tuổi nghịch lý Âm Dương, nên chịu ảnh hưởng theo chiều nghịch cho nên định lý Âm qui nhị bát phải được áp dụng cho Âm nam Dương nữ.

Thí dụ : người Dương nữ canh Dần, Tuần Triệt cư Ngọ Mùi, nhưng vì là Dương Nữ cho nên ảnh hưởng theo chiều nghịch (kim đồng hồ) vậy ở cung Mùi lại gặp Tuần Triệt đương đầu, mà với cung Ngọ thì Tuần, Triệt lại chỉ là vuốt đuôi mà thôi.

Tam thập niên tiền quan Triệt.

Tam thập niên hậu khán Tuần.

Nghĩa là sao Triệt ảnh hưởng mạnh vào tuổi chưa lập thân (30 năm đầu)

Sao Tuần ảnh hưởng mạnh vào tuổi từ khi lập thân cho đến hết cuộc đời . Sở dĩ các cụ xưa dùng chữ tam thập niên tiền và tam thập niên hậu vì các cụ quan niệm là tuổi lập thân từ 30 trở ra , và cho đến 60 là hết vì nhân sinh thất thập cổ lai hi, đời người trung bình chỉ 60 thôi còn từ 70 trở ra là ngoại lệ.

14. Tại sao Triệt lại chỉ ảnh hưởng vào tiền vận, (30) năm đầu, còn Tuần lại ảnh hưởng suốt cuộc đời ?

-Triệt Lộ Không Vọng được tính căn cứ vào Hang Thiên Can của năm sinh. Trở lại nguồn gốc vạn vật theo Hà Đồ Lạc Thủ của Kinh Dịch, thì từ thuở hư không tức Thái Cực sinh trời rồi mới tới đất (Thiên nhất sinh thủy, Địa lục thành chi....) cho nên hàng can chính là cái cội rễ của con người. Xét theo cuộc đời , thời gian thì hàng can phải là phần trước, có nửa đời trước thì mới có nửa đời sau, cái sau sinh ra bởi cái trước.

Tuần Trung Không Vong được tính theo can chi của năm sinh năm trong giáp nào tức là gồm cả thiên can và địa chi, thuộc giáp nào trong lục thập hoa

giáp (Hội), mà can chi là 2 yếu tố căn bản để tạo nên tuổi của con người – nên Tuần sẽ ảnh hưởng suốt cuộc đời của con người.

15. Người có Tuần hay Triệt tại mệnh, thân thì sao ?

- Người có Tuần, Triệt án ngữ tại mệnh thì cuộc đời vất vả, làm việc gì cũng phải hai ba lần mới thành công, khi tại mệnh, thì thiếu niên tân khổ; nếu ở thân thì vất vả nhiều, chung thân bất như ý.

- Nếu mệnh Tuần thân triệt hay ngược lại, thì cung mệnh hay thân lại rất cần vô chính diệu thì mới mong mát mắt với đời. Đặc biệt khi mệnh hoặc thân có Tuần hoặc Triệt thì mọi sự lại hành thông.

16. Thế nào được gọi là lá số vô chính diệu ?

-Một lá số được gọi là vô chính diệu khi cung mệnh không có chính tinh chiếm đóng. Hoặc có chính tinh nhưng không được hưởng, nghĩa là chính tinh thủy mệnh không sinh hay đồng hành với bản mệnh. Thí dụ : người tuổi Canh Tý là thổ mệnh, mệnh cư ở Hợi, có thiên đồng thủ mệnh, như thế là khác với chính tinh, nên không hưởng mà không hưởng thì được coi như vô chính diệu. Khi gặp lá số không có chính tinh thì phải lấy sao đồng hành với bản mệnh ở thế tam hợp cung mệnh phải khác thẳng được hành tam hợp của xung chiếu. Thí dụ : mệnh cư ở cung Thân vô chính diệu, vậy phải tìm chính tinh đồng hành ở 2 cung tam hợp là Tỵ và Thìn, và lấy được ở cung Dần chiếu sang vì Thân, Tỵ, Thìn là Thủy khác Dần, Ngọ, Tuất là hỏa cung trong trường hợp này nếu mệnh ở cung dần thì dùng được 2 cung tam hợp là Ngọ và Tuất. Còn các sao ở cung thân thì không hưởng được , trái lại còn nguy hại nữa là khác nếu có nhiều sao xấu.

17. Lá số vô chính hiệu thế nào thì tốt ?

-Gồm các trường hợp sau :

1.Mệnh vô chính diệu đắc tam không nhi phú quý khá kỹ. Phải là mệnh Hỏa, được 1 không thủ và 2 không chiếu (các sao Không gồm có Tuần Không, Triệt Không Thiên Không, Địa Không) –trường hợp này được công thành danh toại.

2. Nhật Nguyệt chiếu hư không chi địa : mệnh vô chính diệu có hung tính đắc địa đồng hành bản mệnh như Kinh, Đà, Linh, Hỏa, Khốc, Hư, Tang, Hổ nhưng phải mệnh Kim hay Hỏa Mới hợp. Trường hợp này phải xa lánh Tuần, Triệt.

4.Trung tinh đắc cách hội chiếu :

Khôi, Việt, Xương Khúc, Thai Tọa, Tam Hóa..... nhưng cũng phải không gặp Tuần Triệt cản thì mới được phúc lộc. Còn kỹ dư tất cả các trường hợp khác, đều là mộng ảo hoàng lương, phi yếu tắc bản, tất cả chỉ là phá cách, không tốt.

Nhưng bất cứ trường hợp nào thì người có lá số vô chính diệu vẫn là người thông minh, khôn ngoan và có đặc tính, trước 1 vấn đề cần giải quyết dứt khoát thì thường hay đắn đo, do dự.

18. Khi đoán hạn phải để ý đến yếu tố nào ?

-Khi giải đoán đến đại hạn hay tiểu hạn thì phải lưu ý đến những điểm sau :

1. Phân biệt Nam đầu tinh hay Bắc đầu tinh để tìm ảnh hưởng vào nửa sau hay nửa trước của hạn, nếu gặp Tuần, Triệt thì ngược lại.
2. Mệnh phải được cung nhập hạn sinh hay đồng hành với bản Mệnh.
3. Chính tinh nhập hạn đồng hành hay sinh cho bản mệnh.
4. Trường hợp cung hạn khắc bản mệnh thì cần phải có chính tinh sinh mệnh là cách tuyệt sự phù sinh.
5. Xem hung tinh có đồng hành với bản mệnh hay với can của năm sinh hay không ? hung tinh không hại người đồng hành với nó, hay hành nó sinh.
Thí dụ : Hỏa, Linh, không hại người mệnh Hỏa, hay Thổ mà chỉ hại người Thủy, Kim và Mộc.

Nếu được mệnh mà không được can, hay ngược lại thì cũng lời thôi. Thí dụ : tuổi Bính Dần đến hạn gặp Hoa, Linh thì không việc gì bính thuộc hỏa mà Bính Dần cũng thuộc Hỏa.

-Người có cung nhập hạn khắc mệnh lại gặp Kinh, Hình, Không , Kiếp, thì sẽ chết trong hạn đó.

-Người mệnh Mộc, hay có can Giáp, Ất, tối kỵ hạn gặp Kinh, Hình.

-Người có Mệnh Hỏa, hay có hàng can Bính, Đinh tới kỳ hạn gặp Hỏa Ky.

-Người có Mệnh Kim hay có hàng can Canh, Tân tối kỵ hạn gặp Hỏa, Linh.

Ba hàng trên nếu gặp sao Ky khắc nhập hạn, sẽ gặp tai nạn, thương tổn lời thôi.

19. Muốn xem nguyệt hạn thì phải làm sao ?

-Khi đoán đến nguyệt hạn tức là đoán đến chi tiết phải để ý đến nguyên tắc sau :

Cách cuộc của mệnh thân chi phối dài hạn, (gia tăng hay xung phá) –cách cuộc của đại hạn chi phối tiểu hạn, cách cuộc của tiểu hạn chi phối nguyệt hạn.

Đặc biệt phải lưu ý đến can chi ngũ hành của nguyệt hạn, phối hợp với can chi và ngũ hành của bản mệnh và các sao cùng cung nhập hạn ra sao mà linh động chế hóa.

Có nhiều cách tính nguyệt hạn nhưng cách thông dụng nhất là khởi từ cung tiểu hạn là tháng 1 tính thuận đến tháng sinh rồi từ đó là giờ tý tính nghịch đến giờ sinh dừng lại cung nào thì đó là tháng 1 cứ thế theo chiều thuận mỗi cung 1 tháng cho đến tháng 12.

Cách tính can chi của tháng như sau :

Giáp , Kỷ Bính tác chủ
 Ất, Canh, Mậu vi đầu
 Bính, Tân, Canh dần khởi.
 Đinh. Nhâm, Nhâm Dần cầu
 Mậu Quý tiên khởi Giáp.
 Cung Dần nguyệt thuận lưu.

Nghĩa là : Năm thuộc can giáp hay can kỷ, thí dụ như năm kỷ mùi hay giáp thân thì tháng giêng là tháng bính dần, rồi đến tháng 2 là tháng đinh mao....cứ thế mà thuận đến tháng 12 :

Năm thuộc can Ất, Canh, tháng giêng là mậu dần.

Năm thuộc can Bính, Tân tháng giêng là canh dần.

Năm thuộc can Đinh, Nhâm tháng giêng là nhâm dần.

Năm thuộc can Mậu, Quý tháng giêng là giáp dần.

Nghĩa là bất cứ năm nào tháng giêng cũng là tháng dần, còn hàng can thì thay đổi theo hàng can của năm . Rồi cứ thế theo can chi mà luận xuống. Thí dụ năm nay là năm Tân Dậu. Vậy tháng 1 là tháng canh dần rồi tháng 2 là tân mao, tháng 3 là nhâm thìn tháng 4 là quý Tỵ, tháng 5 là giáp ngọ, tháng 6 là Ất Mão, tháng 7 là Bính Thân, tháng 8 là Đinh Dậu, tháng 9 là Mậu Tuất, tháng 10 là Kỷ Hợi, tháng 11 là canh tỵ, tháng 12 là Tân Sửu.

Thí dụ : trong lá số Hoàng Đế – trang 197 năm 25 tuổi là năm Giáp Ngọ. Bây giờ muốn tìm nguyệt hạn tháng 3 năm giáp ngọ xem ở cung nào.

- a. Năm Giáp Ngọ tiểu hạn ở cung Thìn.
- b. Kể từ cung Thìn là tháng giêng thuận đến tháng sinh (nếu sinh tháng 1 thì kể từ ở đó), rồi kể từ giờ tỵ nghịch đến giờ sinh là giờ thân, đến cung thân là cung nguyệt hạn.
- c. Vì năm giáp cho nên tháng 1 là tháng bính dần, tháng 3 là Mậu Thìn.

Vậy lưu nguyệt hạn tháng 3 là tháng mậu thìn ở cung thân.

Khi giải đoán thì xem can chi nguyệt hạn có xung phá với can chi bản mệnh không ? Ngũ hành của nguyệt hạn lại khắc hay sinh cho ngũ hành bản mệnh ? Rồi xem đến các sao trong cung nguyệt hạn có hợp bộ, phò tá cho tiểu hạn không ? Hay bị xung phá, thí dụ : tiểu hạn có Lộc tồn, đến nguyệt hạn gặp Phá Quân, Đại Hao, hay Không Kiếp là bị phá vậy,- cứ căn bản mà chế hóa cho tính tướng thì ra được đáp số.

Khi đoán tiểu hạn hàng năm, làm thế nào để biết sự việc sẽ xảy ra cho chính đường số hay cho các đối tượng liên hệ như cha mẹ, anh em, vợ con....?

-Trước hết, khi tiểu hạn nhập cung nào thì cung ấy phải được lưu ý nhiều.

-Cung xung chiếu được kể là quan trọng thứ nhì, nếu hành cung tiểu hạn khắc thẳng được hành cung xung chiếu , thì sự việc xảy ra. (Tốt lành hay hung dữ tùy theo sao) đến 80% là đối tượng thuộc cung đối chiếu với cung

tiểu hạn. Thí dụ : người canh dần, dương nam, mệnh lập tại dần, lưu hạn năm mùi ở cung dậu là cung ách, cung dậu (ách) khắc cung phụ mẫu ở Mão, vậy những việc quan trọng sẽ xảy ra cho phụ mẫu vào năm mùi hay năm nay tân dậu, lưu tiểu hạn ở cung Tử tức tại cung Hội, xung chiếu khắc cung điền ở tỵ , vậy sự việc xảy ra năm nay xảy đến là trách nhiệm hơn (đổi chỗ ở) rồi đến năm 1982 là năm Tuất, tiểu hạn đến cung thê, xung chiếu khắc quan lộc, nên sự việc liên quan đến Công Danh.

Xin được nhắc lại khi đoán hạn phải lưu ý :

- a. Nếu là đại hạn thì phải lưu ý đến hành tam hợp trước, rồi đến cung nhập hạn, rồi đến sao.
- b. Nếu là tiểu hay nguyệt hạn phải lưu ý đến can chi và ngũ hành của năm nay tháng muốn xem rồi đến hành của cung hạn, rồi đến sao của cung hạn.

Dù bất cứ trường hợp nào cũng phải để ý đến hành của sao nhập hạn với hành của bản mệnh, xem sinh khắc thế nào, rồi đến vị trí miếu hãm của sao rồi cũng đi tìm xem hợp bộ hay xung phá, rồi căn cứ vào tính chất của sao để cho ra lời giải đáp.

21. Sao Thiên Mã có những tính chất gì ?

-Hành của thiên mã sẽ tùy theo cung, thiên mã ở cung nào sẽ mang hành ở cung đó. Thí dụ Mã ở thân là kim mã.

Dù ở bất cứ vị trí nào nếu thiên mã đồng hành hay sinh hành bản mệnh cũng rất tốt đa tài mẫn cán. Các cách tốt đẹp của thiên mã gồm có :

1. Thiên mã đồng cung Lộc tồn : chú phúc lộc.
2. Thiên mã phượng các : cứu giải mọi tai nạn.
3. Mã ngộ Khốc Khách : uy danh, oai vệ.
4. Mã ngộ Lưu Hà : cứu giải tai nạn.
6. Mã ngộ Trường sinh : thanh vân đắc lộ chủ về sự thăng tiến công danh.

Thiên mã rất kỵ gặp các sao sau :

1. Tuần , Triệt.
2. Kinh, Đà
3. Thiên Hình
4. Không, Kiếp.

Nếu gặp chỉ gây ngăn trở công việc, nếu bản mệnh không vững thì thường tổn , tai nạn thương tật tay chân.

Riêng trường hợp thiên mã chỉ gặp 1 sao tuần, thì bên cạnh sau cái rủi sẽ có cái may, vì tuần chỉ như cái cầu ngăn cản để cho thiên mã phục rồi nhảy sang cung khác chứ không bị trảm như Triệt , Kinh, Hình, Đà.

Mã còn là phương tiện di chuyển, mà cho phù hợp với lẽ biến dịch thì ngày nay chính là chiếc xe ta đang đi vậy. Như thế hành của bản mệnh và của thiên mã hay chiếc xe cũng nói lên ý nghĩa sau :

1. Hành của Thiên mã đồng hành với bản mệnh- Thí dụ : tuổi Canh Tý : thổ mệnh sử dụng, xe màu vàng vì màu vàng thuộc thổ sẽ cảm thấy thoải mái với phương tiện di chuyển của mình.
2. Hành của Thiên mã sinh hành của mệnh-Thí dụ : tuổi canh Tý : thổ mệnh sử dụng xe màu đỏ vì màu đỏ thuộc hỏa sinh thổ, gây ích lợi cho bản mệnh.
3. Hành của thiên mã khắc hành của mệnh –Thí dụ : tuổi Canh Tý :thổ mệnh sử dụng xe màu xanh thuộc mộc khắc thổ , gây bất lợi cho bản mệnh.
4. Hành của mệnh sinh hành Thiên mã –Thí dụ : tuổi canh Tý mệnh Thổ sử dụng xe màu trắng, vất vả vì xe cộ, có thể là dù xe mới, sửa cái nọ theo ý của mình, và có khi là cứ hay hư hỏng lung tung khiến mình nhọc sức với nó.
5. Hành của mệnh khắc hành Thiên Mã –Thí dụ : canh Tý mệnh thổ sử dụng xe màu đen hay nâu thuộc thủy bị thổ khắc, dễ hư hỏng, dễ gây tai nạn , nhưng bản thân không việc gì.

22. Muốn biết tổng quát đặc tính 1 người qua chính tinh thì căn cứ vào đâu ?

-Bộ : Tử phù vũ tướng, có nguyệt đồng lương, thì bản tính hiền và hiếu thảo.

-Bộ : Nhật Nguyệt thì thông minh mà tình cảm lai láng.

-Bộ : Sát Phá Tham thì nóng nảy mà dâm dục – Các Lục Sát Tình thì tính khí hỉ nộ bất thường, lúc vui lúc giận không định trước được.

23. Muốn xem số phách nữ khi nào bị tai nạn về “trinh tiết “ khi căn cứ thế nào ?

- a. Trước hết bất cứ là lá số phụ nữ nào khi cung quan lộc hay cung Thân có Tuần hay Triệt, bất luận về yếu sao, chắc chắn sẽ không còn là con gái trước khi về nhà chồng.
- b. Các lá số phụ nữ có các sao thuộc về dâm tình thủ mệnh như Tham Lang, Thai, Đào Riêu, Cự Ky. Xương, Khúc, Cái Mộc, thì trong trường hợp này không coi là 1 tai họa, mà còn được họ coi là tự nhiên, 1 nhu cầu hay 1 sở thích, không đặt vấn đề luân lý đạo đức.
- c. Trường hợp được coi là tai họa khi ở mệnh hay hạn có các sao : Thai, phục gặp Kiếp, Không, chỉ sự bạo hành, cưỡng bức –Kinh nghiệm cho thấy hầu hết các lá số bị tai nạn tập thể do hải tặc Thái Lan đều thấy có Đào Hồng gặp Hình Riêu Không Kiếp.

Cự Môn và Hóa Ky, hay Tham lang hóa Ky chủ sự tình ngang trái mà sự thiệt thòi về phần phái nữ.

Thai, Hình, Tang, Hổ : chỉ sự hiếp dâm đi liền với án mạng, nghĩa là người con gái sau khi bị bạo hành sẽ bị giết chết. Ý nghĩa của sao Thai khi đi chung với các sao dâm dục khác còn mang ý nghĩa có thai của phụ nữ.

24. Những sao nào không có lợi cho việc hôn nhân ?

-Khi tọa thư hoặc hội chiếu vào cung phu thê thì các sao ngăn trở làm cho gia đạo bất hòa gồm có

1. Hóa Ky : chỉ về cái lưới, khích bác chê bai.
2. Cự Môn : chủ về cái mồm.
3. Thiên Không : cuộc hôn nhân bất thành.
4. Thiên Hình : gay go và hay gặp trở ngại bất ngờ.
5. Khốc Hư Tang Hổ : chỉ cần gặp 1 trong 4 sao này cũng đã thấy có sự khó khăn.

Ngoài ra còn phải kể đến các sao như Thất Sát, Phá Quân, Cô Thần, Quả Tú, Tuần Triệt, nhất là cung thế có thiên mã gặp tuần, triệt là số vợ bỏ.

Tuần Triệt ngộ mã

Hành thê vi vợ bỏ

Chồng đào tỵ tha hương.

Tại sao có lá số Mã ngộ Khốc khách mà lại nghèo, công danh thất bại ?

-Mã là Ngựa, Khốc Khách là tiếng nhạc ngựa đeo, khi ngựa chạy thì nhạc rung mà phát ra tiếng, như ngựa có no thì mới chạy được ví như xe của ta ngày nay phải có nhiên liệu cho xe ta phải có tiền, một chiếc xe hết xăng, mà trong túi ta lại không có lấy 1 xu, thì chiếc xe lúc ấy trở thành vô dụng.

Bởi vậy muốn được hưởng Mã ngộ khốc khách cho đúng cách thì tam hợp với khốc khách Mã phải có Lộc tồn, tùy theo ở mệnh hay ở hạn, mã sẽ được hưởng lâu dài hay ngắn hạn.

Mãngo khốc khách mà không có Lộc tồn là tiếng rên của ngựa chết đói.

26. Muốn biết về hình thương bệnh tật của 1 người thì căn cứ vào yếu tố nào ?

- a. Trước hết nên căn cứ vào mục các sao biểu tượng cho các phần trong cơ thể.
- b. Sau đó tùy ở cung mệnh, cung hạn, cung ách, phối hợp với các sao lục sát tinh Kinh, đả, linh, hóa, không kiếp mà luận.

Thí dụ : 1 người ở cung ách có kinh dương ngộ riêu y, cô quả, Đào Hồng, Kinh Dương chủ bộ phận sinh dục, cô quả chỉ 1 mình, đào riêu chỉ sự dâm dục- như thế là người ấy sẽ mắc tật dâm dục kín. Nếu cung mệnh không có những sao cứu giải như nguyệt đức, sao lý trí mạnh như Thiên hình, Thái tuế –thông thường theo kinh nghiệm thì.

-Bộ Sát Phá Tham và bộ Lục Sát, thiên hình hay gây ra các tai nạn về ngoài thường.

-Bộ Nhật Nguyệt gặp Hình Kỵ Bà Kinh, Hỏa, Linh gây các bệnh thuộc về mắt và hệ tim mạch, có nhật, nguyệt thu mệnh thì ngoài các đặc tính tốt lành, nhưng bao giờ cũng bị yếu, thần kinh dễ nhạy bén, hay dễ căng thẳng.

-Bộ Cự Kỵ Thái Tuế thì hay gây vạ miệng.

-Bộ Tử Phủ Vũ Tướng và Cơ Nguyệt Đồng Lương hay gây bệnh nội thương.

-Hỏa Linh gặp hao hay mệnh có hao giáp hỏa Linh thì bị nghiêng, thường là ma túy.

27. Tại sao hầu hết các sách và kinh nghiệm cho thấy hạn Đào Hồng Hỉ khi đắc tài danh có tình duyên, lợi cho thi cử mà khi người già hạn gặp đào hồng thì lại nguy đến tính mạng ?

-Nhớ lại cách xếp đặt của các tinh đầu : Đào hoa luôn luôn cứ ở tứ chính tức là 4 cung Tý, Ngọ, Mão, Dậu và phối hợp với Thiên Không, Lưu hà, Kiếp Sát, gọi là Thiên Hà địa sát.

Thí dụ : người tuổi canh Tý, thì Đào Hoa ở Dậu Thiên Không ở Sửu, Kiếp Sát ở Ty, một Kiếp Sát cũng đủ làm mưa làm gió; ở 1 số tuổi lại gặp cả Lưu Hà. Người còn trẻ thì các sao còn vượng với bản thân, đào hồng chính là trợ tinh cho các sao tốt nên công thành danh toại. Nhưng người già, sức tàn lực kém, ví như bông hoa đào tàn úa lung lay trước gió, thần lười hái là kiếp sát chỉ ra tay nhẹ cũng đủ hồn qui tiên cảnh.

Lấy trường hợp điển hình:

- a. Số cụ Phan Thanh Giản sinh năm Bính Thìn (1796) chết năm Ất Mão 1967. Lưu hạn năm Mão ở cung Dậu có đào hoa ở chính cung có Thiên Không, Kiếp Sát ở Ty.
- b. Lá số Ngọc Hân công chúa sinh năm canh Dần 1770 chết năm 1803 ở cung Mùi có đào hoa, thiên không ở mão, kiếp sát ở hợi.

28. Tại sao ở trên đời thấy có nhiều cảnh, con người lại phải chết đang lúc công danh, tiền bạc, tình duyên lên, danh tiếng lẫy lừng :

-Trong phú Tử Vi có câu :

Hung tinh đắc địa phát dã như lôi. Cát tinh nhập miếu trầm trầm sự nghiệp.

Bản tính của các cát tinh cư nòi miếu địa đều chủ phúc lộc nhưng sự nghiệp cứ từng bước phát dần dần, còn tính chất của các hung, sát phá liêm tham và bộ lục sát Kinh, đà, hỏa linh không kiếp, nếu đắc địa sẽ phát rất nhanh, những tính chất của hung tinh, là bạo phát cho nên.

Thực tế, hầu hết giới nhà binh nhưng người được thăng cấp quá nhanh , các cấp chỉ huy quá trẻ đều được lên bàn thờ sớm.

29. Theo như kinh nghiệm cụ Thiên Lương cho biết, người nào đến hạn Thái Tuế thì nếu đang tai nạn cũng được khởi đầu được công thành danh toại. Nhất là ở những người có mệnh ở thế tam hợp Thái Tuế, đáo đại hạn cũng vào cung tam hợp thái tuế , thì cũng có danh ở đời nhưng tôi, thấy có người đang ở hạn Thái Tuế mà lại chết là sao ?

-Có người đáo vận tam hợp tuổi (tam hợp Thái Tuế) mà vẫn chết vì gặp quá nhiều sao hung ác, lại khắc hành bản mệnh nên phải chết. Nhưng theo quy luật người ấy chưa hưởng hết hạn Thái Tuế mà đã phải chết nên dường như sự bù trừ vô hình đã dành cho họ được lưu danh với hậu thế –hầu hết cái chết của những người đang ở vào thời kỳ đại hạn nằm trong tam hợp tuổi đều có cái chết đặc biệt mà người đương thời và thời sau đều biết đến nhớ tiếc .

Thí dụ :

- a. Đức Khổng Tử tuổi Canh Tuất chết ở đại hạn cung Ngọ.(73)
- b. Hạng Võ tuổi Đinh Mão chết ở đại hạn cung Mão (32).

30. Nếu muốn chọn nghề cho hợp với số Tử Vi của mình thì căn cứ vào yếu tố nào ?

-Căn cứ vào tính chất và cách nhập bổ hay phá cách của các sao nhập mệnh, nhập hạn (đối nghề trong hạn ấy) theo kinh nghiệm của cụ Nguyễn Phát Lộc như sau :

CÁCH NGHỀ NGHIỆP NHỮNG SAO BÁ NGHỆ.

- Quan niệm nghề nghiệp trong khoa Tử Vi.
- Cách nghề nghiệp qua các cung
- Cách nghề nghiệp qua các sao.

Những nghề liên quan đến văn học

- Nghề dạy học
- Nghề chính trị
- Nghề hành luật
- Nghề viết văn

Những nghề liên quan đến kinh thương

- Nghề thương mại
- Nghành kỹ nghệ

Những nghề liên quan đến khoa học ứng dụng

- Nghề điện
- Nghề dược
- Nghề kiến trúc
- Nghề nha
- Nghề y

Những nghề liên quan đến nghệ thuật

- Nghề nhạc
- Nghề nữ công
- Nghề kịch

-Nghề họa

-Nghề nấu ăn

-Nghề ca, vũ.

A. QUAN NIỆM NGHỀ NGHIỆP TRONG KHOA TỬ VI

Vào lúc khoa Tử Vi ra đời, tại Trung Hoa, sinh kế được quy tụ vào bốn trong 4 nghề chính yếu : sĩ , nông, công, thương. Xã hội Trung Hoa ngày trước là xã hội tĩnh, nghề nghiệp vì thế cũng ít, thường không thay đổi và không mấy bành trướng. Trong số 4 nghề này, chỉ riêng nghề sĩ được coi trọng, được xếp hàng đầu, có thể được xem là một nghề thực sự vì có học, có trường, có thi cử và nhất là có địa vị cao quý trong xã hội. Chế độ quân chủ phong kiến với hệ thống quan lại đông đảo đã biến công quyền thành nơi tiến thân cho kẻ sĩ, Những ai có khoa bảng hầu như có cơ hội được trọng dụng vào việc nước, việc làng.

Coi trọng nghề làm quan, xã hội coi nhẹ nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp và các tạp nghệ khác. Lãnh vực tư trở thành thứ yếu , thậm chí bị cho là thấp kém. Quan niệm này đã được phản ánh toàn diện trong khoa Tử Vi. Chữ “công danh”, chữ “hoạn lộ” được hiểu theo nghĩa công quyền thay vì theo nghĩa nghề nghiệp sự nghiệp nói chung. Quý cách được hiểu theo nghĩa quan cách, tức là cách làm quan. Ngoài ra, khoa Tử Vi nói rất nhiều đến cách làm quan trong khi chỉ đề cập sơ sài đến các nghề tư, kinh doanh, thương mại, kỹ nghệ.

Ngày nay, sự phát triển của kinh tế, sự phức tạp của đời sống cũng như sự mở rộng khoa học, nghệ thuật đã làm nảy sinh vô số nghề mới. Đã vậy, trong một nghề, còn có thêm nhiều chi nhánh bành trướng và nhất là đắc lợi hơn lãnh vực công quyền. Từ đó, nói có sức hấp dẫn mới mẻ, đủ để làm thay đổi một quan niệm lỗi thời về quan lộc.

Thành thử, dần dần, tập tục tư tưởng đã biến cái chữ quan lộc, bấy giờ được hiểu như nghề nghiệp, sinh kế nói chung, không còn bị giới hạn trong phạm vi công quyền nữa. Song, mặc dù ý nghĩa được mở rộng, nội dung các sao chưa được thích nghi kịp thời. Người ta còn luận về nghề nghiệp như một phụ nghệ của quan cách. Cái gì bất lợi cho quan cách thì được xem như tốt đẹp hơn cho nông, công, thương. Và những ai có số bất lợi trong lĩnh vực công, nếu xoay qua buôn bán kinh doanh thì lại được vừa ý hơn. Quan niệm phong kiến đó chưa được rũ bỏ một cách toàn vẹn. Tập tục giải đoán Tử Vi vẫn còn lệ thuộc quá nhiều vào quan cách.

Những ai có dịp đọc các sách Tử Vi cũ và cả những sách hiệu đại đều nhận thấy sự kiện nghịch lý đó. Nghề nghiệp chưa được các sách canh tân và thích ứng theo kịp trào lưu tiến hóa. Để thử góp phần cập nhật kiến thức. Tử –vi theo trào đại mới, chương này sẽ cởi bỏ quan niệm phong kiến cũ kỹ, chấp nhận một đường lối

tư tưởng mới mẻ hơn để khảo sát cách nghề nghiệp. Chữ nghề nghiệp ở đây được hiểu theo nghĩa rộng. Bao gồm hết thấy các lĩnh vực sinh kế, ngoài địa hạt nhà nước. Khi thử làm một cuộc canh tân về nội dung như vậy, soạn gì cũng tự thấy có phần liều lĩnh, đồng thời cũng tự biết có hễ sai lầm. Tuy nhiên, chúng ta không nên ngại sai lầm mà bất động ở trước một nhu cầu hợp lý. Cho nên, chương bàn về cách nghề nghiệp ở đây có tác dụng đặt nền tảng cho vấn đề, ngõ hầu giúp người khác có một căn bản tiên khởi để tham chiếu và khai triển. Khuyết điểm khả hữu của chương này có thể là sự liệt kê các nghề không đầy đủ và sự phân biệt nghề không rõ ràng.

B- CÁCH NGHỀ NGHIỆP QUA CÁC CUNG

Vì lối hiểu truyền thống của khoa Tử-vi về cung Quan lộc có phần chật hẹp, cho nên khi tìm kiếm nghề nghiệp, chúng ta không nên đóng khung trong cung Quan mà phải tra xét thêm những cung cường khác nữa, đặc biệt là cung Mệnh, Thân, Tài, Phúc, Nô. Các cung này phải được phối nghĩa để tìm cách trội yếu nhất giúp chỉ danh nghề nghiệp.

1.-CUNG QUAN

Vì hiểu Quan là nghề nghiệp nói chung cho nên trong cung Quan, cần lưu ý các sao chỉ năng khiếu chuyên môn, những ý nghĩa nghề nghiệp của các sao, xem đó là yếu tố chính để tìm hiểu nghề nghiệp.

Sự phân loại cổ điển của cổ nhân thành nghề văn và nghề võ thành lãnh vực công quyền và lĩnh vực tư nhân đến nay không còn chính xác. Vì thế, lối phân biệt này không còn hữu hiệu để định nghề một cách chắc chắn được. Chung qui, qua cung Quan, người xem số chỉ có thể khẳng định khả năng chuyên môn và triển vọng của một môi trường thích hợp với khả năng đó mà thôi. Không thể và không nên dứt khoát về nghề cụ thể nào, trừ phi có đủ yếu tố rõ ràng, lấy từ các cung khác.

2-CUNG MỆNH, CUNG THÂN :

Tại hai cung này cũng có những sao chỉ năng khiếu, sự thích hợp với một công việc nào đó, khả dĩ giúp kết luận nghề của đương số. Còn dựa vào cách cục của Mệnh. Thân để tìm nghề cũng có nhiều may rủi, dễ sai lầm. Lý do là vì chỉ có một số ít cách, cục trong khi có rất nhiều nghề trong một cách hay cục. Trong trường hợp có cách, cục tương phản, kết luận sẽ càng khó khăn.

Một yếu tố hữu ích cần sử dụng là vị trí của Thân. Những trường hợp Thân cư Quan, cư Tài, cư Di hay cư Thê, Phu đều có tính cách đặc biệt vì, một khi Thân đóng ngoài cung Mệnh, thì thường hay có chuyển đổi nghề nghiệp vào hậu vận. Tùy theo Thân đóng ở cung nào, cung đó sẽ giúp tìm hiểu thêm loại nghề lúc con người lập thân. Như vậy, về phương diện nghề nghiệp, cung Thân rõ ràng hơn cung Mệnh. Thật vậy, từ 30 tuổi trở đi, con người mới có được sự nghiệp an bài

hay tương đối lâu dài. Nếu cung Thân tốt, điều đó hàm ý rằng đương số có đủ nghề mưu sinh và từ đó, ít có sự thay đổi công việc. Ngược lại, nếu Thân xấu, thì dễ có sự chuyển nghề mà vẫn gặp khó khăn chật vật.

Trong trường hợp một người có nhiều nghề, điều đó thường được phản ánh qua nhiều năng khiếu, biểu lộ trong cung Mệnh, Thân hay Quan. Một lần nữa, xem nghề nghiệp mà chỉ nói lên năng khiếu thì ít sai hơn là xác định rõ rệt cái nghề.

3-CUNG TÀI :

Vì chỉ tiền bạc kiếm được từ nghề nghiệp, cung Tài góp phần giải đoán nghề nghiệp, đặc biệt là các nghề kinh doanh buôn bán, thông thường có nhiều tiền hơn công nghệ.

Nhờ những sao chỉ cách hái ra tiền, hoặc những sao nói lên cá tính con người trước đồng tiền, ta sẽ có thêm yếu tố để định nghề. Trong trường hợp Thân cư Tài, nghề nghiệp càng rõ rệt hơn : đương số làm những nghề liên quan đến kinh tế, tài chánh, và nếu tại cung Tài mà có thêm nhiều sao tài trấn đóng thì càng dễ xác nhận điều đó.

4.CUNG PHÚC :

Cung này không trực tiếp xác định nghề. Đây là những yếu tố phụ thuộc và chỉ có tính cách xác định khi nào đồng qui với những yếu tố tương tự ở cung Quan, Mệnh, Thân hay Tài. Duy năng khiếu di truyền ở Phúc là điều phải lưu ý.

5-CUNG NÔ, CUNG DI

Cung Nô, chỉ người dưới quyền, cho nên sẽ góp thêm chi tiết để định danh nghề nghiệp. Thông thường, những hạng người tốt Nô hay làm những nghề có ảnh hưởng lớn đến xã hội, như thầy giáo, giáo sư, bác sĩ, chủ nhân xí nghiệp. Lúc nào cũng có dưới trướng nhiều người thuộc quyền. Tư cách cụ thể sẽ được luận đoán qua năng khiếu.

Cung Di cũng là hình ảnh của cung Nô và trợ lực cung Nô trong việc định nghề.

Việc khảo sát những cung kể trên thường phát giác ra một loạt nhiều nghề. Việc lựa chọn bấy giờ phải dựa trên yếu tố nào nổi bật nhất. Có nhiều trường hợp khó xác định. Gặp những trường hợp này chỉ nên nói về năng khiếu và ước đoán một nghề nghiệp thích hợp với năng khiếu đó mà thôi.

C. CÁC NGHỀ NGHIỆP QUA CÁC SAO

Vấn đề xác định một nghề cụ thể bao giờ cũng khó khăn, dễ sai lầm. Tính cách tạp bác của nghề nghiệp trong xã hội hiện thời không được khoa Tử Vi phản ánh đầy đủ. Vì vậy, chỉ có vài nghề cụ thể được quyết đoán, kỳ dư, chỉ có thể định loại nghề mà thôi.

Để cho dễ tra cứu, chúng ta sẽ xếp loại các nghề, và trong mỗi loại, thử tìm cách vị trí hóa các sao hệ thuộc. Đại cương có thể chia ra làm :

- Những nghề liên quan đến văn học.
- Những nghề liên quan đến kinh doanh
- Những nghề liên quan đến khoa học ứng dụng.
- Những nghề liên quan đến nghệ thuật
- Những nghề linh tinh khác.

I. Những nghề liên quan đến văn học :

Mặc dù xếp dưới tiêu đề văn học, song chỉ thấy được rõ ràng nghề dạy học, nghề hành luật, nghề chính trị, nghề viết văn là có đủ sao chỉ năng khiếu liên hệ. Còn những nghề phụ khác, tùy theo sự liên hệ xa gần với bốn nghề chính trên sẽ có những sao tương ứng.

a) Nghề dạy học :

Chúng ta sẽ không ấn định cấp bậc và trình độ giáo dục ở đây vì nó thuộc sự cao thấp của khoa bảng. Chúng ta chỉ liệt kê các sao chỉ năng khiếu giáo khoa.

Về mặt năng khiếu, ngành giáo dục phải nói giỏi và học giỏi.

- o Nói giỏi thì có những sao hùng biện mô tả. Điều này đã được đề cập ở chương nói về cách hùng biện, đây chỉ nhắc lại sơ lược.

- Lưu Hà, chỉ sự lưu loát của ngôn ngữ, sự phong phú của tư tưởng, sự ngăn nắp của bố cục, sự linh mẫn của lý luận, sự hấp dẫn của nội dung....
- Thái Tuế, chỉ sự nói nhiều, khả năng biện luận, khuynh hướng đấu lý.
- Tấu Thư, chỉ sự khôn khéo trong ngôn ngữ, sự thanh nhã của ý tưởng, sự mềm mỏng của cách trình bày, và hiệu lực thuyết phục sâu sắc.
- Hóa Khoa, chỉ sự thông thái của tư tưởng sự cáo kiến của học thức, sự khúc chiết của cách trình bày.
- Thiên Hình, chỉ khả năng phân tích sắc bén, sự sáng sủa của tư tưởng và của lối nói, lối viết, sự tinh vi của lý luận.

- o Học giỏi thì đã có các sao ăn học phô diễn và được trình bày trong cách khoa bảng, ở đây xin nhắc lại những sao cốt yếu :

Ứng dụng cho nghề chính trị . Ngoài ra, có thể có thêm một số sao khác như

-Phục binh :

Sao này chỉ thủ đoạn, chỉ sự rắp tâm mưu hại kẻ khác, đồng thời cũng có nghĩa là mình bị mưu hại bằng thủ đoạn. Có Thái Tuế đi kèm thì

càng rõ nghĩa. Đường số phải chịu nhiều búa rìu của dư luận, đồng thời cũng sử dụng dư luận để đập lại đối thủ hay địch thủ. Những năng khiếu đi liền với Phục Bình tất phải có, từ sự lừa lọc, gài bẫy, cho đến việc đánh úp, bôi nhọ, thanh lọc, kiểm chế, bế tỏa, ngăn trở, chèn ép, chụp mũ.....

-Thiên Không

Gần như đồng nghĩa với Phục Bình, chỉ tư chất lưu manh của hành động, mách khéo, xảo thuật ứng dụng để loại trừ đối thủ hoặc để tự vệ, chống đỡ phản đòn của họ. *cũng bằng các thủ đoạn đó.*

-Bạch Hổ

-Thiên Khốc, Thiên Hư Đắc Địa

Bạch Hổ chỉ xu hướng hoạt động chính trị của phái nam, đồng thời chỉ sự hùng biện, sự khích động, sự lôi cuốn thiên hạ bằng ngôn ngữ có tâm huyết, có khí phách, có tác dụng xáo động, có dụng tâm cổ vũ tranh đấu.

Thiên Khốc và Thiên Hư cũng đồng nghĩa.

Nếu được đắc địa thì xu hướng chính trị có triển vọng, ngôn ngữ đắc dụng và có hiệu quả. Nếu hãm địa thì có khuynh hướng sai ngoa, xuyên tạc nhiều hơn. Tuy không hẳn có nghĩa thất bại.

Lẽ dĩ nhiên, các ý nghĩa của năng khiếu chính trị trên chỉ liên quan nhiều đến phái nam.

Ngoài ra, nghề chính trị còn đòi hỏi cung Nô tết hoặc là có nhiều sao chỉ nhân lực trợ giúp. Có như thế, chính trị gia mới có tập đoàn ủng hộ và dân chúng hậu thuẫn, giúp cho sự tiến đạt và sự thành công dễ dàng và bền vững.

d) Nghề viết văn :

Nghề này tập hợp các văn sĩ, thi sĩ, tác giả viết tuồng, ký giả , phóng sự, các nhà khảo cứu đủ mọi ngành và mọi giới.

Đặc tính chung của họ là giấy, bút, mực, hội với khả năng học vấn. Còn ngành chuyên môn thì tùy theo các sao khác nói trong cách khoa bảng, mục các ngành học.

-Thiên tướng :

Về vật dụng, Thiên Tướng chỉ cây bút. Về tính tình. Thiên Tướng chỉ con người thấy sự bất bình, không nhịn được, phải cải người sửa đời. Tuy nhiên, riêng sao Thiên Tướng chưa đủ diễn tả tư cách viết văn, phải có thêm sao khác.

-Tấu thư ; Đà la, An Quang, Thiên Quý

Tấu Thư là giấy, Đà La là mực, An Quang, Thiên Quý là bài vở. Ngoài ra, Tấu thư còn chỉ sự sắc bén, sự tế nhị của lời văn, ngòi bút. An Quang, Thiên Quý chỉ sự tha thiết, hay là cái hoài bão cải tạo con người cho tốt thêm.

-Tả phù, Hữu bật, Hóa khoa :

Bộ sao này chỉ ngành và nghề dịch thuật Vì Khoa chỉ học vấn. Đi với Tả, Hữu có nghĩa là biết nhiều ngoại ngữ. Tả Hữu có thể đi với Văn Xương, Văn Khúc hay Văn tinh.... Để chỉ nghề dịch, người thông ngôn.

Nghề viết văn vẫn có thể có năng khiếu của thầy học, của luật sư, và vẫn có thể được bổ túc bằng các sao mô tả đặc tính của hai loại nghề này. Cho dù hành nghề nào đi nữa mà có nhiều sao kể trên thì cũng có sáng tác, xuất bản. Có thể nói rộng ra để chỉ những nghề in sách. Nếu văn sĩ có thêm các sao tình dục thì có thể viết các đam thư, kiểu như Hồ Xuân Hương.

2-Những nghề liên quan đến kinh thương :

Ngành kinh doanh, thương mại có rất nhiều nghề phụ thuộc, nhất là vào thời đại hiện giờ. Khoa Tử Vi chưa theo kịp đà phát triển của lĩnh vực kinh thương trong xã hội mới cho nên chỉ tập hợp được vài bộ sao tương đối ít ỏi, nói lên các nghề tổng quát hơn là cái nghiệp cụ thể.

a) Nghề thương mại

Thương mại qui tụ rất nhiều nghề từ buôn lẻ đến cho vay tín dụng, ngân hàng, xuất nhập cảng, vận tải, môi giới..... Duy, hầu hết đều có đặc tính chung là: liên quan đến tiền bạc, sự tham lam, óc tính toán và tài tháo vát.

➤ Tính tham do các sao dưới đây mô tả :

Tham lang :

Sao này điển hình cho con buôn, có óc kinh doanh và háms lợi. Vì thế, đi với bất cứ tài tinh nào đều có ý nghĩa kiếm lời bằng hình thái này nọ, đặc biệt là trục lợi trong thương trường.

Ở thế đắc địa, tính háms lợi thường gặp may mắn, dễ làm giàu, nhất là từ 30 tuổi về sau. Người có Tham đắc địa dám mưu sự lớn lao, đầu tư vào các lĩnh vực rộng lớn của nền kinh tế, có óc mạo hiểm táo bạo.

Ở thế hãm địa như Tý, Ngọ, Tỵ, Hợi lòng tham càng dữ dội hơn khả dĩ đến chỗ thất tín, bất nhân. Đây là thế của gian thương đầu cơ, tích trữ, lũng đoạn kinh tế, không quan tâm đến đạo đức xã hội, dù là tối thiểu.

Phá quân hãm địa :

Ở Dần, Thân, Tỵ, Hợi, Phá Quân vô cùng háms lợi. Riêng ở Tỵ, Hợi, đi với Vũ Khúc sự tham tiền này đi đến chỗ bất lương. Duy, cách này thường gặp phá sản, khánh tận hoặc buôn bán khổ nhọc ở phương xa.

Ơc tính toán và mưu trí trong thương trường thường được mô tả bởi những bộ sao dưới đây :

- Thiên Cơ, Cự Môn ở Mão Dậu
- Thiên Cơ, Thiên Lương đồng cung.
- Thiên Đồng, Thiên Lương đồng cung.
- Thiên Đồng, Thái âm đồng cung ở Ngọ.

Những bộ sao này không nặng tính tham mà thiên về mưu trí, sự tinh xảo trong nghề buôn, sự hiểu biết rõ ràng thương trường, tài buôn bán. Hầu hết là phúc tinh cho nên việc thương mại tương đối lương thiện.

Ngòai ra, tất cả các sao nói lên trí thông minh đều ứng dụng được trong doanh thương.

- Thiên Mã, Lộc Tồn :

Sao Mã chỉ sự tháo vát, lanh lợi, đa tài, tinh thần xông pha, lăn lóc, là các đức tính cần thiết cho nghiệp vụ thương mại. Vì thế Mã đi với bất cứ tài tinh nào cũng đều đắc lợi và có ý nghĩa buôn bán, nhất là khi tọa thủ ở cung Tài hay cung Thân, Mệnh, Quan.

Riêng ở Hợi thì phải cực nhọc mới kiếm lời được. Vì ời ại đó Thiên Mã hãm địa, việc buôn bán không gặp thời vận tốt. Tốt nhất là ở Dần, Tị, rồi mới đến Thân.

Vì Mã chỉ sự lưu động cho nên các nghề buôn bán của sao này liên quan đến ngành vận tải, đường bộ hay đường hàng không, hoặc là các ngành môi giới, giao thiệp lưu động, nghiên cứu thị trường ở nhiều nơi.

Lộc Tồn đồng nghĩa với Thiên Mã, nhưng không có ý nghĩa lưu động. Cả hai kết hợp rất đặc sắc cho việc buôn.

Tinh thần cạnh tranh cũng là đức tính thương mại. Những sao liên hệ gồm có :

- Quan Phù, Quan Phủ
- Phục bình, Hóa kỵ

Hai sao Quan Phù, Quan Phủ chỉ óc thi đua, sự cạnh tranh thường đi đôi với mưu mẹo, lừa gạt, nói dối. Hóa Kỵ, vừa có nghĩa đố kỵ, sợ người khác hơn mình, vừa có nghĩa miệng lưỡi, môi miến, Phục Bình là sao thủ đoạn. Cả bốn sao đều đắc dụng cho doanh thương, duy phương cách cạnh tranh không mấy gì ngay thẳng, thường đưa đến sự mưu hại lẫn nhau một cách ngầm ngấm.

Vấn đề tiền bạc có lẽ là đặc điểm chính yếu của người buôn bán vì đầu óc họ thường bị ám ảnh bởi đồng tiền, cái gì cũng tính ra tiền . Do đó, số doanh thương nhất định phải có nhiều sao tài hội tụ liệt kê trong cách giàu, có thể được tham chiếu để tìm hiểu thêm đặc tính của các nghề kinh thương.

- b) Nghề kỹ nghệ :

Trong quyển Tử Vi Đẩu Số. Thái Thứ Lang có chú giải rằng kỹ nghệ là “nghề nghiệp khó nhọc”. Có lẽ đây là một quan niệm xưa, lúc kỹ nghệ cơ khí chưa xuất hiện, lúc con người còn ở giai đoạn bản khai về chế tạo đồ dùng cho nhu cầu hàng

ngày. Quan niệm đó ngày nay không còn thích dụng . Vì vậy các sao của kỹ nghệ không thể là những bộ sao cũ kỹ được kể ra trong sách kể trên. Hiện thời sự phát triển của kỹ nghệ nảy sinh ra rất nhiều nghề hệ thuộc, đòi hỏi trình độ học vấn rất cao, và hơn nữa rất đắt lợi. Thành thử, những sao kỹ nghệ trong sách của Thái Thứ Lang, đa số thuộc hãm tinh, xét ra không mấy thích hợp. Và chẳng, chúng ta phải phân biệt kỹ nghệ gia với công nhân lao động làm việc về máy móc. Nếu nói kỹ nghệ là nghề nghiệp khó nhọc thì định nghĩa này chỉ đúng cho hạng lao động. Thợ máy, thợ tiện, thợ dệt, thợ nhuộm, thợ rèn.... Chớ không áp dụng cho các chủ nhân, các nhà tư bản kỹ nghệ, các chuyên viên hay kỹ sư, kỹ thuật gia hoạt động trong ngành kỹ nghệ.

Đối với hạng công nhân kỹ nghệ, các sao dưới đây có thể thích dụng :

-Phá Quân, ở Dần Thân, Thìn Tuất.

Thất Sát, Kinh Dương.

Vũ Khúc, Phá Quân đồng cung.

Liêm Trinh, Tham lang đồng cung.

Thiên cơ, Thiên Hình, Kiếp Sát.

Kinh Dương, Hỏa hay Linh Tinh

Liêm Trinh, Phá Quân đồng cung.

Những bộ sao trên không đặc địa, gần như có nghĩa bản hàn, cực khổ có thể thích hợp cho hạng công nhân.

Đối với hạng chủ nhân, chuyên viên, kỹ sư, tư bản hoạt động trong ngành kỹ nghệ, họ phải có sao học vấn cao, hoặc là có những bộ sao trên nhưng sáng sủa nhờ Tuần, Triệt hay ở vị trí đặc địa, đồng thời cũng phải có những bộ sao của nghề thương mại. Trong ngành kỹ nghệ nói riêng có hai sao dưới đây đáng lưu ý :

-Thiên Cơ

Sao này chỉ tất cả loại máy móc lớn nhỏ của ngành kỹ nghệ từ máy xe, máy kéo, máy tiện cho đến máy tàu, máy luyện thép, máy khoan v.v..... Mặt khác, Thiên Cơ còn chỉ sự tinh xảo trong nghề nghiệp. Hai ý nghĩa này ghép lại chỉ người chuyên môn về máy móc . Đặc địa thì là kỹ sư, hãm thì là thợ máy.

Thiên Cơ có thể đi chung với một số sao khác để xác định loại máy, loại nghề liên quan đến máy đó. Ví dụ :

-Thiên Cơ, Hỏa Tinh hay Linh Tinh để chỉ máy hay lò luyện sắt thép, nấu quặng hoặc máy tạo hơi nóng, máy sấy, máy phát điện.

-Thiên Cơ Thái Âm hay Thiếu Dương, Thiếu Âm, để chỉ máy điện và tất cả máy móc gì sử dụng đến điện, cũng có thể là máy điện tử.

-Thiên Cơ, Thiên Mã chỉ máy xe các loại (xe hơi, xe hỏa, xe điện) hay máy phi cơ, máy tàu thủy (coi như các phương tiện di chuyển biểu tượng bằng sao Thiên Mã),

-Thiên Hình

Sao này chỉ dao, kéo hay cơ khí, nói chung các sản phẩm kỹ nghệ bằng kim khí. Với hai sao này, một sao chỉ máy móc, một sao chỉ sản phẩm kim khí chế tạo được, khoa Tử Vi rất nghèo nàn khi mô tả kỹ nghệ và các nghề liên quan đến kỹ nghệ. Ngành này tương đối mới mẻ cho nên khoa Tử Vi chưa có đào sâu. Hơn nữa, khoa này học về sự thịnh suy của vận số con người nhiều hơn là khảo cứu nghề nghiệp và càng không phải là khoa kỹ nghệ.

3-Những nghề liên quan đến khoa học ứng dụng:

Trong lĩnh vực này, khoa Tử Vi cũng nghèo nàn. Chỉ thấy được các nghề điện, nha, dược, y, và nghề kiến trúc.

a) Nghề điện :

Có các sao tượng trưng dưới đây :

-Thái dương, Thái âm.

-Thiếu dương, Thiếu âm.

-Hỏa tinh, Linh tinh.

Cả ba bộ này chỉ các thể khí đối lập và tạo nghiệp, có thể hình dung được điện học hay điện tử, cùng với những ứng dụng phức tạp của hai ngành này.

b) Nghề nha:

-Tuế phá chỉ bộ răng.

-Thiên hình hay Kiếp sát chỉ sự mổ xẻ, chấp vá.

-Tấu thư hay Hồng Loan chỉ khéo tay, tinh xảo.

c) Nghề dược :

Có hai sao cụ thể là :

Thiên Y chỉ thuốc men.

Hóa Kỵ chỉ các dung dịch, hóa chất bào chế.

d) Nghề y:

e) Nghề này có khá nhiều sao biểu diễn. Vì y sĩ là người cứu độ thiên hạ và là người có hiểu biết về y khoa cho nên phải có những sao chỉ hai loại năng khiếu đó.

Về mặt cứu độ, có những sao cứu độ có y tính phải kể là:

-Cự, Nguyệt, Đồng, Lương.

Bốn sao này gồm bộ phúc tinh, chỉ sự làm việc nghĩa. Người có cách này có thiên tính, hay giúp đỡ kẻ khác, có khuynh hướng xã hội rất cao, hay làm phúc, tạo phúc và có cơ hội tích phúc. Tuy không trực tiếp có nghĩa y học, song đây là bộ sao cứu độ cần thiết cho y sĩ.

-Thiên Tướng :

Sao này biểu tượng cho vị cứu tinh của nhân loại, mang lại công bình, hạnh phúc cho nhân thế trong tình thần cứu nhân độ thế. Thiên Tướng là vị tướng của Trời, dĩ nhiên được dung để cứu rỗi hơn là để sát phạt.

-Thiên Y :

Tuy là phụ tinh nhưng Thiên Y trực tiếp nói về y học. Người có Thiên Y có tính sạch sẽ, vệ sinh và có năng khiếu về thuốc men. Ngoài ra, Thiên Y cũng có nghĩa cứu giải bệnh tật và có nghĩa hay dùng thuốc trước khi có bệnh.

Những sao trên cần đóng ở cung Mệnh, Thân hay Quan mới có điều kiện cứu độ của một y sĩ, mới có triển vọng hành nghề nhiều nhất. Nếu đóng ở Tài thì y sĩ này có xu hướng lý tài, trục lợi và bóc lột bệnh nhân, mặc dù ở cung đó, tài lộc sẽ được dồi dào hơn ở vị trí khác.

Ngoài ra, còn có những sao trợ y, nghĩa là làm tăng thêm triển vọng cho nghề thuốc, đồng thời cũng tạo thêm phúc đức thực tại cho đương số.

-An Quang, Thiên Quý.

-Thiên Quang, Thiên Phúc.

-Tả Phù, Hữu Bật

An Quang, Thiên Quý chỉ cái phúc do Trời ban cho. Đi với bộ sao bác sĩ, ông này sẽ được nổi tiếng nhờ mát tay, nhờ hên may, được linh thiêng phù trợ, soi sáng dẫn dắt trong vấn đề trị liệu. Đồng thời, Quang Quý cũng nói lên tinh thần vị tha cao độ của một y sĩ có lương tâm chức nghiệp. Yêu nghề, tin nơi nghề và được nghề đãi ngộ xứng đáng, lấy việc cứu người làm lẽ sống cao cả, ít quan tâm đến khía cạnh tiền bạc của nghề thuốc.

Thiên Quang, Thiên Phúc cũng là phúc tinh, nói lên xu hướng xã hội của y sĩ. Với bốn sao này, y sĩ hay bố thí, cứu người không lấy tiền làm việc với sự tận tâm và vị tha nhờ đó mà được nổi danh bác ái kiểu Albert Sweitzer.

Còn Tả Phù, Hữu Bật trong cách y sĩ cũng có nhiều ý nghĩa cứu Sộ làm phúc, nhưng thông thường, hai sao này nặng ý nghĩa đắc thời, có sự nghiệp y dược lớn, cụ thể như có bệnh viện riêng, được bác sỹ, y tá trợ giúp. Với Tả, Hữu, y sĩ không làm việc một cách đơn độc mà hành nghề chung với một tập đoàn y sĩ khác, hùn hạp chung vốn, chung sức trong một bệnh viện.

-Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần

Đứng về mặt y học, ba sao này có hiệu lực hóa giải bệnh tật. Người có bệnh gặp các sao này thì mau hết bệnh vì gặp thầy, gặp thuốc. Còn y sĩ mà có ba sao này thì cứu mạng và chữa trị rất công hiệu cho bệnh nhân.

Về năng khiếu chuyên khoa, có thể nói rằng các ngành chuyên khoa trong y học không được phát triển trong xã hội Trung Hoa thời xưa. Chỉ thấy thời đó có hai phương pháp trị liệu là bằng thuốc men và bằng giải phẫu. Không thấy nói đến các chuyên khoa trên các bộ phận chính của cơ thể hoặc trên y học kỹ thuật.

Dựa trên ý nghĩa cơ thể và kỹ thuật của một số sao ta có thể suy diễn tạm thời hai loại chuyên khoa : một về kỹ thuật và một về cơ thể.

Những chuyên khoa có tính cách kỹ thuật do những sao dưới đây biểu diễn :

-Thái Âm, Thái Dương.

Đây là hai loại khí đối lập của trời đất, có thể tượng trưng cho điện khí. Ứng dụng vào y học kỹ thuật, y sĩ nào có thêm sao Âm Dương chiếu có thể là bác sỹ chiếu điện hay chụp hình hoặc là bác sỹ sử dụng các phương pháp chữa trị bằng điện, bằng quang tuyến hay tia phóng xạ.

-Thiên Âm, Thiếu dương

Hai sao này có ý nghĩa tương tự như trên, duy vì nó chỉ yếu tố âm dương cực nhỏ cho nên có thể đồng hóa với điện tử ứng dụng thực nghiệm đang phát triển cao độ hiện nay.

-Văn Xương, Văn Khúc, Văn Tinh.

-Thiên Khôi, Thiên Việt, Hóa Khoa

-Thái Dương, Thái Âm sáng sửa.

-Cự Môn, Thiên Cơ ở Mão, Dậu

-Thiên Cơ, Thiên Lương ở Thìn, Tuất.

-Long Trì, Phượng Các, Bác sỹ.

Không cần gì hội đủ hết các sao kể trên mới làm giáo dục, có khi chỉ cần một hay hai sao. Càng có nhiều sao hội hợp thì trình độ giảng huấn càng cao và chức tước càng lớn./ Ít sao thì là thầy giáo, nhiều sao là giáo sư, diễn giả.

Hai năng khiếu nói giỏi và học giỏi đó là căn bản cho nhiều nghề khác nữa, ví dụ như chính trị gia, thương thuyết gia, sĩ quan tâm lý chiến cán bộ dân vận, ứng cử viên tranh cử, cổ động viên. Nếu ít học thì sẽ hành các nghề thấp hơn quảng cáo, môi giới, hòa giải. Điều này cho thấy, xét về mặt năng khiếu thì nghề nghiệp liên quan với nhau rất nhiều. Ví dụ như nghề quảng cáo thương mại, tuy thuộc về doanh thương song cần có khả năng hùng biện của một giáo sư. Khiếu ăn nói đó cũng cần cho chính trị gia hay cán bộ chiến tranh chính trị. Thành thử tiêu đề liên quan đến văn học, xét về mặt năng khiếu phải được hiểu theo một nghĩa rất linh động, có thể làm căn bản tổng quát hóa cho nhiều chức nghiệp khác.

Điều cần lưu ý là xem số giáo sư, nên để tâm nhiều hơn vào cung Nô, vì đa số thầy giáo có cung Nô rất tốt.

c) Nghề hành luật :

Dưới danh hiệu này có các nghề luật sư, dân biểu, cảnh sát, thám tử văn phòng cố vấn pháp luật giáo sư luật học, sinh viên ngành luật. Vì luật lệ và chính trị có liên hệ với nhau nên nghề này cũng chỉ luôn các chính trị gia mà không đến nỗi sai lầm.

Trong nghề luật, có hai năng khiếu đáng lưu ý là sự tranh biện và tinh thần pháp luật, chưa kể khả năng học vấn phải có. Sự tranh cãi thật ra không khác gì sự hùng biện, cho nên có thể tham chiếu các sao hùng biện để dẫn chứng. Còn vấn đề pháp luật(hay chính trị) có liên quan đến những sao dưới đây:

-Thái Tuế, Quan Phù, Quan Phổ

Thái Tuế bao giờ cũng tham chiếu với Quan Phủ. Còn Quan Phủ thì lại đồng nghĩa với Quan Phủ. Ba sao này điển hình cho ngành luật, mọi chuyện có liên quan đến pháp luật, từ kiện tụng, tù ngục, điều tra, thưa gửi khiếu nại, bắt bớ đến truy tố xét xử, bênh vực, tranh chấp.....

-Thiên Hình

Sao này cũng chỉ nghề luật, đặc biệt là tư cách bị cáo, bị án, bị điều tra, bị gọi làm nhân chứng.... Trong trường hợp hành nghề luật thì ý nghĩa tích cực ưu thắng : đường sự chuyên xử, truy bắt, bỏ tù, kết án kẻ khác.

Trong một lá số đặc biệt tốt, Thiên Hình có nghĩa làm luật, cầm luật.

-Cự Môn, Hóa Kỵ

Hai sao này là ám tinh vừa chỉ sự đa nghi, sự cạnh tranh trước pháp luật, vừa chỉ các vấn đề liên hệ đến luật pháp, từ việc nghiên cứu luật pháp, học luật pháp cho đến dạy luật pháp và hành xử luật pháp. Tư cách nạn nhân của một vụ tranh chấp trước pháp luật cũng được bao hàm nhất là khi gặp vị trí hãm địa và không hành nghề luật chính tông. Ngoài ra, Hóa Kỵ còn là cái lưỡi để cãi lý, để bài xích, chê bai, vu khống, nói xấu, đầu mối của nhiều vụ thưa kiện.

d) Nghề chính trị :

Như đã trình bày, năng khiếu của chính trị gia bao hàm năng khiếu của giáo sư, của luật sư cho nên các sao mô tả hai nghề này đều.

-Thiên Hình, Kiếp Sát

Chỉ dụng cụ mổ xẻ, cho nên ngành ứng dụng là giải phẫu, cấy ghép, thay thế bộ phận thiên nhiên bằng bộ phận nhân tạo có tính cách kỹ thuật (tim nhân tạo, thận nhân tạo).

Những chuyên khoa trong cơ thể bao gồm các ngành đặc biệt dưới đây :

-Thái Âm, Thái Dương.

Âm, Dương là hai mắt và là bộ thần kinh đồng thời cũng là tâm linh con người. Vì vậy bác sĩ nào có hai sao này có thể là bác sĩ nhãn khoa, bác sĩ thần kinh hay tâm linh (psychiatre, psychanalyse.).

-Tuế Phá

Vì chỉ bộ răng cho nên sẽ là bác sĩ nhãn khoa.

-Phá toái, Long trì, Phượng Các.

Phá Toái chỉ cuống họng (larynx), Long Trì là lỗ mũi, Phượng Các là lỗ tai. Ba sao này ứng với ngành tai mũi họng (ORL).

-Mộc dục, Thai hay Đào Hoa, Hồng Loan.

Mộc Dục chỉ tử cung, Thai chỉ bào thai, âm hộ. Đào, Hồng chỉ phụ nữ. Đây là bác sĩ trị bệnh đàn bà (gynécologue), bệnh về thai sản (obstétrique) và các bệnh phụ thuộc như hiếm muộn (sterilité). Liễn cảm (frigidity) hoặc các bệnh liên quan đến hạnh phúc lứa đôi.

-Hỷ Thần

Chuyên về trĩ (hémoroïde) vì Hỷ Thần là hậu môn.

-Thiên riêu, Kinh Dương.

Sao này liên hệ đến bộ phận sinh dục, nhất là của phái nam. Đi với bộ sao y sĩ, ngành chuyên khoa sẽ là bệnh phong tình(maladiesvenes???) hay các bệnh phụ tùy của cơ quan sinh dục như liệt dương, teo chim !

-Bạch Hổ, Địa Kiếp

Hai sao này tương ứng với bệnh ung thư.

-Thiên hình , Kiếp Sát

Đây là bác sĩ châm cứu

-Đào Hoa, Hồng Loan, Hoa Cái

Ba sao này có nghĩa chứng diện, làm dáng. Ngành chuyên khoa sẽ là thẩm mỹ , chuyên sửa sắc đẹp.

-Thiên Mã hay Kinh Dương, Đà La.

Các sao này chỉ chân tay liên quan đến ngành chỉnh hình, làm chân tay giả, huấn luyện cử động hoặc là bệnh tê dại

Ngoài ra nếu không có chuyên khoa nào mà có sao Hóa Ky. (chỉ hóa chất, thuốc men) thì đây là bác sĩ trị liệu tổng quát

Nếu các sao trên không hẳn nói lên ngành chuyên khoa của y sĩ thì có thể liên quan đến luận án của họ. Sau cùng, nếu có thêm Thái Tuế, Lưu Hà, Hóa Khoa, Văn Xương, Văn Khúc thì có dạy và sáng tác về y khoa. Nếu có thêm Khôi, Việt thì trong ngành chuyên môn đương số rất nổi danh, có thể là Chủ Tịch Hội Đồng Y Khoa hay Chủ Tịch Y Sĩ Đoàn.

e) Nghề kiến trúc :

Liên quan đến nhà cửa, nghề này cần các sao chỉ điền sản và sao mỹ thuật.

-Long trì, Phượng các.

-Thái Âm.

Long, Phượng chỉ nhà cửa và cảnh trí trong nhà, trong vườn, Thái Âm chỉ bất động sản.

-Tấu Thư, Hồng Loan.

Chỉ hoa tay hay năng khiếu mỹ thuật, mỹ nghệ nói chung, thích hợp cho người về kiểu nhà, kiểu tượng, kiểu lăng tẩm, đền chùa, dinh thự, tượng.

4.-Những nghề liên quan đến nghệ thuật :

Nghành nghệ thuật có rất nhiều nghề . Duy khoa Tử Vi chỉ rõ rằng đối với một thiếu số nghề mà thôi. Vì nghệ thuật đòi hỏi sự khéo léo, hoa tay cho nên bất luận nghề nào của ngành nghệ thuật cũng phải có sao Tấu Thư hoặc Hồng Loan, hoặc Thiên Cơ. Bằng không thì đó chỉ là một sự hiểu biết hay một sở thích chứ không phải là một nghề. Tuy nhiên, vì có sở thích đương sự vẫn có thể tài giỏi trong thuật đó và có thể hành nghề đó nếu

muốn. Ngoài ra, sự hiện diện của các sao trên còn chỉ nghề thủ công nói chung.

a) Nghề nhạc :

Nghề này đòi hỏi thính giác bén nhạy, linh mẫn, sự khéo tay và các ngón tinh diệu. Phải có đủ 3 sao :

-Tấu Thư

Sao này chỉ sự linh mẫn, sự tế nhị , và cả cái ngón cần thiết.

-Hoa lộc :

Có thể hiểu sao này sao nghệ thuật, sự sành điệu, tính cách nhà nghề hay tài tử, biết chơi, biết thưởng thức , biết ứng dụng tỉ mỉ.

-Phượng Các :

Sao này chỉ lỗi tai hay thính giác.

Với ba sao này , đương số là nhạc sĩ, sống về âm nhạc, hoặc là chuyên viên âm thanh trong kịch trường hay phim trường. Nếu có thêm sao khoa giáp thì đương số sẽ là giáo sư âm nhạc hay nhà khảo cứu về âm nhạc, âm thanh.

b) Nghề họa

Ngoài sao Tấu Thư hoặc sao Thiên Cơ, đương số phải có sao Hồng Loan chỉ hoa tay. Nếu có thêm Long Trì , Phượng các cũng được, dù không cần thiết bằng Tấu, Hồng hay Cơ, Hồng.

c) Nghề nữ công:

Tuy nói là nữ công song nam giới có thể hành nghề được như thường. Ngoài những sao Tấu Thư , Hồng Loan hay Thiên Cơ, còn phải có sao Kiếp Sát hay Thiên Hình vì cả hai chỉ mũi kim. Với hai sao này, nghề nữ công gồm có thêu, may, cắt và vẽ kiểu áo thời trang, chế mốt thời trang (raglan, quần patte...)

d) Nghề nấu ăn :

Ngoài sao Hóa Lộc (chỉ geuit), Tấu Thư, Hồng Loan, nghề gia chánh phải cso thêm sao Long Trì hay Hóa Kỵ và Thiên Trù. Long Trì chỉ khứu giác, Hóa Kỵ chỉ cái lưỡi hay vị giác, còn Thiên Trù chỉ khiếu ăn nhậu.

Với các năng khiếu trên, đương số cũng có thể làm nghề nấu rượu, cất rượu vị vị giác, khứu giác và khiếu ăn nhậu rất cần cho nghề đó.

e) Nghề kịch :

Các sao của nghề nhạc, nghề họa đều có thể ứng dụng cho nghề kịch, cụ thể là đóng tuồng, đóng phim, hát bộ. Nếu có thêm sao Đào hoa, Vũ Khúc, Thiên Hỷ, Hỷ Thần càng hay. Đào Hoa chỉ sự có duyên, sức thu hút khán giả(vì đào kép cải lương hay kịch ảnh rất được hâm mộ nên phải có sức quyến rũ, dù là giả tạo). Vũ Khúc chỉ tài nghệ. Hai sao Hỷ chỉ sự giúp vui, làm trò và đặc biệt ứng dụng cho hài kịch, trào phúng.

Với các sao đó, đương số sẽ là kịch sĩ, tài tử, minh tinh, đạo diễn, huấn luyện viên kịch trường. Nếu có thêm sao văn minh thì có thể viết kịch, dạy kịch. Nếu có thêm sao hùng biện nữa thì càng đặc sắc, có khả năng đa diện trong ngành kịch, từ thầy thông cho tới đạo diễn và kịch sĩ (như Molière). Nghề kịch chỉ hiển vinh nếu các sao đắc địa và có thêm Văn Xương, Văn Khúc hay Thái Âm sáng sủa : lúc bấy giờ, vai trò sân khấu sẽ được biểu diễn rất sống, rất thực, gây xúc cảm mãnh liệt, vì ba sao này chỉ sự tiếp thu và tiếp phát tình cảm phong phú. Nếu có thêm Thiên Khôi, Thiên Việt thì xuất chúng, nhờ nghệ tinh mà vinh thân, được người đời tôn thờ sùng mộ, kiểu như Kim Cương, Thanh Nga hoặc Phi Toàn, Khả Năng, Văn Chung, Thanh Việt. Mặt khác, với các bộ sao trên, đương số còn có khả năng phê bình nghệ thuật nói chung và kịch nghệ nói riêng.

f) Nghề ca :

Ngoài các sao của nghề kịch như Tấu Thư, Đào Hoa, Hồng Loan, Thiên Hỷ, Vũ Khúc, ca sĩ còn phải có sao Phá Toái hay Phượng Các, Phá Toái chỉ cuống họng hay nói chung là giọng nói, âm lượng, khí lực. Phượng Các chỉ lỗ tai hay thính giác. Cả hai rất cần thiết cho ca sĩ nhà nghề hát và ngâm, có thể đạt giọng tenor hay baryton. Có sách vở kể thêm sao Thiên Riêu ca sĩ, thật sự không mấy cần thiết, trừ phi để dùng vào việc khác, vì ca sĩ chính danh không cần phải sử dụng hạ bộ (?).

g) Nghề vũ :

Vũ ở đây là khiêu vũ chứ không phải võ sĩ đô vật. Có lẽ phải có sao của nghề kịch là đủ. Nếu thêm sao Thiên Mã (chỉ chân tay dùng để biểu diễn bằng bộ tịch) thì rõ ràng hơn. Không cần có sao Thiên Riêu, ngoại trừ đối với vũ sexy, nhưng phải có sao Hoa Cái (chỉ làm dáng và sự quyến rũ bằng bộ điệu kiểu cách.)

Tóm lại, các nghệ thuật có nhiều điểm tương đồng qua một số sao như Tấu Thư, Hồng Loan, Thiên Cơ (cả ba chỉ tài bất chước cần thiết cho nghề nhạc, nghề kịch, nghề vũ, nghề họa và cả nghề nấu ăn.) và một số sao khác như Đào Hoa, Hồng Loan, Thiên Hỷ, (chỉ sự thu hút, quyến rũ bằng nhan sắc, duyên dáng và sự tiến thân bằng sắc đẹp). Chúng ta nhận thấy những sao hùng biện hay sao khoa giáp cũng nhiều khi cần có để đi liền với các sao chuyên nghiệp ngõ hầu giúp cho nghề thêm tinh thực. Những ai có kinh nghiệm cũng nhận thấy rằng các sao, ca, vũ nhạc, kịch cũng thấy xuất hiện trong nhiều lá số khác như số giáo sư, số chính trị gia chứ không phải chỉ riêng trong lá số các tài tử, ca sĩ, kịch sĩ, võ sư mà thôi. Điều này cũng không có nghĩa là các giáo sư chính trị gia cũng đóng kịch với học trò hoặc với quần chúng mà chỉ có nghĩa là có sự tương đồng về năng khiếu. Có thêm các sao đó khả năng phủ dụ, thu hút thuyết phục họ càng cao thâm rộng rãi giúp họ đóng được vai trò của họ một cách đặc sắc hơn.

Đó là những nghề có tiếp xúc với quần chúng cho nên chỉ ăn khách khi thu hút nổi với đối tượng mà thôi. Ví dụ này cho thấy những nghề đứng trên phương diện năng

khiếu mà xét rất khó phân biệt với nhau cho rõ ràng. Người buôn bán cũng cần tới sự đóng trò, cũng cần tới sự hùng biện, cũng cần đến năng khiếu giáo khoa. Ngược lại, các thầy giáo, bác sĩ hay chính trị gia không phải không cần đến xảo thuật của con buôn. Đó cũng là lý do khiến cho người xem số chỉ nên nhấn mạnh đến năng khiếu hơn là đến nghề nghiệp.

PHÚ TỬ VI CỦA CỤ LÊ QUÝ ĐÔN.

1) Mệnh viện

Một là bàn đến Mệnh Viện.

Cứ sao thủ mệnh đoán biên tính tình.

Tử Vi trong hậu dung hình.

Thiên Phủ tiết hạnh thông minh ôn hòa.

Hai sao đều gặp một nhà

Thiên tư ôn nhuận thiết là tốt ghê.

Lòng thanh tịnh gặp thiên cơ.

Vũ Tinh nhập miếu, anh kỳ tài năng.

Thái Âm viên mãn ai bằng.

Thiên Đồng phì mãn, tình bằng ôn lương.

Phá Liêm to nhỏ khác thường.

Tình tình cương trực kết đường tà gian.

Thiên Lương từ hậu dung nhan.

Sát Hình miếu địa, khôn ngoan anh hùng.

Tham Lang tính bẩm thung dung.

Say miền gái đẹp, rượu nồng mùi ngon.

Thái Dương tính khí thực khôn.

Thanh Kỳbạc nhất, tư lương khác thường.

Kìa như Văn Khúc, Văn Xương.

Tư nhan khả ái, thông đường văn chương.

Cư môn tính khí bất thường.

Hể khi sử sự, tìm đường đảo điên.

Thiên Tướng, lòng thẳng mặt hiền.

Thiên tư mỹ lệ : Khoa Quyền hẩn hoi.

Thanh bản ấy thật Việt Khôi.

Lại gia Thai Phụ là nòi khoan dung.

Phụ Bát tuần tú vốn dòng.

Đáng tài hơn chúng, tốt dùng chẳng không.

Phụ Bát đơn thủ mệnh cung

Đoán rằng số ấy ly tông cửa nhà

Phượng Long đều hợp mệnh ta.

Làm người cốt cách, ôn hòa tốt thay.
Tuế Riêu họa xướng ư nhời.
Nhận Hư, lòng gió là người sai ngoa.
Mây mưa ấy thật Đào Hoa.
Lòng kia đổ kịch, Kỳ Đà xấu trông.
Trán đen, tính nóng, Kiếp không.
Hỏa Linh mặt mũi hình dung bí sầu.
Tuế Phá lạc hãm một âu.
Tiếng tăm như sấm ra màu vẻ vang.
Kìa như nói chẳng hé răng.
Thiên Hình đồn thủ chốn đàng mệnh cung.
Lộc, Mã khéo kiêm nàn nông.
Phúc, Tấu bá đạo, mong trông một lòng.
Hoa Cái má phấn lừng ong.
Hỷ Thần dài dọng, tam hung, tràng đầu.
Triệt, Không, tính những chẳng âu.
Hung trung vô định ra màu gian nan.
Tuế, Tham trong dạ đa đoan.
Ky, Riêu tử sắc, một đàn ngao du.
Hổ, Tang chẳng việc mà lo.
Quan Phù, Điều Khách hay phô rộng nhời.
Lưỡng Hao nhỏ nhất hình người.
Phi Liêm tóc tốt, có tươi mà dầu.
Quý, An Phong độ trượng phu
Chẳng hay quân tử hình thù cũng xinh.
Tướng quân chỉ thích dụng binh.
Bệnh Phù đối tật trong mình chẳng không.
Cô, Quả thiết Kỵ riêng lòng.
Tràng Sinh, Đế Vượng vốn dòng Thiên Lương.
Đào hoa, Mộc Dục điểm trang.
Lam Quan tinh khí dịu dàng, tinh anh.
Mộ thì chẳng được thông minh.
Thai hay mê hoặc lại tha từng.
Triệt mà gặp được ma, gặp được kim cung.
Tinh thần thanh sáng, thung dung đế thần.
Tuyệt phùng hỏa địa một khi.
Hiên ngang chí khí, gặp thì thung dung.
Kìa Suy, Bệnh, Tử ba dòng.
Gặp vào nước ấy, ai dung ai màng ?
Hoa lộc tính khí dịu dàng.

Bác Sĩ tính nét tìm đường tư hoa.
Thiên Đức, Nguyệt Đức khoan hòa.
Lộc Tồn đôn hậu, thiết là qui mô.
Phá Quân tâm tính hồ đồ.
Kiếp Sát sử sự ba đào mệnh mong.
Xem trong nhân tính đã xong.
Lại tính cho thấu các cung Ngũ Hành.
Tường chân tính, nhận chân hình.
Chẳng non chấp nhất, lực mình mà suy.
Ví như thuốc Thổ Tử Vi.
Tính trì mà gặp hỏa thì lại nhanh.
Thiên Phủ vốn tính hóa lành.
Song gặp Không, Kiếp thời ràng khắc thân.

2) Phụ Mẫu Cung:

Số hai phụ mẫu kế tướng
Âm, Dương, ngộ hãm là đường khắc xung.
Hãm Dương, Khắc Phụ đã xong.
Hãm Âm khắc mẫu vào vòng chẳng sai.
Hổ, Tang, Thái Tuế cùng bày.
Lưu Dương lại gặp đoán rày khắc cha.
Gặp sao Hóa Kỵ khiếm hòa.
Thiên Hình, Tuần, Triệt mẹ cha mất rồi.
Cao, Phong có chức, có ngôi.
Khúc, Xương, Thái Tuế thì người cũng sang.
Khôi, Khoa phát đạt khoa tràng.
Khôi, Quyền, chính trưởng đường đường tốt thông.
Thanh bần ấy phải Hóa, Không.
Nhược bằng Lộc Mã phú ông ai tày.

3) Phúc Đức Cung:

So ba phúc đức kế tiền.
Lộc, Quyền đóng đô trong miền bản cung.
Ở đời vinh hiển đã xong.
Kiếp, Không ở đấy bần cùng khốn thay.
Nay đây mai đó càng hay.
Lại xem cung ấy sông rày được bao ?
Dong, Lương, Tử Phủ bốn sao
Trên tuần bát cửu thọ nào ai hơn.
Âm, Dương, Xương, Khúc, Lộc Tồn.
Với sao Thiên Tướng, Cự Môn tinh trần.
Thọ thì thông thả, hãm thì tân hoan.

Liêm Cự ta lại phải bàn.
Ngoại tuần lục thập mới hoàn Diêm La.
Việt, Khôi, Tả Hữu, Quyền, Khoa.
Lộc, Tham, Đế Vượng thật là tràng sinh.
Đà La, Dương Nhận, Hỏa Linh.
Vào thì ba bốn rành lành chẳng sai.
Kiếp, Không , Hy, Khổ cùng bày.
Thiên Hình, Hóa Kỵ mới loài bạch tang.
Nhị Phù tổn thọ một phương.
Thật là lạc mộ, nên đường chẳng sai.
Sát, Liêm, Tử Sát cùng bày.
Đoán Lâm bản yếu xưa nay rõ ràng.
Cao thanh, Thọ, Quý , An Quang.
Những là sao ấy thọ tràng kỳ di.
Lại lấy thân Mệnh mà suy.
Nam tinh chính chiếu thọ kỳ vô cương.
Đã xem hướng thọ đoán tường.
Lại xem phúc đức đoán phương âm thầm.
Tràng sinh chính phát thập phần.
Gặp sao Quan Phúc quý thần châu trong.
Phúc, Liêm, Nội ngoại thung dung.
Khoa, Quyền, Xương, Khúc vốn dòng văn gia.
Vũ, Tham mà gặp Hóa Khoa.
Ấy là đất phát để đa anh hùng.
Cự Môn, Lộc, lộc tương phù.
Đoán rằng phú quý gia phong đời đời.
Nay là đoán trước mấy lời.
Được đất nắm nghiệm chẳng sai đâu là.
Lại xem hướng mạch kể ra.
Trước lấy khởi tố ấy là Tràng Sinh.
Thanh Long lấy làm long hành.
Đến đâu nhập thủ xem hình chiếu lâm,
Phải lấy chi tỵ (địa chi) phân kim,
Xem cho chuẩn đích đoán tìm mới ngoan.
Trước so Dương Nhận, Hồng Loan.
Nga mi tác án yên bàn chẳng sai.
Thanh(Long) Hồng (Loan) là thủy nhập hoài.
Lại như Vũ Khúc, Triệt Không.
Lấy làm hành lộ, khuynh khuynh trước sau.

Kìa Long với Hổ lại châu.
Xem bên tả, Hữu mới hầu luận xong.
Bên tả có sao Thanh Long.
Lấy làm Long Thủy Châu vòng tả biên.
Bên hữu Bạch Hổ đã yêu.
Lấy làm Hổ Thủy châu bên hữu này.
Lại xem tinh tú yên bày.
Thái Dương, Vũ Tướng cùng rày Phá Quan.
Khoa Quyền, Khôi, Việt tinh trần.
Lấy làm dương mộ mười phân chẳng sai.
Còn như đoán mã đàn bà.
Xem sao miếu vượng gần xa, đoán đời.
Tử, Phủ, Tổ mộ chẳng sai.
Lạc phận thì đoán xa đời mà thôi.
Vũ năm, Đồng Tử, Chẳng sai chút nào.
Liêm Trinh bảy tám đời cao.
Thái Dương là bố lẽ nào chẳng tin.
Cha còn thì đoán ông Liền.
Ấy là Dương Mộ đoán miền Dương tinh.
Thiên Phủ viên tố đã đành.
Tham sáu, Cự bảy, Lương rành tám thôi.
Phá Quân, Thất Sát xa, đời.
Thái Âm là mẹ gần nơi đó mà.
Nếu con thì kể đàn bà.
Ấy là âm mộ thuộc Tòa âm cung.
Thiên Đức, Nguyệt Đức tương phù.
Mộ phần thiên táng ất cùng chẳng sai.
Suy xem tinh tính hẩn hời.
Ấy là chứng nghiệm mà soi cho tường.
Đà La ngộ Dưỡng chẳng thường.
Đoán rằng đạo táng gần phương mã này.
Lại tùy chính diệu suy bày.
Lại nhân Không, Kiếp đoán rày lạc phân.
Hoa Cái, Phượng Các tân phần.
Tấu Thư, Xương, Khúc là thần đồng ra.
Hoặc Khôi, Việt gia Hóa Khoa.
Đại Khoa sự nghiệp vinh hao vô cùng.
Lộc Tồn, Hóa Lộc tương phù.
Ấy là phú quý vốn dòng chẳng không.

Tử Vi nhập miếu vượng cung.
 Phát nên có kẻ châu trong vương kỳ.
 Lương, Tham thọ khảo Kỳ di.,
 Lại xem đất phát cung phi hễ nào.
 Bởi chứng Hoa Cái, Hồng Đào.
 Gặp sao Tử, Nhật gái châu quân vương.
 Đế vượng đóng chính cung tướng.
 Ất là trong họ Vương đường nhân đình.
 Tuế, Phù tụng sự tướng tranh.
 Lộc tồn có quả, độc đình thường thường.
 Tang Môn, Quả Tú bất thường.
 Ất là trong họ gái thường quả phu.
 Phục Binh ngộ Tứ phải lo.
 Có người bị trận, chết co ngoài đường.
 Lại gia Thai, Toa ấy trường sinh ta.
 Hỷ Thần, Thiên Hỷ hoặc gia.
 Ấy là đắc địa chẳng hòa được đâu.
 Lại bàn hình thể mỗi màu (ngũ hành các sao)
 Tổ sơn là Tử, Phủ châu kể ra.
 Mộc Tinh là Thiên Cơ gia.
 Kim Tinh Vũ Khúc, Mộc là Tham Lang.
 Văn Khúc là Thủy đạo đường.
 Liêm Trinh là Hỏa, Thiên Lương Thổ này.
 Âm long, Âm hướng sao này Thái Âm.
 Thất Sát cùng Hỏa Tinh Lâm.
 Phá Quân là Thủy, Cự tằm thổ tinh.
 Thiên Đồng, Thiên Tướng đất binh.
 Sao đờng là núi, sao linh bút bày.
 Mộc, Trì là giếng gần đây.
 Thiên Quan, Thiên Phúc gần ngay Phậ, Thần,
 Kiếp, Không lo táng dương phần.
 Kỵ, Riêu là Thủy, Sát nhan hoàng tuyền.
 Thanh Long có tuổi lưu triền.
 Bạch Hổ đã trắng ở bên mộ đường.
 Khoa, Quyền là bảng văn chương.
 Lộc; Kỵ, Việt : kiếm rõ ràng đóng đây.
 Ấy là phần mộ đoán bày.
 Cốt xem Phúc đức mới hay mọi đường.

4) Điền Trạch Cung :

Bốn là bàn đến cung điền.
Phủ, Vi đóng đầy, Tài Điền vượng thay.
Vũ, Cơ tài sản cũng hay.
Song hiềm hoán dịch ngày này nhiều phen.
Âm. Dương miếu ấy đa điền.
Nhược bằng ngộ hãm vào miền bằng chân.
Thiên Đồng hậu dị, tiên nan.
Tham Lang tổ nghiệp tan tành.
Sinh ra đời chắc sau rành được yên.
Sát tinh bỗng chốc mà lên.
Nhược phùng hãm địa, bình yên thường thường.
Phá Quân của khéo dở dang.
Nhược bằng ngộ hãm là tường khó khăn.
Tướng, Lương, Tả, Hữu Khoa Văn.
Việt, Khôi, Quyền, Lộc, Mã gần Trường Sinh.
Điền Viên đều vượng tậu tành.
Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Đà, Kinh lục tinh.
Nhị Hao, Kiếp Sát, Phục Binh.
Không Vong, Tang, Tú, Phù Tinh vô điền.

5) Quan Lộc Cung:

Năm là Quan Lộc đoán ngay.
Thái Dương, Xương, Khúc ở đây cung này.
Điền rỗng châu chực đêm ngày.
Đoán rằng số ấy tốt thay lạ thường.
Việt, Khôi, Tả, Hữu, Cơ, Lương.
Khoa, Quyền, Tử, Phủ hợp cùng Trường Sinh.
Tướng, Đồng, Lộc, Mã, Vũ tinh.
Đều là cát tú được mình.
Âm, Dương, Quyền, Lộc được rành.
Như bằng hãm địa ắt thành lại hao.
Liên Trinh vũ chức, Quyền cao.
Như bằng ngộ hãm, khởi nào hình danh.
Tham Lang mà gặp Hỏa, Linh.
Miếu thì Phú Quý hãm; bình mà thôi.
Sát, Cư Tí Ngọ, ở ngôi.
Vượng thì vũ chức, hãm thời hình thương.
Phá Quân lao khổ trăm đường.
Nhược ngôi tị, Ngọ tài thường vượng thay.
Tham, Lang, Xương, Khúc ngày rày.

Ngọ cung Ty, Hợi quan này làm ru.
Liêm, Tham, Đà, Nhận phải lo.
Phải mang dan díu, quanh co bận mình.
Phù, Tang, Không, Kiếp, Hỏa, Linh.
Khốc, Hư, Đà, Nhận, Kiếp, Kinh Nhị Hoa.
Phục Binh, Phá Tú xum vào.
Đoán rằng quyền lộc làm sao cũng hèn.

6) Nô Bộc Cung:

Sáu là Nô Bộc Đoán Tướng.
Tử, Phủ, Tả, Hữu, Âm, Dương, Lương Đồng.
Việt, Khôi, Tam, Hỏa, Tướng Phùng
Cáo, Quan, Cơ Mã lại cùng Tướng tinh.
Quý, Quang, Xương, Khúc Cùng Lành.
Vũ Tinh mà đóng rành rành bản cung.
No thì nó ở hầu ông.
Đói thì nó bước chẳng mong nói gì.
Liêm Trinh kìa nó càng ghê.
Làm ân nên oán bậc chi mả mai.
Tham Lang vì nó hao tài.
Cự Môn báo oán những lời thị phi.
Sát thì sinh sự thị phi.
Phá Quân hàn khổ như thì cận quanh.
Còn như Không, Kiếp, Phục Binh.
Dương, Linh, Đà Hoa, Kỵ Hình, Khốc Hư.
Nhị Hao, Quan Phủ, Quan Phù.
Những phường trộm cắp phải lo tổn tài.

7) Thiên di cung:

Bảy là bàn đến Thiên Di
Lộc Tồn, Hóa Lộc tốt thì hòa hai.
Vũ Lựợng, Cự Phú chẳng sai.
Khúc, Xương, Tử, Phủ, Việt, Khôi, Khoa, Quyền.
Âm Dương, Tả, Hữu rất hiền.
Cùng là Đồng, Tướng gần miền quý nhân.
Thiên Cơ lẫn thần khốn thân.
Nhược bằng ngộ cát, mười phần tốt thay.
Liêm Trinh nội trợ, ngoại hay.
Đi thì cũng lợi, mới tày Tham Lang.
Lại thêm dâm dục hoang tàn.
Vũ Tinh xuất ngoại thường thường được yêu.

Cự Môn khẩu triệt đảo điên.
Nhi Phù, Phá Tú cũng miền thiên di.
Đoán rằng lộ thương, mai thi.
Phá Quân, Thất Sát ắt thì chẳng yên.
Tham Lang, Hóa Kỵ hợp miền.
Quán rằng lộ tử, chẳng tuyền được đâu.
Cự môn, linh, Hỏa Xung nhau.
Tử ư đạo lộ ra màu xo ro.
Liêm Phùng Quan Phủ, Quan Phù.
Ấy là tử nghiệp chẳng hòa được đâu.
Kìa như đạo lộ phải âu.
Bởi Liêm sát phá vào hầu thiên di.
Tu Sát đóng chính cung tướng.
Ach nguy thêm lại hại đường tổ tông.
Vũ, Liêm chẳng khá đồng cung.
Luận rằng số ấy bần cùng ai qua.
Hỏa,Linh, Không, Kiếp Dương, Đà
Tham, Hình, Hóa Kỵ cùng là Khốc Hư.
Phá Quân phường ấy phải lo.
Thiên di cung ấy đoán cho kỹ càng.

8)Tật Ach Cung:

Tám là Tật Ach chẳng âu.
Âm Dương phản bối làm màu bất tinh.
Mệnh cung lại có không tinh.
Nhan manh mục tật, rành rành phải mang.
Phá, Liêm, Hình, Kỵ, đà, Lương.
Đã đau bên mắt, lại càng bệnh điên.
Khúc, Xương, Tả, Hữu vào miền.
Việt, Khôi, Tử, Phủ, Khoa, Quyền, Đồng Lương.
Lộc Tôn, Hóa Lộc một phương.
Om thì lại gặp thuốc thang, sợ gì.
Thiên cơ phải chứng thấp tê.
Nhược bằng gia Sát mặt thì vết ngang.
Phong đàm bệnh ấy liền liền.
Bởi sao Cơ,Vũ đóng miền Ach Phương.
Nhược bằng gia sát trĩ sang.
Thái Âm đau bụng, Thái Dương buốt đầu.
Gia Đà, Kỵ, Sát cũng rầu.
Đoán rằng mục tật, ấy hầu phải đau.

Phá Quan khí huyết bất điều.
Đồng, Lương Hàn, nhiệt là điều phải lo.
Tướng Tinh đau ở bì phụ.
Cự, Liêm, Nhật, Nguyệt, Hình thù cơ nghinh.
Đà La, Dương nhận ít yên.
Đau chân, nhức mắt chẳng hiền được đầu.
Dương, Đà, Phá, Ky mất đau.
Bối đường sao ấy gặp hầu Tham Lang.
Sát Tinh thấp khí yếu đau.
Tử Sát có bệnh bởi hầu Sát gia.
Tham Lang tật ách xông pha.
Lưng, Chân có bệnh, chẳng hòa được chăng.
Cự Môn mặt vết rõ ràng.
Chữ chi đối tật xấu chẳng hổ ai.
Ky, Hình đau mắt chẳng sai.
Dương, Đà, Linh, Hỏa, cùng ngồi một phương.
Mặt kia có vết rõ ràng.
Lại thêm bệnh trĩ thường thường phải e.

9) Tài Bạch Cung:

Thứ chín kể đến cung tài.
Để mà thí nghiệm mấy lời kể ra.
Vũ, Lộc, Thiên Mã cùng gia.
Tử, Phủ, mà gặp phương xa nhiều tiền.
Tử Vi, Phu, Bát rất hiền.
Lâm quan tài bạch ngoài miền lợi danh.
Thai Âm mà với vũ tinh.
Luận bàn cũng phải rành rành chẳng sai.
Âm Dương, Tả, Hữu giáp lai.
Có sao Đế Vương cùng ngồi chính trung.
Luận làm dịch quốc phú phong.
Thiên Đồng, Cơ, Vũ, Tay không làm giàu.
Âm Dương tài vượng chẳng âu.
Nhược bằng hãm địa, có hầu lại không.
Sát tinh đóng Tí, Ngọ cung.
Họa tai hoạn phát đừng đừng chứa chan.
Chủ cung phút hợp phút tan.
Lộc Tồn, Hóa Lộc giàu tràn vẻ vang.
Phá Quân tài tán chẳng thường.
Việt Khôi, Tả, Hữu, Khúc, Xương, Khoa Quyền.

Với sao Hóa Lộc ở miền.
Ấy là phát phúc, tài, điền vượng theo.
Liêm Trinh trước giờ sau hay.
Lộc Tồn, Vũ Khúc đóng rày Tài cung.
Ấy là Đại phát Phú Ông.
Kiếp, Không ở đấy bần cùng chẳng sai.
Dương Đà Linh, Hỏa tán tài.
Hỏa, Hình, Hư, Khốc là loài như nhau.
10) Tử Tức cung.
Thứ mười Tử Tức kể bày.
Trước sinh nam tử, nhiều bày nam tính.
Bắc tinh ấy gái trước sinh.
Nhật sinh kỵ nguyệt chiếm rành bản cung.
Dạ sinh kỵ Nhật chiếm chung.
Âm Dương lâm tí là vòng Khắc Xung.
Văng sao chính diệu Tử Cung.
Phải tìm đối chiếu luận cùng mới xong.
Phủ vi, Đế Vượng, Thiên Đồng.
Khúc, Xương, Tả Hữu luận cùng năm tên.
Nhược bằng gia Sát cũng hèn
Tràng Sinh, Nhật Nguyệt, Lâm Quan một đoàn.
Tướng Lương, Quan Đối rõ ràng.
Ấy là cung được ba hàng thành thân.
Khoa, Quyền, Hóa Lộc tinh trần.
Việt, Khôi, Thiên Mã mười phần quy nhân.
Cự, Cơ, Liêm, Tử Phá Quân.
Bệnh, Thai, Mộc, Dưỡng, ấy phần có hai.
Suy thì có một mà thôi.
Dương, Linh, Đà, Hỏa cùng loài như sau.
Kiếp, Không, Gặp lại phải rầu.
Cũng như thất sát càng sâu cô đơn.
Kỵ Hình, Tử mộ một đoàn.
Và sao hư, Khốc phải phòng khắc xung.
Lộc tồn có một chẳng không.
Hoặc là lại gặp qua phòng con nuôi.
11) THÊ THIẾP CUNG
Mười một bàn đến Thê cung.
Nhân thê trí phú bởi phùng Thái Dương.
Âm phùng Hao tứ một phương.

Thành hôn chẳng lọ phải đường cưới xin.
Nhật, Đồng nhiều vợ mà hiền.
Kia như Lộc Mã tại điền vượng thay.
Nguyệt phùng Xương, Khúc ngày rày.
Cung trăng bể quế xem tày lên tiên.
Tử Phù hòa hợp bách niên.
Đồng Cơ, trai gái kết nguyên cũng xinh.
Trai tơ gái trẻ đã rành.
Âm, Dương miếu địa sớm thành nhân duyên.
Nhược bằng hãm địa sau nên.
Vũ Tinh gia Sát mắc bên khiếm hòa.
Tướng, Lương sớm nổi thành gia.
Sát gia sắc đẹp lấy nhà trưởng nhân.
Khúc, Xương, Tả, Hữu, tinh trần.
Thông minh giai lão trăm phần tốt thay.
Lộc Tồn muộn vợ nhưng hay.
Tham lang sớm lấy người rày khắc xung.
Tham mà gia sát tối hung.
Phá Quân sớm khắc, ít lòng chính chuyên.
Liêm Trinh phải khắc ba tên.
Cự Môn, Thất Sát luận bàn cũng in .
Sát Tinh Xung Khắc đã quen.
Người ấy dâm dục về miền trăng hoa.
Khôi, Việt, Hóa Lộc, Quyền, Khoa
Quý nhân sánh mấy duyên ta tốt lành.
Linh tinh, Ky , Hỏa, Đà, Kình.
Khốc, Hư, Không, Kiếp đã rành khắc xung.
Nhược bằng cát tú Tương Phùng.
Cùng là giúp được vào vòng Thiên Ninh.
Tam phương mà gặp Sát, Hình
Ly hương kết phối rành rành chẳng sai.
12) Huynh Đệ Cung :
Mười hai Huynh Đệ bàn liền.
Triệt, Không cũng thấy trong miền bản cung.
Bất đầu thì đoán khắc xung.
Hoặc gia địa kiếp Thiên Không chẳng nhiều.
Tướng Quân , Lộc, Mã cũng nhiều.
Anh em giàu có phú nhiều được dùng.
Tướng Quân, Lộc, Lộc tương phùng.
Anh em có kẻ ở trong cửa quyền.
Tràng Sinh Đế Vượng lâm liền.

Anh em có kẻ tất nhiên an bài.
Đôi bên Nhật, Nguyệt giáp Thai.
Sinh đôi một đố chẳng sai tí nào.
Vương Thai, Tuyết, Tướng thẩu vào.
Anh em ắt có dị bào chẳng không.
Đào Hoa, Riêu, Hỷ trong cung.
Phá Quân tính xử đối xung ở ngoài.
Có chị em gái theo trai
Say mê đến nỗi hoang thai hổ mình.
Trong thì tướng, Phá, Phục Bình.
Ngoài thì Hoa cái cung tinh Đào, Hồng.
Anh em có kẻ dâm thông hẳn là.
Gặp sao Hóa Kỵ khiếm hòa.
Thiên Hình thường có trong nhà dành nhau.
Lộc, Mã buôn bán làm giàu.
Nhược bằng Cự, Tướng ra màu thổ công.
Tử Vi, Tả, Hữu, tướng phùng.
Có chị em gái lộn chồng đi ra.
Thiên Khôi ba kẻ anh ta.
Thiên Việt ba kẻ em ta bày doan.
Xương, Khúc, Thai Tuế đều yên.
Có người xã trưởng khôn ngoan ai cùng.
Tuyệt, Không, Không Kiếp chính cung.
Hoặc gia cát hội lai phùng Dương tinh.
Luận làm nghĩa dưỡng anh em.
Hoặc thêm Đà, Nhận, Hỏa, Linh đoán cùng.

PHỤ ĐOÁN.

Luận Nữ Mệnh
Lại xem trong số đàn bà.
Cần là Tử Túc cùng là Phu Quân.
Gái hiền có phúc có phần
Nữ nhân phú quý tẩm thân nhờ chồng.
Mệnh mà phú quý vô dung
Điền, Tài lại cốt hai cung vụn tuyền.
Phu Quân Thìn, Tuất cung nhàn.
Mệnh, Thân Dậu, Tuất muôn vắn kể chi.
Chép Nhật, ham chang không.
Tử cung Nhật hãm chẳng không.
Mệnh cung Hóa Kỵ ngại ngục mây xâm.

Hồng Loan, Tử, Vương đồng lân.
Phu Quân cung ấy, Mừng thăm vương thay.
Xem trong Tử tức cung này.
Nhị Minh (Nhật, Nguyệt) Thiển Hỷ???hay rành
Phượng Long, đẹp đẽ, hiền lành.
Khốc, Hư tảo tợn bụng rành hiểu trung.
Hỷ, Riêu đêm ngủ mơ mong.
Tính hay đối trá, Kiếp, Không đóng đồn
Thai, Hoa , Ngộ Kiếp hiểm con.
Thai Phùng Nhật, Nguyệt lâm bồn song sinh.
Mã phùng Đào tú linh dinh.
Dương Phùng Thái Tuế e mình khẩu sai.
Ách cung e ngộ, Dương, Thai.
Mệnh hiểm Nhật, Nguyệt, gặp hai Dương, Đà.
Tấu Thủ, Hoa Cái lượt là.
Phượng Long, lấy được chồng là Quý Nhân.
Tướng Loan cung ngự phi tần.
Mộc, Cái thủ mệnh nhiều phần dâm phi.
Phu Quân có Tham Lang vì.
Chính tinh làm cờ, bàng thì làm hai.
Mệnh cung Xương, Khúc chiếu hai.
Dấu nhân duyên sớm những người dâm phong.
Lộc, Mã, Ích Tử vương chồng.
Vì dòng Tử phủ ngự cung ra vào.
Thái âm hãm tử chẳng sao.
Thái Dương mà hãm lẽ nào có con.
Liêm Trinh gặp Tham gian ngoan,
Thiên Đồng ngộ nguyệt đồng đàn chắc thay.
Hóa Lộc tài bạch buôn may.
Thiên Riêu, Xương, Khúc ca ngày vượt ve.
Trưởng huynh, huynh đệ, Tử Vi
Thiên Phủ tài bạch vậy thì phong danh.
Hao tài bởi có Thiên Hình.
Không Vong ngộ Mã quyết tình ly hương.
Phá Phùng Triệt Lộ chết đường.
Văn tinh sinh trẻ, văn chương dịu dàng.
Cát tinh hỏa chiếu rõ ràng.
Sinh con tai tướng vẻ vang anh hùng.
Nguyệt phùng phá, kỵ phúc cung.

Nữ nhân cả họ dân phong đó mà
Thiên Lương người béo đầy đà.
Thiên Đồng dư dật rồi mà hiển vinh.
Hình, Hỏa mộc áp lời kinh.
Phá Quân, Thái Tuế tụng đình giáp toa.
Loạn luân tương ngộ, xiêu nhà kéo đi.
Sát, Phá, nghèo khổ có gì.
Tang Môn ngộ Hỏa có kỳ trung lai.
Phòng khi sông nước có kỳ chẳng yên.
Đào hoa ngộ Kiếp đắm thuyền.
Kình Dương, Linh, Hỏa cuồng điên hẳn là.
Cơ, Đồng, Phá, Triệt cùng gia
Có người phá cốt, chiết nha rành rành.
Ngọ an Mệnh, Tử Tướng tinh.
Đã hay chồng quý lại sanh con hiền.
Liên Trinh thanh bạch giữ gìn.
Mệnh bên : Ty, Hợi, giao chiều Lương, Âm.
Thiên Cơ phá đảng, chẳng nhâm.
Góa chồng Vũ Khúc, chính dâm Kỵ mà.
Kiếp, Không, Tử Sát cùng gia.
Có Tham, Liêm, Sát chiếu ba phương vào.
Nhược bằng chiếu ở Phụ hao.
Ấy là tai họa, lao đao cả đời.
ĐOÁN VẬN NIÊN SINH, TỬ
Lại xem sinh, tử đoán niên.
Vận niên Thái Tuế, lưu niên cung nào.
Sát, Dương, Thương Phục, Không, Hao.
Hỏa Linh, Kỵ, Kiếp chiếu vào hạn trung.
Ghe thay Đại, Tiểu (hạn) trùng trùng.
Đế Tinh thụ hãm Không Vong đó mà.
Ấy là vận hạn khó qua.
Lại Tham, Sát, Phá, Trúc La thoát nào.
Đế, Tướng , tam hợp chiếu vào.
Họa may không chết, bởi sao cát phù.
Báo cho biết trước mà lo

PHỤ ĐOÁN TỔNG QUÁT

Mệnh, Thân và hạn tốt đều.
Càng gia càng được mỹ miều vinh xương.
Mệnh Thân và Hạn tương đương.

Xét ra xấu cả là phường hàn vi.
Giáp, Quý giáp Lộc rất kỳ.
Khoa, Quyền lưỡng giáp thật thì số hay.
Giáp Nhật, Giáp Nguyệt họa may.
Giáp ương, Giáp khúc số này rất sang.
Giáp Không, Giáp Kiếp lang thang.
Dương Đà, Lưỡng Giáp, nhờ nhàn ăn xin.
Liêm Trinh sa sút rất hèn.
Vị chưng Ty, Hợi đóng miền Mệnh, Thân.
Thái Âm chiếu đến dạ phân.
Nhất sinh khoái lạc mười phần không sai.
Tiền bản, hậu phú mấy người.
Mệnh, Thân cung ấy giáp bày Vũ, Tham.
Hậu bản : Giáp Kiếp đã cam.
Lộc, Quyền (cư) Tài Phúc : xuất phàm vinh hoa,
Cả đời bản tiện đó mà.
Kiếp, Không, Tài Phúc thật là không thay.
Khúc, Xương, nhiều học mà hay.
Tả Phụ, Hữu Bật khoan thai dễ dàng.
Phủ Tướng Y lộc khác thường.
Làm quan chắc hẳn nhiều đường hạnh thông.
Thất Sát triều đầu hẳn phòng.
Vinh xương tước lộc tôn sùng biết bao.
Đồng cung Tử Phủ đóng vào.
Chung thân Phúc hậu lẽ nào chẳng hay.
Tử Vi cư Ngọ cùng dậy.
Bằng không Sát Phạm, ngôi này công khanh.
Thiên Phủ lâm Tuất sao Lành.
Đai vàng áo tía rành rành không sai.
Khoa, Quyền, Lộc, cũng mấy người.
Miếu Liên Vũ Khúc rõ mười hách danh.
Kìa như lộc ám, Khoa minh,
Quan sang đến tận quân hành Tam Thai.
Đồng lâm Nhật, Nguyệt số ai.
Quan cư hầu, đáng tài tước phong.
Lại nhờ Cơ, Cự đồng cung.
Ngôi rành, chắc hẳn đến vì công khanh.
Tham, Linh tịnh thủ ai bì.
Nổi danh tướng tướng thật thì vẻ vang.

Việt, Khôi cái thế văn chương.
Thiên Lộc, Thiên Mã nhẹ đường khoa danh.
Văn Xương, Tả Phụ cát tinh.
Ngôi sao bát vị hiển vinh trùng trùng.
Hỏa, Tham miếu vượng uy hùng.
Đồng cung Cự, Nhật quan Phong ba đời.
Triều viên Tử, Phủ mấy người.
Muôn chung hưởng được lộc trời tốt sao.
Khoa, Quyền đối cũng chiếu vào.
Vũ môn ba bậc nhảy cao rành rành.
Khen cho Nhật, Nguyệt tinh minh.
Cửu trùng cung điện, Hiển vinh giúp cùng.
Phủ Tướng đồng hội Mệnh cung.
Cả nhà ăn lộc, muôn chung sang giàu.
Số kia tam hợp minh châu.
Thiêm cung nhẹ bước điểm đầu chu y.
Phá Quân, Thất Sát hay đi.
Đồng, Lương, Cơ, Nguyệt thật thì lại nhan.
Tử, Tướng, Nhật, Nguyệt tinh trần.
Công hầu sĩ khí tiến thân cửu trùng.
Nhật, Nguyệt, Khoa, Lộc, Sửu cung.
Đoán là phương bá, cự công tiếng đồn.
Kìa như nhật chiếu lôi môn.
Vinh hoa phú quý cực tôn vô cùng.
Lại như Nguyệt lạc Hợi cung.
Gia quan, tiến chức, hầu phong đó mà.
Dần cung Thiên Phủ đồng gia
Ngôi thang nhất phẩm thật là vẻ vang.
Ngộ cùng Tả, hữu cùng phương.
Ngôi cao bát tọa rõ ràng hiển vinh.
Lương cư Ngọ vị quan thanh (liêm).
Khúc phùng Lương tú, ngôi dành Thai cương.
Dần, Thân mừng hợp Đồng, Lương.
Cự môn Thìn, Tuất ngại đường hãm xung.
Lộc đảo, Mã đảo không vong.
Tử Vi vào hạn giải hung ác trừ.
Cự cư Mão vị làm sư.
Trinh cư Mão, Dậu, công tư tại tào.
Nhận cùng Vũ Khúc khéo sao.

Tham lang hãm địa, thốt dao bán hàng.
 Cự Môn Tí, Ngọ tướng đương
 Thạch trưng ẩn ngọc rõ ràng quý nhân.
 Tử Vi Thìn Tuất Phá Quân.
 Phú nhi bất Quý chịu đường hư danh.
 Phần nhiều lao lực, lênh đênh lạ lùng.
 Tuất cung phản bội Thiên Đồng.
 Tuổi Đinh hóa tốt, phú phong tiếng đồn.
 Thìn, Tuất, hãm địa Cự Môn.
 Tuổi Tân hóa tốt, lộc còn vẻ vang.
 Dậu cung rất kỵ cơ lương.
 Nhật, Nguyệt phản bội thanh quang mong gì.
 Chu Bội làm tướng chính vì.
 Tuần phòng Khoa, Lộc một khi đó mà.
 Kìa người Giả Nghị đăng khoa.
 Văn Tinh ám củng, thật là tốt thay.
 Bất phong Lý Quảng xưa rày.
 Kinh Dương Lực Sĩ mệnh này gặp nhau.
 Ông Nhan chẳng được sống lâu.
 Văn Xương Lạc hãm, giữa đầu Thiên Thương.
 Trong Do uy mãnh hùng cường.
 Liêm Trinh nhập miếu gặp chàng Tướng Quân.
 Tài năng Tử, Vũ tuyệt luân.
 Đồng, Lương, Cự tú, Mệnh, Thân chiếu vào.

LỊCH ÂM DƯƠNG ĐỐI CHIẾU.

1920-1960

CÁCH XỬ DỤNG ÂM LỊCH VÀ DƯƠNG LỊCH ĐỐI CHIẾU.

Cuốn lịch thế kỷ XX, (1920-1990). Gồm phần Dương Lịch và Âm Lịch đối chiếu lẫn nhau có thể dùng để làm một số phép đổi như sau:

1. Đổi ngày, tháng, năm từ Dương Lịch ra Âm Lịch
2. Đổi ngày, tháng, năm từ Âm Lịch ra Dương Lịch.
3. Biết được thứ tự các ngày trong tuần.
4. Biết được các ngày khởi đầu của các tiết trong năm.

A. ĐỐI CHIẾU NĂM ÂM LỊCH VÀ DƯƠNG LỊCH:

Ta tìm ở trên đầu mỗi trang.

Thí dụ 1: Sinh năm 1950 là năm gì, thì ở trên đầu của trang có ghi số năm 1950 bên cạnh là chữ Canh Dần. Vậy năm 1950 là năm Canh Dần.

Thí dụ 2 : Tìm năm Dương Lịch tương ứng với năm Giáp Thìn. Tìm chữ Giáp Thìn trên đầu trang, sẽ thấy thứ tự của năm Dương Lịch ở bên cạnh.

*Nhưng cần lưu ý : Tên mỗi năm Âm Lịch đều tạo thành một chữ trong hàng thập can (gồm 10 chữ : Giáp Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý,). Và một chữ trong hàng 12 chi (gồm 12 chữ : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.)

Ghép lại : Như năm nay 1981 là năm Tân Dậu như vậy thì cứ 60 năm đều nhau này được gọi là Thập Lập Hoa Giáp-hay một Hội.)

Trở lại với Thí dụ trên thì năm Giáp Thân có thể là 1904 hoặc 1964 thì ta sẽ xem người ấy già hay trẻ để mà tìm, như năm nay 1981 nếu tìm cho người già thì phải chắc là 1904, nếu tìm cho thanh niên thanh nữ thì phải chọn năm 1964.

Lại như gặp người không nhớ đủ Can, Chi, có khi chỉ nhớ Can hay chỉ nhớ Chi mà thôi. Thì chú ý rằng hàng Can cứ cách nhau mười năm một lần, thí dụ như chỉ nhớ tuổi Canh như vậy có thể là Canh Dần, Canh Ngọ, Canh Tý, Canh Tuất.

Nhưng tính đến năm nay 1981 nhìn người ấy đã vào khoảng thanh niên, như thế tuổi năm sinh là năm canh Tý : 1960.

Hàng Chi lại cách nhau 12 năm trở lại một lần, thí dụ như một người tuổi Dần : có thể là Canh Dần : 1950 có thể là Bính Dần : 1926 hay Mậu Dần : 1938, nhưng đến nay 1981 người ấy đã già thì phải chọn năm sinh là Bính Dần , tức là 1926.

B.ĐỐI CHIẾU NGÀY THÁNG DƯƠNG LỊCH VÀ ÂM LỊCH

a.**ĐỔI RA ÂM LỊCH** : Ngày 01 tháng 10 năm 1981.

Dở trang lịch 1981 nhìn lại ở đầu trang ta biết ngay được năm Âm Lịch tương ứng 1981- Tân Dậu.

-Luôn luôn đọc ở cột Ngày bên Trái của mỗi trang sẽ gặp thứ tự số ngày theo chiều dọc từ trên xuống dưới từ 1 đến 31 của Dương Lịch.

Ta sẽ gặp số một ở đầu – dọc chiếu sang bên phải đến cột lớn “tháng 10” ta sẽ nhìn thấy ngay số thứ tự ngày và tháng Âm Lịch ở bên cạnh là thứ năm mồng 4 tháng 9.

-Vậy ngày 1 tháng 10 năm 1981 là thứ năm mồng 4 tháng 9 năm Tân Dậu. Một thí dụ tương tự :

-Đổi ngày 15 tháng 7 năm 1960 ra Âm Lịch.

Lật Trang Lịch tới thứ tư 1960 thấy được đó là năm Canh Tý. Tìm ở Cột Ngày Bên Trái Của Trang Thấy Số 15- Chiếu Ngang sang Phải đến cột tháng 7-Ta gặp thứ sáu và bên cạnh là cột Âm Lịch ngày 22 tháng 6, vậy là thứ sáu ngày 22 tháng 6 năm Canh Tý.

b-**ĐỔI RA DƯƠNG LỊCH** :

Thí dụ : Tìm ngày Dương Lịch của mùng 4, tháng 9 năm Tân Dậu, nếu người ấy còn bé.

Lật trang lịch Tân Dậu thấy được năm 1981.

Tìm cột tháng 9 Âm Lịch dò lần tới ngày 04 thấy năm ở cột lớn thân ???(Dương Lịch). Bên phải là thứ năm – chiếu theo hàng ngang ngược về cột ngày ở bên trái gặp số 01. Vậy ngày 4 tháng 9 Tân Dậu là thứ năm 01 tháng 10 năm 1981.

Thí dụ : Tìm ngày Dương Lịch của 22 tháng 6 năm Canh Tý, người ấy trạc tuổi thanh niên.

-Lật trang lịch Canh Tý thấy được năm 1960.

-Tìm cột tháng 6 Âm Lịch dò lần tới ngày 22 thấy năm ở trong cột tháng 7 năm Dương Lịch, bên phải là thứ sáu, chiếu theo hàng ngang, ngược về trái tới cột ngày gặp số 15.

Vậy ngày 22 tháng 6 năm Canh Tý là 15 Tháng 7 năm 1960 nhằm vào thứ sáu.

NĂM 1920-CANH THÂN (1)

Ngày	Tháng Giêng		Tháng Hai		Tháng Ba		Tháng Tư		Tháng Năm		Tháng Sáu	
	Âm Lịch	Tiết-Thứ CHỈ NAM	Âm Lịch	Tiết - Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiê t-Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ
	TU VI	CHỈ NAM	Song An	Đỗ Văn	Lưu			www.tuviglobal.com			2	
1		Thứ Năm	12	Chủ Nhật	11	Thứ Hai	13	Thứ Năm	13	Thứ Bảy	15	Thứ Ba
2		Thứ Sáu	13		12	Thứ Ba	14	Thứ Sáu	14	Chủ Nhật	16	Thứ Tư
3	11	Thứ Bảy	14		13	Thứ Tư	15	Thứ Bảy	15	Chủ Nhật	17	Thứ ăm
4	12	Chủ Nhật	15		14	Thứ Năm	16	Chủ Nhật	16	Thứ Hai	18	Thứ
5	13	Thứ Hai	16		15	Thứ Sáu	17	Th.Minh	17	Thứ Ba	19	Sáu
6	14	Tiểu Hàn	17	Thứ Hai	16	Kinh Trập	18	Thứ Ba	18	Thứ Tư	20	Thứ
7	15	Thứ Tư	18	Thứ Tư	17	Chủ Nhật	19	Thứ Tư	19	Lập Hạ	21	Bảy
8	16	Thứ Năm	19	Lập Xuân	18	Thứ Hai	20	Thứ Năm	20	Thứ Sáu	22	Mg.Chu n
9	17	Thứ Sáu	20		19	Thứ Ba	21	Thứ Sáu	21	Thứ Bảy	23	
10	18	Thứ Bảy	21		20	Thứ Tư	22	Thứ Bảy	22	Chủ Nhật	24	Thứ hai
11	19	Chủ Nhật	22		21	Thứ Năm	23	Chủ Nhật	23	Thứ Hai	25	Thứ tư
12	20		23		22	Thứ Sáu	24	Thứ Hai	24		26	Thứ
13	21		24		23	Thứ Bảy	25	Thứ Ba	25	Thứ Ba	27	năm
14	22		25		24	Chủ Nhật	26	Thứ Tư	26	Thứ Tư	28	
15	23		26		25	Thứ Hai	27	Thứ Năm	27	Thứ	29	Thứ Sáu
16	24	Thứ Sáu	27	Thứ Tư	26	Thứ Ba	28	Thứ Sáu	28	Năm		Thứ
17	25	Thứ Bảy	28	Thứ Năm	27	Thứ Tư	29	Thứ Bảy	29	Thứ Sáu		Bảy
18	26	Chủ Nhật	29	Thứ Sáu	28	Thứ Năm	30	Chủ Nhật		Thứ Bảy	2	Chủ Nhật
19	27	Thứ Hai	30	Thứ Bảy	29	Thứ Sáu		Thứ Hai	2	Chủ Nhật	3	
20	28	Thứ Ba		Chủ Nhật		Thứ Bảy		Cốc Vũ	3		4	Thứ Hai
21	29	Đại Hàn		Vũ Thủy						Thứ Hai	5	Thứ Ba
22	30		2		2	Xuân Phân	3	Thứ Tư	4	Thứ Ba	6	Thứ Tư
23	1		3		3	Thứ Hai	4	Thứ Năm	5	Thứ Tư	7	Thứ
24	2		4		4	Thứ Ba	5	Thứ Sáu	6	Thứ	8	Năm
25	3		5		5	Thứ Tư	6	Thứ Bảy	7	Năm	9	Thứ Sáu
26	4	Chủ Nhật	6	Thứ Năm	6	Thứ Năm	7	Chủ Nhật	8		10	Thứ
27	5	Thứ Hai	7	Chủ Nhật	7	Thứ Sáu	8	Thứ Hai	9	Tiểu Mãn	11	Bảy
28	6	Thứ Ba	8		8	Thứ Bảy	9	Thứ Ba	10		12	Chủ Nhật
29	7	Thứ Tư	9		9	Chủ Nhật	10	Thứ Tư	11	Thứ Bảy	13	
30	8	Thứ Năm	10		10	Thứ Hai	11	Thứ Năm	12	Chủ Nhật	14	
31	9	Thứ Sáu	-		11	Thứ Ba	12	Thứ Sáu	13		15	Thứ Hai
	10	Thứ Bảy	-	Thứ Hai	12	Thứ Tư	-	-	14	Thứ Hai	-	Hạ Chí
	11			Thứ Ba						Thứ Ba		Thứ Tư
				Thứ Tư						Thứ Tư		Thứ
				Thứ						Thứ		Năm
				Năm						Năm		Thứ Sáu
				Thứ Sáu						Thứ Sáu		Thứ
				Thứ Bảy						Thứ Bảy		Bảy
				Chủ Nhật						Chủ Nhật		Chủ Nhật
				-						Thứ Hai		Thứ Hai
				-								Thứ Ba
												Thứ Tư
												-
ạt Nguyệt Thực	(74) 3 tháng 5, nguyệt thực toàn phần Bắt đầu : 7g04 ph Toàn phần : 8 giờ 14 ph-9giờ 24 phút Kết thúc : 10 giờ 34 ph						(75) 18 tháng 5 nhật thực một phần					

Ngày	Tháng Giêng		Tháng Hai		Tháng Ba		Tháng Mười		Tháng Một		Tháng Chạp	
	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	16	Thứ Năm	17	Chủ Nhật	19	Thứ Tư	20	Thứ Sáu	21	Thứ Hai	21	Thứ Tư
2	17	Thứ Sáu	18	Thứ Hai	20	Thứ Năm	21	Thứ Bảy	22	Thứ Ba	22	Thứ Năm
3	18	Thứ Bảy	19	Thứ Ba	21	Thứ Sáu	22	Chủ Nhật	23	Thứ Tư	23	Thứ Sáu
4	19	Chủ Nhật	20	Thứ Tư	22	Thứ Bảy	23	Thứ Hai	24	Thứ Năm	24	Thứ Bảy
5	20	Thứ Hai	21	Thứ Năm	23	Chủ Nhật	24	Thứ Ba	25	Thứ Sáu	25	Chủ Nhật
6	21	Thứ Ba	22	Thứ Sáu	24	Thứ Hai	25	Thứ Tư	26	Thứ Bảy	26	Thứ Hai
7	22	Tiểu Thư	23	Thứ Bảy	25	Thứ Ba	26	Thứ Năm	27	Chủ Nhật	27	Đại Tuyết
8	23	Thứ Năm	24	Lập Thu	26	Bạch Lộ	27	Hàn Lộ	28	Lập Đông	28	Thứ Tư
9	24	Thứ Sáu	25	Thứ Hai	27	Thứ Năm	28	Thứ Bảy	29	Thứ Ba	29	Thứ Năm
10	25	Thứ Bảy	26	Thứ Ba	28	Thứ Sáu	29	Chủ Nhật	30	Thứ Tư	Một (đ)	Thứ Sáu
11	26	Chủ Nhật	27	Thứ Tư	29	Thứ Bảy	30	Thứ Hai	Mười (1)	Thứ Năm	2	Thứ Bảy
12	27	Thứ Hai	28	Thứ Năm	Tám (đ)	Chủ Nhật	Chín (đ)	Thứ Ba	2	Thứ Sáu	3	Chủ Nhật
13	28	Thứ Ba	29	Thứ Sáu	2	Thứ Hai	2	Thứ Tư	3	Thứ Bảy	4	Thứ Hai
14	29	Thứ Tư	Bảy (1)	Thứ Bảy	3	Thứ Ba	3	Thứ Năm	4	Chủ Nhật	5	Thứ Ba
15	30	Thứ Năm	2	Chủ Nhật	4	Thứ Tư	4	Thứ Sáu	5	Thứ Hai	6	Thứ Tư
16	Sáu (1)	Thứ Sáu	3	Thứ Hai	5	Thứ Năm	5	Thứ Bảy	6	Thứ Ba	7	Thứ Năm
17	2	Thứ Bảy	4	Thứ Ba	6	Thứ Sáu	6	Chủ Nhật	7	Thứ Tư	8	Thứ Sáu
18	3	Chủ Nhật	5	Thứ Tư	7	Thứ Bảy	7	Thứ Hai	8	Thứ Năm	9	Thứ Bảy
19	4	Thứ Hai	6	Thứ Năm	8	Chủ Nhật	8	Thứ Ba	9	Thứ Sáu	10	Chủ Nhật
20	5	Thứ Ba	7	Thứ Sáu	9	Thứ Hai	9	Thứ Tư	10	Thứ Bảy	11	Thứ Hai
21	6	Thứ Tư	8	Thứ Bảy	10	Thứ Ba	10	Thứ Năm	11	Chủ Nhật	12	Thứ Ba
22	7	Thứ Năm	9	Chủ Nhật	11	Thứ Tư	11	Thứ Sáu	12	Tiểu Tuyết	13	Đông Chí
23	8	Thứ Sáu	10	Xử Thử	12	Thu Phân	12	Thứ Bảy	13	Thứ Ba	14	Thứ Năm
24	9	Thứ Bảy	11	Thứ Ba	13	Thứ Sáu	13	Chủ Nhật	14	Thứ Tư	15	Thứ Sáu
25	10	Chủ Nhật	12	Thứ Tư	14	Thứ Bảy	14	Thứ Hai	15	Thứ Năm	16	Thứ Bảy
26	11	Thứ Hai	13	Thứ Năm	15	Chủ Nhật	15	Thứ Ba	16	Thứ Sáu	17	Chủ Nhật
27	12	Thứ Ba	14	Thứ Sáu	16	Thứ Hai	16	Thứ Tư	17	Thứ Bảy	18	Thứ Hai
28	13	Thứ Tư	15	Thứ Bảy	17	Thứ Ba	17	Thứ Năm	18	Chủ Nhật	19	Thứ Ba
29	14	Thứ Năm	16	Chủ Nhật	18	Thứ Tư	18	Thứ Sáu	19	Thứ Hai	20	Thứ Tư
30	15	Thứ Sáu	17	Thứ Hai	19	Thứ Năm	19	Thứ Bảy	20	Thứ Ba	21	Thứ Năm
31	16	Thứ Bảy	18	Thứ Ba	-	-	20	Chủ Nhật	-	-	22	Thứ Sáu

NĂM 1921 – TÂN DẬU

Tháng Giêng		Tháng Hai		Tháng Ba		Tháng Tư		Tháng Năm		Tháng Sáu	
Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
23	Thứ Bảy	24	Thứ Ba	22	Thứ Ba	23	Thứ Sáu	24	Chủ Nhật	25	Thứ Tư
24	Chủ Nhật	25	Thứ Tư	23	Thứ Tư	24	Thứ Bảy	25	Thứ Hai	26	Thứ Năm
25	Thứ Hai	26	Thứ Năm	24	Thứ Năm	25	Chủ Nhật	26	Thứ Ba	27	Thứ Sáu
26	Thứ Ba	27	Lập Xuân	25	Thứ Sáu	26	Thứ Hai	27	Thứ Tư	28	Thứ Bảy
27	Thứ Tư	28	Thứ Bảy	26	Thứ Bảy	27	Thứ Ba	28	Thứ Năm	29	Chủ Nhật
28	Thứ Năm	29	Chủ Nhật	27	Kinh Chạp	28	Thứ Tư	29	Lập Hạ	Năm (t)	Mg.Chúng
29	Thứ Sáu	30	Thứ Hai	28	Thứ Hai	29	Thứ Năm	30	Thứ Bảy	2	Thứ Ba
30	Thứ Bảy	Giêng (đ)	Thứ Ba	29	Thứ Ba	Ba (đ)	Thứ Sáu	Tư (t)	Chủ Nhật	3	Thứ Tư
Chạp (đ)	Chủ Nhật	2	Thứ Tư	30	Thứ Tư	2	Thứ Bảy	2	Thứ Hai	4	Thứ Năm
2	Thứ Hai	3	Thứ Năm	Hai (t)	Thứ Năm	3	Chủ Nhật	3	Thứ Ba	5	Thứ Sáu
3	Thứ Ba	4	Thứ Sáu	2	Thứ Sáu	4	Thứ Hai	4	Thứ Tư	6	Thứ Bảy
4	Thứ Tư	5	Thứ Bảy	3	Thứ Bảy	5	Thứ Ba	5	Thứ Năm	7	Chủ Nhật
5	Thứ Năm	6	Chủ Nhật	4	Chủ Nhật	6	Thứ Tư	6	Thứ Sáu	8	Thứ Hai
6	Thứ Sáu	7	Thứ Hai	5	Thứ Hai	7	Thứ Năm	7	Thứ Bảy	9	Thứ Ba
7	Thứ Bảy	8	Thứ Ba	6	Thứ Ba	8	Thứ Sáu	8	Chủ Nhật	10	Thứ Tư
8	Chủ Nhật	9	Thứ Tư	7	Thứ Tư	9	Thứ Bảy	9	Thứ Hai	11	Thứ Năm
9	Thứ Hai	10	Thứ Năm	8	Thứ Năm	10	Chủ Nhật	10	Thứ Ba	12	Thứ Sáu
10	Thứ Ba	11	Thứ	9	Thứ Sáu	11	Thứ Hai	11	Thứ Tư	13	Thứ Bảy

			Sáu								
11	Thứ Tư	12	Vu Thủ y	10	Thứ Bảy	12	Thứ Ba	12	Thứ Năm	14	Chủ Nhật
12	Đại Hàn	13	Chủ Nhậ t	11	Chủ Nhật	13	Cốc Vũ	13	Thứ Sáu	15	Thứ Hai
13	Thứ Sáu	14	Thứ Hai	12	Xuân Phân	14	Thứ Năm	14	Tiểu Mãn	16	Thứ Ba
14	Thứ Bảy	15	Thứ Ba	13	Thứ Ba	15	Thứ Sáu	15	Chủ Nhật	17	Hạ Chí
15	Chủ Nhật	16	Thứ Tư	14	Thứ Tư	16	Thứ Bảy	16	Thứ Hai	18	Thứ Năm
16	Thứ Hai	17	Thứ Nă m	15	Thứ Năm	17	Chủ Nhật	17	Thứ Ba	19	Thứ Sáu
17	Thứ Ba	18	Thứ Sáu	16	Thứ Sáu	18	Thứ Hai	18	Thứ Tư	20	Thứ Bảy
18	Thứ Tư	19	Thứ Bảy	17	Thứ Bảy	19	Thứ Ba	19	Thứ Năm	21	Chủ Nhật
19	Thứ Năm	20	Chủ Nhậ t	18	Chủ Nhật	20	Thứ Tư	20	Thứ Sáu	22	Thứ Hai
20	Thứ Sáu	21	Thứ Hai	19	Thứ Hai	21	Thứ Năm	21	Thứ Bảy	23	Thứ Ba
21	Thứ Bảy	-	-	20	Thứ Ba	22	Thứ Sáu	22	Chủ Nhật	24	Thứ Tư
22	Chủ Nhật	-	-	21	Thứ Tư	23	Thứ Bảy	23	Thứ Hai	25	Thứ Năm
23	Thứ Hai	-	-	22	Thứ Năm	-	-	24	Thứ Ba	-	-
78) 8 Tháng 4, Nhật Thực hình khuyên (Đại Tây dương, Bắc Băng Dương)						79) 22 tháng 4, Nguyệt Thực toàn phần Bắt đầu : 13h04 ph Toàn phần : 14g25ph,- 15g00ph Kết Thúc : 16h28ph					

NĂM 1921-TÂN DẬU

Ngày	Tháng Bảy		Tháng Tám		Tháng Chín		Tháng Mười		Tháng Một		Tháng Chạp	
	Âm Lị c h	Tiết-Thứ	Âm Lị c h	Tiết-Thứ	Âm Lị c h	Tiết- Thứ	Âm Lị c h	Tiết-Thứ	Âm Lị c h	Tiết-Thứ	Âm Lị c h	Tiết-Thứ
1	26	Thứ Sáu	28	Thứ Hai	29	Thứ Năm	Chín (đ)	Thứ Bảy	2	Thứ Ba	3	Thứ Năm
2	27	Thứ Bảy	29	Thứ Ba	Tám (t)	Thứ Sáu	2	Chủ Nhật	3	Thứ Tư	4	Thứ Sáu
3	28	Chủ Nhật	30	Thứ Tư	2	Thứ Bảy	3	Thứ Hai	4	Thứ Năm	5	Thứ Bảy
4	29	Thứ Hai	Bảy (t)	Thứ Năm	3	Chủ Nhật	4	Thứ Ba	5	Thứ Sáu	6	Chủ Nhật
5	Sáu (đ)	Thứ Ba	2	Thứ Sáu	4	Thứ Hai	5	Thứ Tư	6	Thứ Bảy	7	Thứ Hai

6	2	Thứ Tư	3	Thứ Bảy	5	Thứ Ba	6	Thứ Năm	7	Chủ Nhật	8	Thứ Ba
7	3	Thứ Năm	4	Chủ Nhật	6	Thứ Tư	7	Thứ Sáu	8	Thứ Hai	9	Đại Tuyền
8	4	Tiểu Thử	5	Lập Thu	7	Bạch Lộ	8	Thứ Bảy	9	Lập Đông	10	Thứ Năm
9	5	Thứ Bảy	6	Thứ Ba	8	Thứ Sáu	9	Hàn Lộ	10	Thứ Tư	11	Thứ Sáu
10	6	Chủ Nhật	7	Thứ Tư	9	Thứ Bảy	10	Thứ Hai	11	Thứ Năm	12	Thứ Bảy
11	7	Thứ Hai	8	Thứ Năm	10	Chủ Nhật	11	Thứ Ba	12	Thứ Sáu	13	Chủ Nhật
12	8	Thứ Ba	9	Thứ Sáu	11	Thứ Hai	12	Thứ Tư	13	Thứ Bảy	14	Thứ Hai
13	9	Thứ Tư	10	Thứ Bảy	12	Thứ Ba	13	Thứ Năm	14	Chủ Nhật	15	Thứ Ba
14	10	Thứ Năm	11	Chủ Nhật	13	Thứ Tư	14	Thứ Sáu	15	Thứ Hai	16	Thứ Tư
15	11	Thứ Sáu	12	Thứ Hai	14	Thứ Năm	15	Thứ Bảy	16	Thứ Ba	17	Thứ Năm
16	12	Thứ Bảy	13	Thứ Ba	15	Thứ Sáu	16	Chủ Nhật	17	Thứ Tư	18	Thứ Sáu
17	13	Chủ Nhật	14	Thứ Tư	16	Thứ Bảy	17	Thứ Hai	18	Thứ Năm	19	Thứ Bảy
18	14	Thứ Hai	15	Thứ Năm	17	Chủ Nhật	18	Thứ Ba	19	Thứ Sáu	20	Chủ Nhật
19	15	Thứ Ba	16	Thứ Sáu	18	Thứ Hai	19	Thứ Tư	20	Thứ Bảy	21	Thứ Hai
20	16	Thứ Tư	17	Thứ Bảy	19	Thứ Ba	20	Thứ Năm	21	Chủ Nhật	22	Thứ Ba
21	17	Thứ Năm	18	Chủ Nhật	20	Thứ Tư	21	Thứ Sáu	22	Thứ Hai	23	Thứ Tư
22	18	Thứ Sáu	19	Thứ Hai	21	Thứ Năm	22	Thứ Bảy	23	Thứ Ba	24	Đông Chí
23	19	Đại Thử	20	Thứ Ba	22	Thu Phân	23	Chủ Nhật	24	Tiểu Tuyết	25	Thu Phân
24	20	Chủ Nhật	21	Xử Thử	23	Thứ Bảy	24	Sg.Giáng	25	Thứ Năm	26	Thứ Bảy
25	21	Thứ Hai	22	Thứ Năm	24	Chủ Nhật	25	Thứ Ba	26	Thứ Sáu	27	Chủ Nhật
26	22	Thứ Ba	23	Thứ Sáu	25	Thứ Hai	26	Thứ Tư	27	Thứ Bảy	28	Thứ Hai
27	23	Thứ Tư	24	Thứ Bảy	26	Thứ Ba	27	Thứ Năm	28	Chủ Nhật	29	Thứ Ba
28	24	Thứ Năm	25	Chủ Nhật	27	Thứ Tư	28	Thứ Sáu	29	Thứ Hai	30	Thứ Tư
29	25	Thứ Sáu	26	Thứ Hai	28	Thứ Năm	29	Thứ Bảy	Một (đ)	Thứ Ba	Chạp (đ)	Thứ Năm
30	26	Thứ Bảy	27	Thứ Ba	29	Thứ Sáu	30	Chủ Nhật	2	Thứ Tư	2	Thứ Sáu
31	27	Chủ Nhật	28	Thứ Tư		-	Mười(t)	Thứ Hai	-	-	3	Thứ Bảy
(30) 1 tháng 10 nhật thực toàn phần (Thái bình Dương, Nam băng châu						(81) 17 tháng 10, nguyệt thực toàn phần Bất đầu : 1g15ph To nhất : 5g22 Độ lớn : 0,96 Kết thúc : 7g22						

NĂM 1922-NHÂM TUẤT

Ngày	Tháng Giêng		Tháng Hai		Tháng Ba		Tháng Tư		Tháng Năm		Tháng Sáu	
	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	4	Chủ Nhật	5	Thứ Tư	3	Thứ Tư	5	Thứ Bảy	5	Thứ Hai	6	Thứ Năm
2	5	Thứ Hai	6	Thứ Năm	4	Thứ Năm	6	Chủ Nhật	6	Thứ Ba	7	Thứ Sáu
3	6	Thứ Ba	7	Thứ Sáu	5	Thứ Sáu	7	Thứ Hai	7	Thứ Tư	8	Thứ Bảy
4	7	Thứ Tư	8	Lập Xuân	6	Thứ Bảy	8	Thứ Ba	8	Thứ Năm	9	Chủ Nhật
5	8	Thứ Năm	9	Chủ Nhật	7	Chủ Nhật	9	Th. Minh	9	Thứ Sáu	10	Thứ Hai

NĂM 1922-NHÂM TUẤT

[illegible]

1	7	Thứ Bảy	9	Thứ Ba	10	Thứ Sáu	11	Chủ Nhật	13	Thứ Tư	13	Thứ Sáu
2	8	Chủ Nhật	10	Thứ Tư	11	Thứ Bảy	12	Thứ Hai	14	Thứ Năm	14	Thứ Bảy
3	9	Thứ Hai	11	Thứ Năm	12	Chủ Nhật	13	Thứ Ba	15	Thứ Sáu	15	Chủ Nhật
4	10	Thứ Ba	12	Thứ Sáu	13	Thứ Hai	14	Thứ Tư	16	Thứ Bảy	16	Thứ Hai
5	11	Thứ Tư	13	Thứ Bảy	14	Thứ Ba	15	Thứ Năm	17	Chủ Nhật	17	Thứ Ba
6	12	Thứ Năm	14	Chủ Nhật	15	Thứ Tư	16	Thứ Sáu	18	Thứ Hai	18	Thứ Tư
7	13	Thứ Sáu	15	Thứ Hai	16	Thứ Năm	17	Thứ Bảy	19	Thứ Ba	19	Thứ Năm
8	14	Thứ Bảy	16	Lập Thu	17	Bạch Lộ	18	Chủ Nhật	20	Lập Đông	20	Đại Tuyết
9	15	Chủ Nhật	17	Thứ Tư	18	Thứ Bảy	19	Hàn Lộ	21	Thứ Năm	21	Thứ Bảy
10	16	Thứ Hai	18	Thứ Năm	19	Chủ Nhật	20	Thứ Ba	22	Thứ Sáu	22	Chủ Nhật
11	17	Thứ Ba	19	Thứ Sáu	20	Thứ Hai	21	Thứ Tư	23	Thứ Bảy	23	Thứ Hai
12	18	Thứ Tư	20	Thứ Bảy	21	Thứ Ba	22	Thứ Năm	24	Chủ Nhật	24	Thứ Ba
13	19	Thứ Năm	21	Chủ Nhật	22	Thứ Tư	23	Thứ Sáu	25	Thứ Hai	25	Thứ Tư
14	20	Thứ Sáu	22	Thứ Hai	23	Thứ Năm	24	Thứ Bảy	26	Thứ Ba	26	Thứ Năm
15	21	Thứ Bảy	23	Thứ Ba	24	Thứ Sáu	25	Chủ Nhật	27	Thứ Tư	27	Thứ Sáu
16	22	Chủ Nhật	24	Thứ Tư	25	Thứ Bảy	26	Thứ Hai	28	Thứ Năm	28	Thứ Bảy
17	23	Thứ Hai	25	Thứ Năm	26	Chủ Nhật	27	Thứ Ba	29	Thứ Sáu	29	Chủ Nhật
18	24	Thứ Ba	26	Thứ Sáu	27	Thứ Hai	28	Thứ Tư	30	Thứ Bảy	Một (đ)	Thứ Hai
19	25	Thứ Tư	27	Thứ Bảy	28	Thứ Ba	29	Thứ Năm	Mười (t)	Chủ Nhật	2	Thứ Ba
20	26	Thứ Năm	28	Chủ Nhật	29	Thứ Tư	Chín (đ)	Thứ Sáu	2	Thứ Hai	3	Thứ Tư
21	27	Thứ Sáu	29	Thứ Hai	Tám (t)	Thứ Năm	2	Thứ Bảy	3	Thứ Ba	4	Thứ Năm
22	28	Thứ Bảy	30	Thứ Ba	2	Thứ Sáu	3	Chủ Nhật	4	Thứ Tư	5	Đông Chí
23	29	Chủ Nhật	Bảy (t)	Thứ Tư	3	Thứ Bảy	4	Thứ Hai	5	Tiểu Tuyết	6	Thứ Bảy
24	Sáu (t)	Đại Thử	2	Xử Thử	4	Thu Phân	5	Sg. Giáng	6	Thứ Sáu	7	Chủ Nhật
25	2	Thứ Ba	3	Thứ Sáu	5	Thứ Hai	6	Thứ Tư	7	Thứ Bảy	8	Thứ Hai
26	3	Thứ Tư	4	Thứ Bảy	6	Thứ Ba	7	Thứ Năm	8	Chủ Nhật	9	Thứ Ba

27	4	Thứ Năm	5	Chủ Nhật	7	Thứ Tư	8	Thứ Sáu	9	Thứ Hai	10	Thứ Tư
28	5	Thứ Sáu	6	Thứ Hai	8	Thứ Năm	9	Thứ Bảy	10	Thứ Ba	11	Thứ Năm
29	6	Thứ Bảy	7	Thứ Ba	9	Thứ Sáu	10	Chủ Nhật	11	Thứ Tư	12	Thứ Sáu
30	7	Chủ Nhật	8	Thứ Tư	10	Thứ Bảy	11	Thứ Hai	12	Thứ Năm	13	Thứ Bảy
31	8	Thứ Hai	9	Thứ Năm	-	-	12	Thứ Ba	-	-	14	Chủ Nhật
(83): Nhật Thực toàn phần Đông Châu Phi, Thái Bình Dương Ấn Độ Dương. Hà Nội : 0,07 11g07 Hải Phòng : 0.07 11g08 Vinh : 0,14 11g07 Huế : 0,10 11g Sài Gòn : 0.34 11g14												

NĂM 1923 QUÝ HỢI

Ngày	Tháng Giêng		Tháng Hai		Tháng Ba		Tháng Tư		Tháng Năm		Tháng Sáu	
	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	15	Thứ Hai	16	Thứ Năm	14	Thứ Năm	16	Chủ Nhật	16	Thứ Ba	17	Thứ Sáu
2	16	Thứ Ba	17	Thứ Sáu	15	Thứ Sáu	17	Thứ Hai	17	Thứ Tư	18	Thứ Bảy
3	17	Thứ Tư	18	Thứ Bảy	16	Thứ Bảy	18	Thứ Ba	18	Thứ Năm	19	Chủ Nhật
4	18	Thứ Năm	19	Chủ Nhật	17	Chủ Nhật	19	Thứ Tư	19	Thứ Sáu	20	Thứ Hai
5	19	Thứ Sáu	20	Lập Xuân	18	Thứ Hai	20	Thứ Năm	20	Thứ Bảy	21	Thứ Ba
6	20	Tiểu Hàn	21	Thứ Ba	19	Kinh Chạp	21	Th. Minh	21	Lập Hạ	22	Thứ Tư
7	21	Chủ Nhật	22	Thứ Tư	20	Thứ Tư	22	Thứ Bảy	22	Thứ Hai	23	Mg. Chung
8	22	Thứ Hai	23	Thứ Năm	21	Thứ Năm	23	Chủ Nhật	23	Thứ Ba	24	Thứ Sáu
9	23	Thứ Ba	24	Thứ Sáu	22	Thứ Sáu	24	Thứ Hai	24	Thứ Tư	25	Thứ Bảy
10	24	Thứ Tư	25	Thứ Bảy	23	Thứ Bảy	25	Thứ Ba	25	Thứ Năm	26	Chủ Nhật
11	25	Thứ Năm	26	Chủ Nhật	24	Chủ Nhật	26	Thứ Tư	26	Thứ Sáu	27	Thứ Hai
12	26	Thứ Sáu	27	Thứ Hai	25	Thứ Hai	27	Thứ Năm	27	Thứ Bảy	28	Thứ Ba

NĂM 1923-QUÝ HỢI(2)

Ngày	Tháng Bảy		Tháng Tám		Tháng Chín		Tháng Mười		Tháng Một		Tháng Chạp	
	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	18	Chủ Nhật	19	Thứ Tư	21	Thứ Bảy	21	Thứ Hai	23	Thứ Năm	24	Thứ Bảy
2	19	Thứ Hai	20	Thứ Năm	22	Chủ Nhật	22	Thứ Ba	24	Thứ Sáu	25	Chủ Nhật
3	20	Thứ Ba	21	Thứ Sáu	23	Thứ Hai	23	Thứ Tư	25	Thứ Bảy	26	Thứ Hai
4	21	Thứ Tư	22	Thứ Bảy	24	Thứ Ba	24	Thứ Năm	26	Chủ Nhật	27	Thứ Ba
5	22	Thứ Năm	23	Chủ Nhật	25	Thứ Tư	25	Thứ Sáu	27	Thứ Hai	28	Thứ Tư
6	23	Th. Minh	24	Thứ Hai	26	Thứ Năm	26	Thứ Bảy	28	Thứ Ba	29	Thứ Năm
7	24	Thứ Bảy	25	Thứ Ba	27	Thứ Sáu	27	Chủ Nhật	29	Thứ Tư	30	Thứ Sáu
8	25	Tiểu Thử	26	Lập Thu	28	Thứ Bảy	28	Thứ Hai	Mười (đ)	Lập Đông	Một (t)	Thứ Bảy
9	26	Thứ Hai	27	Thứ Năm	29	Bạch Lộ	29	Hàn Lộ	2	Thứ Sáu	2	Chủ Nhật
10	27	Thứ Ba	28	Thứ Sáu	30	Thứ Hai	Chín (t)	Thứ Tư	3	Thứ Bảy	3	Thứ Hai
11	28	Thứ Tư	29	Thứ Bảy	Tám (t)	Thứ Ba	2	Thứ Năm	4	Chủ Nhật	4	Thứ Ba
12	29	Thứ Năm	Bảy (đ)	Chủ Nhật	2	Thứ Tư	3	Thứ Sáu	5	Thứ Hai	5	Thứ Tư
13	30	Thứ Sáu	2	Thứ Hai	3	Thứ Năm	4	Thứ Bảy	6	Thứ Ba	6	Thứ Năm
14	Sáu (t)	Thứ Bảy	3	Thứ Ba	4	Thứ Sáu	5	Chủ Nhật	7	Thứ Tư	7	Thứ Sáu
15	2	Chủ Nhật	4	Thứ Tư	5	Thứ Bảy	6	Thứ Hai	8	Thứ Năm	8	Thứ Bảy
16	3	Thứ Hai	5	Thứ Năm	6	Chủ Nhật	7	Thứ Ba	9	Th. Minh	9	Chủ Nhật
17	4	Thứ Ba	6	Thứ Sáu	7	Thứ Hai	8	Thứ Tư	10	Thứ Bảy	10	Thứ Hai
18	5	Thứ Tư	7	Thứ Bảy	8	Thứ Ba	9	Thứ Năm	11	Chủ Nhật	11	Thứ Ba
19	6	Thứ Năm	8	Chủ Nhật	9	Thứ Tư	10	Thứ Sáu	12	Thứ Hai	12	Thứ Tư
20	7	Thứ Sáu	9	Thứ Hai	10	Thứ Năm	11	Thứ	13	Thứ	13	Thứ Năm

								Bảy		Ba		
21	8	Thứ Bảy	10	Thứ Ba	11	Thứ Sáu	12	Chủ Nhật	14	Thứ Tư	14	Thứ Sáu
22	9	Chủ Nhật	11	Thứ Tư	12	Thứ Bảy	13	Thứ Hai	15	Thứ Năm	15	Thứ Bảy
23	10	Thứ Hai	12	Thứ Năm	13	Chủ Nhật	14	Thứ Ba	16	Tiểu Tuyết	16	Đông Chí
24	11	Thứ Ba	13	Xử Thử	14	Thứ Hai	15	Sương Giáng	17	Thứ Bảy	17	Thứ Hai
25	12	Thứ Tư	14	Thứ Bảy	15	Thứ Ba	16	Thứ Năm	18	Chủ Nhật	18	Thứ Ba
26	13	Thứ Năm	15	Chủ Nhật	16	Thứ Tư	17	Thứ Sáu	19	Thứ Hai	19	Thứ Tư
27	14	Thứ Sáu	16	Thứ Hai	17	Thứ Năm	18	Thứ Bảy	20	Thứ Ba	20	Thứ Năm
28	15	Thứ Bảy	17	Thứ Ba	18	Thứ Sáu	19	Chủ Nhật	21	Thứ Tư	21	Thứ Sáu
29	16	Chủ Nhật	18	Thứ Tư	19	Thứ Bảy	20	Thứ Hai	22	Thứ Năm	22	Thứ Bảy
30	17	Thứ Hai	19	Thứ Năm	20	Chủ Nhật	21	Thứ Ba	23	Thứ Sáu	23	Chủ Nhật
31	18	Thứ Ba	20	Thứ Sáu	-	-	22	Thứ Tư	-	-	24	Thứ Hai
(56) 26 tháng 3, nguyệt thực một phần Bắt đầu : 16g22 To nhất : 17g38ph Kết thúc : 18g24ph						(37) 11 tháng 9, nhật thực toàn phần (Thái Bình Dương, Mỹ, Biển Caribe).						

NĂM 1924-GIÁP TÝ (1)

Ngày	Tháng Giêng		Tháng Hai		Tháng Ba		Tháng Tư		Tháng Năm		Tháng Sáu	
	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	25	Thứ Ba	27	Thứ Sáu	26	Thứ Bảy	27	Thứ Ba	28	Thứ Năm	29	Chủ Nhật
2	26	Thứ Tư	28	Thứ Bảy	27	Chủ Nhật	28	Thứ Tư	29	Thứ Sáu	Năm (đ)	Thứ Hai
3	27	Thứ Năm	29	Chủ Nhật	28	Thứ Hai	29	Thứ Năm	30	Thứ Bảy	2	Thứ Ba
4	28	Thứ Sáu	30	Thứ Hai	29	Thứ Ba	Ba (đ)	Thứ Sáu	Tư (t)	Chủ Nhật	3	Thứ Tư
5	29	Thứ Bảy	Giêng (đ)	Lập Xuân	30	Thứ Tư	2	Th. Minh	2	Thứ Hai	4	Thứ Năm
6	Chạp	Tiểu	2	Thứ	Hai	Thứ	3	Chủ	3	Thứ	5	Mg.

	(đ)	Hàn		Tư	(đ)	Năm		Nhật		Ba		Chủng
7	2	Thứ Hai	3	Thứ Năm	2	Thứ Sáu	4	Thứ Hai	4	Thứ Tư	6	Thứ Bảy
8	3	Hàn Lộ	4	Thứ Sáu	3	Thứ Bảy	5	Thứ Ba	5	Thứ Năm	7	Chủ Nhật
9	4	Thứ Tư	5	Thứ Bảy	4	Chủ Nhật	6	Thứ Tư	6	Thứ Sáu	8	Thứ Hai
10	5	Thứ Năm	6	Chủ Nhật	5	Thứ Hai	7	Thứ Năm	7	Thứ Bảy	9	Thứ Ba
11	6	Thứ Sáu	7	Thứ Hai	6	Thứ Ba	8	Thứ Sáu	8	Chủ Nhật	10	Thứ Tư
12	7	Thứ Bảy	8	Thứ Ba	7	Thứ Tư	9	Thứ Bảy	9	Thứ Hai	11	Thứ Năm
13	8	Chủ Nhật	9	Thứ Tư	8	Thứ Năm	10	Chủ Nhật	10	Thứ Ba	12	Thứ Sáu
14	9	Thứ Hai	10	Thứ Năm	9	Thứ Sáu	11	Thứ Hai	11	Thứ Tư	13	Thứ Bảy
15	10	Thứ Ba	11	Thứ Sáu	10	Thứ Bảy	12	Thứ Ba	12	Thứ Năm	14	Chủ Nhật
16	11	Thứ Tư	12	Thứ Bảy	11	Chủ Nhật	13	Thứ Tư	13	Thứ Sáu	15	Thứ Hai
17	12	Thứ Năm	13	Chủ Nhật	12	Thứ Hai	14	Thứ Năm	14	Thứ Bảy	16	Thứ Ba
18	13	Thứ Sáu	14	Thứ Hai	13	Thứ Ba	15	Thứ Sáu	15	Chủ Nhật	17	Thứ Tư
19	14	Thứ Bảy	15	Thứ Ba	14	Thứ Tư	16	Thứ Bảy	16	Thứ Hai	18	Thứ Năm
20	15	Chủ Nhật	16	Vũ Thủy	15	Thứ Năm	17	Cốc Vũ	17	Thứ Ba	19	Thứ Sáu
21	16	Đại Hàn	17	Thứ Năm	16	Xuân Phân	18	Thứ Hai	18	Tiểu Mãn	20	Thứ Bảy
22	17	Thứ Ba	18	Thứ Sáu	17	Thứ Bảy	19	Thứ Ba	19	Thứ Năm	21	Chủ Nhật
23	18	Thứ Tư	19	Thứ Bảy	18	Chủ Nhật	20	Thứ Tư	20	Thứ Sáu	22	Thứ Hai
24	19	Thứ Năm	20	Chủ Nhật	19	Thứ Hai	21	Thứ Năm	21	Thứ Bảy	23	Thứ Ba
25	20	Thứ Sáu	21	Thứ Hai	20	Thứ Ba	22	Thứ Sáu	22	Chủ Nhật	24	Thứ Tư
26	21	Thứ Bảy	22	Thứ Ba	21	Thứ Tư	23	Thứ Bảy	23	Thứ Hai	25	Thứ Năm
27	22	Chủ Nhật	23	Thứ Tư	22	Thứ Năm	24	Chủ Nhật	24	Thứ Ba	26	Thứ Sáu
28	23	Thứ Hai	24	Thứ Năm	23	Thứ Sáu	25	Thứ Hai	25	Thứ Tư	27	Thứ Bảy

29	24	Thứ Ba	25	Thứ Sáu	24	Thứ Bảy	26	Thứ Ba	26	Thứ Năm	28	Chủ Nhật
30	25	Thứ Tư	-	-	25	Chủ Nhật	27	Thứ Tư	27	Thứ Sáu	29	Thứ Hai
31	26	Thứ Năm	-	-	-	Thứ Hai	-	-	28	Thứ Bảy	-	-
21 tháng 2 Nguyệt thực toàn phần Bắt đầu : 21gg Toàn phần : 22g21ph-23g50ph Kết thúc : 1g00ph							(8) 25 tháng 3, nhật thực một phần					

Năm 1924-Giáp Tý (2)

Ngày	Tháng Bảy		Tháng Tám		Tháng Chín		Tháng Mười		Tháng Một		Tháng Chạp	
	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	30	Thứ Ba	Bảy (t)	Thứ Sáu	3	Thứ Hai	3	Thứ Tư	5	Thứ Bảy	5	Thứ Hai
2	Sáu (t)	Thứ Tư	2	Thứ Bảy	4	Thứ Ba	4	Thứ Năm	6	Chủ Nhật	6	Thứ Ba
3	2	Thứ Năm	3	Chủ Nhật	5	Thứ Tư	5	Thứ Sáu	7	Thứ Hai	7	Thứ Tư
4	3	Thứ Sáu	4	Thứ Hai	6	Thứ Năm	6	Thứ Bảy	8	Thứ Ba	8	Thứ Năm
5	4	Thứ Bảy	5	Thứ Ba	7	Thứ Sáu	7	Chủ Nhật	9	Thứ Tư	9	Thứ Sáu
6	5	Chủ Nhật	6	Thứ Tư	8	Thứ Bảy	8	Thứ Hai	10	Thứ Năm	10	Thứ Bảy
7	6	Tiêu Thử	7	Thứ Năm	9	Chủ Nhật	9	Thứ Ba	11	Thứ Sáu	11	Đại Tuyết
8	7	Thứ Ba	8	Lập Thu	10	Thứ Hai	10	Hàn Lộ	12	Lập Đông	12	Thứ Hai
9	8	Thứ Tư	9	Thứ Bảy	11	Thứ Ba	11	Thứ Năm	13	Chủ Nhật	13	Thứ Ba
10	9	Thứ Năm	10	Chủ Nhật	12	Thứ Tư	12	Thứ Sáu	14	Thứ Hai	14	Thứ Tư
11	10	Thứ Sáu	11	Thứ Hai	13	Thứ Năm	13	Thứ Bảy	15	Thứ Ba	15	Thứ Năm
12	11	Thứ Bảy	12	Thứ Ba	14	Thứ Sáu	14	Chủ Nhật	16	Thứ Tư	16	Thứ Sáu
13	12	Chủ Nhật	13	Thứ Tư	15	Thứ Bảy	15	Thứ Hai	17	Thứ Năm	17	Thứ Bảy
14	13	Thứ Hai	14	Thứ Năm	16	Chủ Nhật	16	Thứ Ba	18	Thứ Sáu	18	Chủ Nhật

				Năm								
15	14	Thứ Ba	15	Thứ Sáu	17	Thứ Hai	17	Thứ Tư	19	Thứ Bảy	19	Thứ Hai
16	15	Thứ Tư	16	Thứ Bảy	18	Thứ Ba	18	Thứ Năm	20	Chủ Nhật	20	Thứ Ba
17	16	Thứ Năm	17	Chủ Nhật	19	Thứ Tư	19	Thứ Năm	21	Thứ Hai	21	Thứ Tư
18	17	Thứ Sáu	18	Thứ Hai	20	Thứ Năm	20	Thứ Bảy	22	Thứ Ba	22	Thứ Năm
19	18	Thứ Bảy	19	Thứ Ba	21	Thứ Sáu	21	Chủ Nhật	23	Thứ Tư	23	Thứ Sáu
20	19	Chủ Nhật	20	Thứ Tư	22	Thứ Bảy	22	Thứ Hai	24	Thứ Năm	24	Thứ Bảy
21	20	Thứ Hai	21	Thứ Năm	23	Chủ Nhật	23	Thứ Ba	25	Thứ Sáu	25	Chủ Nhật
22	21	Thứ Ba	22	Thứ Sáu	24	Thứ Hai	24	Thứ Tư	26	Tiểu Tuyết	26	Thứ Hai
23	22	Đại Thử	23	Xử Thử	25	Thu Phân	25	Thứ Năm	27	Chủ Nhật	27	Thứ Ba
24	23	Thứ Năm	24	Chủ Nhật	26	Thứ Tư	26	Sương Giáng	28	Thứ Hai	28	Thứ Tư
25	24	Thứ Sáu	25	Thứ Hai	27	Thứ Năm	27	Thứ Bảy	29	Thứ Ba	29	Thứ Năm
26	25	Thứ Bảy	26	Thứ Ba	28	Mg. Chung	28	Chủ Nhật	30	Thứ Tư	Chập (đ)	Thứ Sáu
27	26	Chủ Nhật	27	Thứ Tư	29	Thứ Bảy	29	Thứ Hai	Một (t)	Thứ Năm	2	Thứ Bảy
28	27	Thứ Hai	28	Thứ Năm	30	Chủ Nhật	Mười (đ)	Thứ Ba	2	Thứ Sáu	3	Chủ Nhật
29	28	Thứ Ba	29	Thứ Sáu	Chín (t)	Thứ Hai	2	Thứ Tư	3	Thứ Bảy	4	Thứ Hai
30	29	Thứ Tư	Tám (đ)	Thứ Bảy	-	Thứ Ba	3	Thứ Năm	4	Chủ Nhật	5	Thứ Ba
31	30	Thứ Năm	2	Chủ Nhật	-	-	4	Thứ Sáu	-	-	6	Thứ Tư
(90) 1 tháng 8, nhật thực một phần (91) 15 tháng 8, nguyệt thực toàn phần(*) Bát đầu : 1g30ph Toàn phần : 2g34ph-4g11ph Kết thúc : 5g21ph							(92) 30 tháng 8, nhật thực một phần.					

NĂM 1925 - ẤT SỬU (1)

Ngày	Tháng Giêng	Tháng Hai	Tháng Ba	Tháng Tư	Tháng Năm	Tháng Sáu
------	-------------	-----------	----------	----------	-----------	-----------

	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	7	Thứ Năm	8	Chủ Nhật	7	Chủ Nhật	9	Thứ Tư	9	Thứ Sáu	11	Thứ Hai
2	8	Thứ Sáu	9	Thứ Hai	8	Thứ Hai	10	Thứ Năm	10	Tiểu Tuyết	12	Thứ Ba
3	9	Thứ Bảy	10	Thứ Ba	9	Thứ Ba	11	Thứ Sáu	11	Chủ Nhật	13	Thứ Tư
4	10	Chủ Nhật	11	Lập Xuân	10	Thứ Tư	12	Thứ Bảy	12	Thứ Hai	14	Thứ Năm
5	11	Thứ Hai	12	Thứ Năm	11	Thứ Năm	13	Th. Minh	13	Thứ Ba	15	Thứ Sáu
6	12	Tiểu Hàn	13	Kinh Chạp	12	Kinh Chạp	14	Thứ Hai	14	Lập Hạ	16	Minh Chung
7	13	Thứ Tư	14	Thứ Bảy	13	Thứ Bảy	15	Thứ Ba	15	Thứ Năm	17	Chủ Nhật
8	14	Thứ Năm	15	Chủ Nhật	14	Chủ Nhật	16	Thứ Tư	16	Thứ Sáu	18	Thứ Hai
9	15	Thứ sáu	16	Thứ Hai	15	Thứ Hai	17	Thứ Năm	17	Thứ Bảy	19	Thứ Ba
10	16	Thứ Bảy	17	Thứ Ba	16	Thứ Ba	18	Thứ Sáu	18	Chủ Nhật	20	Thứ Tư
11	17	Chủ Nhật	18	Thứ Tư	17	Thứ Tư	19	Thứ Bảy	19	Thứ Hai	21	Thứ Năm
12	18	Thứ Hai	19	Thứ Năm	18	Thứ Năm	20	Chủ Nhật	20	Thứ Ba	22	Thứ Sáu
13	19	Thứ Ba	20	Thứ Sáu	19	Thứ Sáu	21	Thứ Hai	21	Thứ Tư	23	Thứ Bảy
14	20	Thứ Tư	21	Thứ Bảy	20	Thứ Bảy	22	Thứ Ba	22	Thứ Năm	24	Chủ Nhật
15	21	Thứ Năm	22	Chủ Nhật	21	Chủ Nhật	23	Thứ Tư	23	Thứ Sáu	25	Thứ Hai
16	22	Thứ Sáu	23	Thứ Hai	22	Thứ Hai	24	Thứ Năm	24	Thứ Bảy	26	Thứ Ba
17	23	Thứ Bảy	24	Thứ Ba	23	Thứ Ba	25	Thứ Sáu	25	Chủ Nhật	27	Thứ Tư
18	24	Chủ Nhật	25	Thứ Tư	24	Thứ Tư	26	Thứ Bảy	26	Thứ Hai	28	Thứ Năm
19	25	Thứ Hai	26	Vũ Thủy	25	Thứ Năm	27	Chủ Nhật	27	Thứ Ba	29	Thứ Sáu
20	26	Đại Hàn	27	Thứ Sáu	26	Thứ Sáu	28	Cốc Vũ	28	Thứ Tư	30	Thứ Bảy
21	27	Thứ Tư	28	Thứ Bảy	27	Xuân Phần	29	Thứ Ba	29	Tiểu Mãn	Năm (đ)	Chủ Nhật
22	28	Thứ Năm	29	Chủ Nhật	28	Chủ Nhật	30	Thứ Ba	Tứ (đ)	Thứ Sáu	2	Thứ Hai

23	29	Thứ Sáu	Hai (t)	Thứ Hai	29	Thứ Hai	Tư (t)	Thứ Năm	2	Thứ Bảy	3	Thứ Ba
24	30	Thứ Bảy	2	Thứ Ba	Ba (đ)	Thứ Ba	2	Thứ Sáu	3	Chủ Nhật	4	Thứ Tư
25	Giêng (t)	Chủ Nhật	3	Thứ Tư	2	Thứ Tư	3	Thứ Bảy	4	Thứ Hai	5	Thứ Năm
26	2	Thứ Hai	4	Thứ Năm	3	Thứ Năm	4	Chủ Nhật	5	Thứ Ba	6	Thứ Sáu
27	3	Thứ Ba	5	Thứ Sáu	4	Thứ Sáu	5	Thứ Hai	6	Thứ Tư	7	Thứ Bảy
28	4	Thứ Tư	6	Thứ Bảy	5	Thứ Bảy	6	Thứ Ba	7	Thứ Năm	8	Chủ Nhật
29	5	Thứ Năm	-	-	6	Chủ Nhật	7	Thứ Tư	8	Thứ Sáu	9	Thứ Hai
30	6	Thứ Sáu	-	-	7	Thứ Hai	8	Thứ Năm	9	Thứ Bảy	10	Thứ Ba
31	7	Thứ Bảy	-	-	8	Thứ Ba	-	-	10	Chủ Nhật	-	-
(93) 24 tháng 1, nhật thực toàn phần (Mỹ , Đại Tây Dương)						(94) 9 tháng 2, nguyệt thực một phần (*) Bắt đầu : 3g31ph To nhất : 4g63 ph Độ Lớn : 0,76 Kết thúc : 8g11ph						

1925-Ất Sửu (2)

Ngày	Tháng Bảy		Tháng Tám		Tháng Chín		Tháng Mười		Tháng Một		Tháng Hai	
	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	11	Thứ Tư	12	Thứ Bảy	14	Thứ Ba	14	Thứ Năm	15	Chủ Nhật	16	Thứ Ba
2	12	Thứ Năm	13	Chủ Nhật	15	Thứ Tư	15	Thứ Sáu	16	Thứ Hai	17	Thứ Tư
3	13	Thứ Sáu	14	Thứ Hai	16	Thứ Năm	16	Thứ Bảy	17	Thứ Ba	18	Thứ Năm
4	14	Thứ Bảy	15	Thứ Ba	17	Thứ Sáu	17	Chủ Nhật	18	Thứ Tư	19	Thứ Sáu
5	15	Chủ Nhật	16	Thứ Tư	18	Lập Thu	18	Thứ Hai	19	Thứ Năm	20	Thứ Bảy
6	16	Thứ Hai	17	Thứ Năm	19	Chủ Nhật	19	Thứ Ba	20	Thứ Sáu	21	Chủ Nhật
7	17	Thứ Ba	18	Thứ Sáu	20	Thứ Hai	20	Thứ Tư	21	Thứ Bảy	22	Đại Tuyết

8	18	Tiểu Thử	19	Lập Thu	21	Bạch Lộ	21	Thứ Năm	22	Lập Đông	23	Thứ Bậ
9	19	Thứ Năm	20	Chủ Nhật	22	Thứ Tư	22	Hàn Lộ	23	Thứ Hai	24	Thứ Tư
10	20	Thứ Sáu	21	Thứ Hai	23	Thứ Năm	23	Thứ Bảy	24	Thứ Ba	25	Thứ Năm
11	21	Thứ Bảy	22	Thứ Ba	24	Thứ Sáu	24	Chủ Nhật	25	Thứ Tư	26	Thứ Sáu
12	22	Chủ Nhật	23	Thứ Tư	25	Thứ Bảy	25	Thứ Hai	26	Thứ Năm	27	Thứ Bảy
13	23	Thứ Hai	24	Thứ Năm	26	Chủ Nhật	26	Thứ Ba	27	Thứ Sáu	28	Chủ Nhật
14	24	Thứ Ba	25	Thứ Sáu	27	Thứ Hai	27	Thứ Tư	28	Thứ Bảy	29	Thứ Hai
15	25	Thứ Tư	26	Thứ Bảy	28	Thứ Ba	28	Thứ Năm	29	Chủ Nhật	30	Thứ Ba
16	26	Thứ Năm	27	Chủ Nhật	29	Thứ Tư	29	Thứ Sáu	Mười (đ)	Thứ Hai	Một (t)	Thứ Tư
17	27	Thứ Sáu	28	Thứ Hai	30	Thứ Năm	30	Thứ Bảy	2	Thứ Ba	2	Thứ Năm
18	28	Thứ Bảy	29	Thứ Bậ	Tám (đ)	Thứ Sáu	Chín (t)	Chủ Nhật	3	Thứ Tư	3	Thứ Sáu
19	29	Chủ Nhật	Bảy (đ)	Thứ Tư	2	Thứ Bảy	2	Thứ Hai	4	Thứ Năm	4	Thứ Bảy
20	30	Thứ Hai	2	Thứ Năm	3	Chủ Nhật	3	Thứ Ba	5	Thứ Sáu	5	Chủ Nhật
21	Sáu (t)	Thứ Ba	3	Thứ Sáu	4	Thứ Hai	4	Thứ Tư	6	Thứ Bảy	6	Thứ Hai
22	2	Thứ Tư	4	Thứ Bảy	5	Thứ Ba	5	Thứ Năm	7	Chủ Nhật	7	Đông Chí
23	3	Thứ Năm	5	Chủ Nhật	6	Thứ Tư	6	Thứ Sáu	8	Tiểu Tuyết	8	Thứ Tư
24	4	Thứ Sáu	6	Thứ Hai	7	Thứ Năm	7	Thứ Bảy	9	Thứ Ba	9	Thứ Năm
25	5	Thứ Bảy	7	Thứ Ba	8	Thứ Sáu	8	Chủ Nhật	10	Thứ Tư	10	Thứ Sáu
26	6	Chủ Nhật	8	Thứ Tư	9	Thứ Bảy	9	Thứ Hai	11	Thứ Năm	11	Thứ Bảy
27	7	Thứ Hai	9	Thứ Năm	10	Chủ Nhật	10	Thứ Ba	12	Thứ Sáu	12	Chủ Nhật
28	8	Thứ Bậ	10	Thứ Sáu	11	Thứ Hai	11	Thứ Tư	13	Thứ Bảy	13	Thứ Hai
29	9	Thứ Tư	11	Thứ Bảy	12	Thứ Ba	12	Thứ Năm	14	Chủ Nhật	14	Thứ Ba
30	10	Thứ Năm	12	Chủ Nhật	13	Thứ Tư	13	Thứ Sáu	15	Thứ Hai	15	Thứ Tư
31	11	Thứ Sáu	13	Thứ Hai	-		14	Thứ Bảy	-	-	16	Thứ Năm

(95) 21 tháng 7, nhật thực hình khuyển (Thái Bình Dương)	(95) 4 tháng 8, nguyệt thực một phần (*) Bắt đầu : 17g22ph To nhất : 18g34ph Độ lớn : 0,77 Kết thúc : 20g25 ph
--	--

Năm 1926 -Bính Dần (1)

ngày	Tháng Giêng		Tháng Hai		Tháng Ba		Tháng Tư		Tháng Năm		Tháng Sáu	
	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	17	Thứ Sáu	19	Thứ Hai	17	Thứ Hai	19	Thứ Năm	20	Thứ Bảy	21	Thứ Ba
2	18	Thứ Bảy	20	Thứ Ba	18	Thứ Ba	20	Thứ Sáu	21	Chủ Nhật	22	Thứ Tư
3	19	Chủ Nhật	21	Thứ Tư	19	Thứ Tư	21	Thứ Bảy	22	Thứ Hai	23	Thứ Năm
4	20	Thứ Hai	22	Thứ Năm	20	Thứ Năm	22	Chủ Nhật	23	Thứ Bảy	24	Thứ Sáu
5	21	Thứ Ba	23	Thứ Sáu	21	Thứ Sáu	23	Thứ Hai	24	Thứ Tư	25	Thứ Bảy
6	22	Thứ Tư	24	Thứ Bảy	22	Thứ Bảy	24	Thứ Bảy	25	Lập Hạ	26	Mg.Chung
7	23	Thứ Năm	25	Chủ Nhật	23	Chủ Nhật	25	Thứ Tư	26	Thứ Sáu	27	Thứ Hai
8	24	Thứ Sáu	26	Thứ Hai	24	Thứ Hai	26	Thứ Năm	27	Thứ Bảy	28	Thứ Bảy
9	25	Thứ Bảy	27	Thứ Ba	25	Thứ Ba	27	Thứ Sáu	28	Chủ Nhật	29	Thứ Tư
10	26	Chủ Nhật	28	Thứ Tư	26	Thứ Tư	28	Thứ Bảy	29	Thứ Hai	Năm (đ)	Thứ Năm
11	27	Thứ Hai	29	Thứ Năm	27	Thứ Năm	29	Chủ Nhật	30	Thứ Ba	2	Thứ Sáu
12	28	Thứ Ba	30	Thứ Sáu	28	Thứ Sáu	Ba (đ)	Thứ Hai	Tứ (t)	Thứ Tư	3	Thứ Bảy
13	29	Thứ Tư	Giêng (t)	Thứ Bảy	29	Thứ Bảy	2	Thứ Bảy	2	Thứ Năm	4	Chủ Nhật
14	Chạp (đ)	Thứ Năm	2	Chủ Nhật	Hai (t)	Chủ Nhật	3	Thứ Tư	3	Thứ Sáu	5	Thứ Hai
15	2	Thứ Sáu	3	Thứ Hai	2	Thứ Hai	4	Lập Hạ	4	Thứ Bảy	6	Thứ Ba
16	3	Thứ Bảy	4	Thứ Bảy	3	Thứ Bảy	5	Thứ Sáu	5	Chủ Nhật	7	Thứ Tư
17	4	Chủ Nhật	5	Thứ Tư	4	Thứ Tư	6	Thứ Bảy	6	Thứ Hai	8	Thứ Năm

18	5	Thứ Hai	6	Thứ Năm	5	Thứ Năm	7	Chủ Nhật	7	Thứ Bậ	9	Thứ Sáu
19	6	Thứ Ba	7	Vũ Thủy	6	Thứ Sáu	8	Thứ Hai	8	Thứ Tư	10	Thứ Bảy
20	7	Thứ Tư	8	Thứ Bảy	7	Thứ Bảy	9	Thứ Ba	9	Thứ Năm	11	Chủ Nhật
21	8	Đại Hàn	9	Chủ Nhật	8	Xuân Phân	10	Cốc Vũ	10	Thứ Sáu	12	Thứ Hai
22	9	Thứ Sáu	10	Thứ Hai	9	Thứ Hai	11	Thứ Năm	11	Tiểu Mãn	13	Thứ Ba
23	10	Thứ Bảy	11	Thứ Ba	10	Thứ Ba	12	Thứ Sáu	12	Chủ Nhật	14	Thứ Tư
24	11	Chủ Nhật	12	Thứ Tư	11	Thứ Tư	13	Thứ Bảy	13	Thứ Hai	15	Thứ Năm
25	12	Thứ Hai	13	Thứ Năm	12	Thứ Năm	14	Chủ Nhật	14	Thứ Bậ	16	Thứ Sáu
26	13	Thứ Ba	14	Thứ Sáu	13	Thứ Sáu	15	Thứ Hai	15	Thứ Tư	17	Thứ Bảy
27	14	Thứ Tư	15	Thứ Bảy	14	Thứ Bảy	16	Thứ Bậ	16	Thứ Năm	18	Chủ Nhật
28	15	Thứ Năm	16	Chủ Nhật	15	Chủ Nhật	17	Thứ Tư	17	Thứ Sáu	19	Thứ Hai
29	16	Thứ Sáu	-	-	16	Thứ Hai	18	Thứ Năm	18	Thứ Bảy	20	Thứ Ba
30	17	Thứ Bảy	-	-	17	Thứ Ba	19	Thứ Sáu	19	Chủ Nhật	21	Thứ Tư
31	18	Chủ Nhật	-	-	18	Thứ Tư	-	-	20	Thứ Hai	-	-
(97) 14 tháng 1, nhật thực toàn phần (Đông châu Phi, Ấn Độ Dương, Indônêxia, Thái Bình Dương). Hà Nội : 0,35 (14g48 ph) Hải Phòng : 0,40 Vinh : 0,43 Huế : 0,52 Sài Gòn : 0,65												

NĂM 1926-BÍNH DẦN(2)

Ngày	THÁNG BẢY		THÁNG TÁM		THÁNG CHÍNH		THÁNG MƯỜI		THÁNG MỘT		THÁNG CHẠP	
	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	22	Thứ Năm	23	Chủ Nhật	25	Thứ Tư	25	Thứ Sáu	26	Thứ Hai	27	Thứ Tư

2	23	Thứ Sáu	24	Thứ Hai	26	Thứ Năm	26	Thứ Bảy	27	Thứ Bậ	28	Thứ Năm
3	24	Thứ Bảy	25	Thứ Bậ	27	Thứ Sáu	27	Chủ Nhật	28	Thứ Tư	29	Thứ Sáu
4	25	Chủ Nhật	26	Thứ Tư	28	Thứ Bảy	28	Thứ Hai	29	Thứ Năm	30	Thứ Bảy
5	26	Thứ Hai	27	Thứ Năm	29	Chủ Nhật	29	Thứ Ba	Mười (đ)	Thứ Sáu	Một (đ)	Chủ Nhật
6	27	Thứ Bậ	28	Thứ Sáu	30	Thứ Hai	30	Thứ Tư	2	Thứ Bảy	2	Thứ Hai
7	28	Thứ Tư	29	Thứ Bảy	Tám (đ)	Thứ Ba	Chín (t)	Thứ Năm	3	Chủ Nhật	3	Mg. Chung
8	29	Tiểu Thử	Bảy (đ)	Lập Thu	2	Thứ Tư	2	Thứ Sáu	4	Thứ Hai	4	Thứ Tư
9	30	Thứ Sáu	2	Thứ Hai	3	Thứ Năm	3	Hàn Lộ	5	Thứ Ba	5	Thứ Năm
10	Sáu (t)	Thứ Bảy	3	Thứ Ba	4	Thứ Sáu	4	Chủ Nhật	6	Thứ Tư	6	Thứ Sáu
11	2	Chủ Nhật	4	Thứ Tư	5	Thứ Bảy	5	Thứ Hai	7	Thứ Năm	7	Thứ Bảy
12	3	Thứ Hai	5	Thứ Năm	6	Chủ Nhật	6	Thứ Bậ	8	Thứ Sáu	8	Chủ Nhật
13	4	Thứ Ba	6	Thứ Sáu	7	Thứ Hai	7	Thứ Tư	9	Thứ Bảy	9	Thứ Hai
14	5	Thứ Tư	7	Thứ Bảy	8	Thứ Ba	8	Thứ Năm	10	Chủ Nhật	10	Thứ Ba
15	6	Thứ Năm	8	Chủ Nhật	9	Thứ Tư	9	Thứ Sáu	11	Thứ Hai	11	Thứ Tư
16	7	Thứ Sáu	9	Thứ Hai	10	Thứ Năm	10	Thứ Bảy	12	Thứ Ba	12	Thứ Năm
17	8	Thứ Bảy	10	Thứ Ba	11	Thứ Sáu	11	Chủ Nhật	13	Thứ Tư	13	Thứ Sáu
18	9	Chủ Nhật	11	Thứ Tư	12	Thứ Bảy	12	Thứ Hai	14	Thứ Năm	14	Thứ Bảy
19	10	Thứ Hai	12	Thứ Năm	13	Chủ Nhật	13	Thứ Ba	15	Thứ Sáu	15	Chủ Nhật
20	11	Thứ Ba	13	Thứ Sáu	14	Thứ Hai	14	Thứ Tư	16	Thứ Bảy	16	Thứ Hai
21	12	Thứ Tư	14	Thứ Bảy	15	Thứ Ba	15	Thứ Năm	17	Chủ Nhật	17	Thứ Ba
22	13	Thứ Năm	15	Chủ Nhật	16	Thứ Tư	16	Thứ Sáu	18	Thứ Hai	18	Hạ Chí
23	14	Thứ Sáu	16	Thứ Hai	17	Thứ Năm	17	Thứ Bảy	19	Thứ Ba	19	Thứ Năm
24	15	Thứ Bảy	17	Thứ Ba	18	Thứ Sáu	18	Sương Giáng	20	Thứ Tư	20	Thứ Sáu
25	16	Chủ Nhật	18	Thứ Tư	19	Thứ	19	Thứ Hai	21	Thứ Năm	21	Thứ Bảy

						Bảy						
26	17	Thứ Hai	19	Thứ Năm	20	Chủ Nhật	20	Thứ Ba	22	Thứ Sáu	22	Chủ Nhật
27	18	Thứ Ba	20	Thứ Sáu	21	Thứ Hai	21	Thứ Tư	23	Thứ Bảy	23	Thứ Hai
28	19	Thứ Tư	21	Thứ Bảy	22	Thứ Ba	22	Thứ Năm	24	Chủ Nhật	24	Thứ Ba
29	20	Thứ Năm	22	Chủ Nhật	23	Thứ Tư	23	Thứ Sáu	25	Thứ Hai	25	Thứ Tư
30	21	Thứ Sáu	23	Thứ Hai	24	Thứ Năm	24	Thứ Bảy	26	Thứ Ba	26	Thứ Năm
31	22	Thứ Bảy	24	Thứ Ba	-	-	25	Chủ Nhật	-	-	27	-
(98) 10 tháng 7, nhật thực hình khuyên (Thái Bình Dương)												

NĂM 1927 -ĐINH MÃO (1)

Ngày	Tháng Giêng		Tháng Hai		Tháng Ba		Tháng Tư		Tháng Năm		Tháng Sáu	
	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	28	Thứ Bảy	29	Thứ Ba	28	Thứ Ba	29	Thứ Sáu	Tư (đ)	Chủ Nhật		Thứ Tư
2	29	Chủ Nhật	Giêng (đ)	Thứ Tư	29	Thứ Tư	Ba (t)	Thứ Bảy	2	Thứ Hai	3	Thứ Năm
3	30	Thứ Hai	2	Thứ Năm	30	Thứ Năm	2	Chủ Nhật	3	Thứ Bậ	4	Thứ Sáu
4	Chạp (t)	Thứ Ba	3	Thứ Sáu	Hai (t)	Thứ Sáu	3	Thứ Hai	4	Thứ Tư	5	Thứ Bảy
5	2	Thứ Tư	4	Lập Xuân	2	Thứ Bảy	4	Thứ Ba	5	Thứ Năm	6	Chủ Nhật
6	3	Thứ Năm	5	Chủ Nhật	3	Kinh Chạp	5	Th. Minh	6	Thứ Sáu	7	Thứ Hai
7	4	Thứ Sáu	6	Thứ Hai	4	Thứ Hai	6	Thứ Năm	7	Thứ Bảy	8	Mg. Chung
8	5	Thứ Bảy	7	Thứ Ba	5	Thứ Ba	7	Thứ Sáu	8	Chủ Nhật	9	Thứ Tư
9	6	Chủ Nhật	8	Thứ Tư	6	Thứ Tư	8	Thứ Bảy	9	Thứ Hai	10	Thứ Năm
10	7	Thứ Hai	9	Thứ Năm	7	Thứ Năm	9	Chủ Nhật	10	Thứ Ba	11	Thứ Sáu
11	8	Thứ Ba	10	Thứ Sáu	8	Thứ Sáu	10	Thứ Hai	11	Thứ Tư	12	Thứ Bảy
12	9	Thứ Tư	11	Thứ Bảy	9	Thứ Bảy	11	Thứ Ba	12	Thứ Năm	13	Chủ Nhật
13	10	Thứ Năm	12	Chủ Nhật	10	Chủ Nhật	12	Thứ Tư	13	Thứ Sáu	14	Thứ Hai

14	11	Thứ Sáu	13	Thứ Hai	11	Thứ Hai	13	Thứ Năm	14	Thứ Bảy	15	Thứ Ba
15	12	Thứ Bảy	14	Thứ Ba	12	Thứ Ba	14	Thứ Sáu	15	Chủ Nhật	16	Thứ Tư
16	13	Chủ Nhật	15	Thứ Tư	13	Thứ Tư	15	Thứ Bảy	16	Thứ Hai	17	Thứ Năm
17	14	Thứ Hai	16	Thứ Năm	14	Thứ Năm	16	Chủ Nhật	17	Thứ Ba	18	Thứ Sáu
18	15	Thứ Ba	17	Thứ Sáu	15	Thứ Sáu	17	Thứ Hai	18	Thứ Tư	19	Thứ Bảy
19	16	Thứ Tư	18	Vũ Thủy	16	Thứ Bảy	18	Thứ Ba	19	Thứ Năm	20	Chủ Nhật
20	17	Thứ Năm	19	Chủ Nhật	17	Chủ Nhật	19	Thứ Tư	20	Thứ Sáu	21	Thứ Hai
21	18	Thứ Sáu	20	Thứ Hai	18	Xuân Phần	20	Cốc Vũ	21	Thứ Bảy	22	Thứ Ba
22	19	Thứ Bảy	21	Thứ Ba	19	Thứ Ba	21	Thứ Sáu	22	Tiểu Mãn	23	Thứ Tư
23	20	Chủ Nhật	22	Thứ Tư	20	Thứ Tư	22	Thứ Bảy	23	Thứ Hai	24	Thứ Năm
24	21	Thứ Hai	23	Thứ Năm	21	Thứ Năm	23	Chủ Nhật	24	Thứ Ba	25	Thứ Sáu
25	22	Thứ Ba	24	Thứ Sáu	22	Thứ Sáu	24	Thứ Hai	25	Thứ Tư	26	Thứ Bảy
26	23	Thứ Tư	25	Thứ Bảy	23	Thứ Bảy	25	Thứ Ba	26	Thứ Năm	27	Chủ Nhật
27	24	Thứ Năm	26	Chủ Nhật	24	Chủ Nhật	26	Thứ Tư	27	Thứ Sáu	28	Thứ Hai
28	25	Thứ Sáu	27	Thứ Hai	25	Thứ Hai	27	Thứ Năm	28	Thứ Bảy	29	Thứ Ba
29	26	Thứ Bảy	-	-	26	Thứ Ba	28	Thứ Sáu	29	Chủ Nhật	Sáu (đ)	Thứ Tư
30	27	Chủ Nhật	-	-	27	Thứ Tư	29	Thứ Bảy	30	Thứ Hai	2	Thứ Năm
31	28	Thứ Hai	-	-	28	Thứ Năm	-	-	Năm (t)	Thứ Ba	-	-
4-1 Nhật thực toàn phần và hình khuyên (Thái Bình Dương, Nam Châu Mỹ)						100 15 tháng 6, nguyệt thực toàn phần Bắt đầu : 13g14 ph Toàn phần : 15g21 ph- 15g36 ph Kết Thúc : 17g04ph (10) 29 tháng 6, nhật thực toàn phần (Anh, Bắc Châu Âu, Bắc Băng Dương, Liên xô, Thái Bình Dương, Liên Xô, Thái Bình Dương).						

NĂM 1927 -ĐINH MÃO (2)

☞	Tháng Bảy	Tháng Tám	Tháng Chín	Tháng Mười	Tháng Một	Tháng Chạp
---	-----------	-----------	------------	------------	-----------	------------

	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ
1	3	Thứ Sáu	4	Thứ Hai	6	Thứ Năm	6	Thứ Bảy	7	Thứ Ba	8	Thứ Năm
2	4	Thứ Bảy	5	Thứ Bậ	7	Thứ Sáu	7	Chủ Nhật	8	Thứ Tư	9	Thứ Sáu
3	5	Chủ Nhật	6	Thứ Tư	8	Thứ Bảy	8	Thứ Hai	9	Thứ Năm	10	Thứ Bảy
4	6	Thứ Hai	7	Thứ Năm	9	Chủ Nhật	9	Thứ Ba	10	Thứ Sáu	11	Chủ Nhật
5	7	Thứ Ba	8	Thứ Sáu	10	Thứ Hai	10	Thứ Tư	11	Thứ Bảy	12	Thứ Hai
6	8	Thứ Tư	9	Thứ Bảy	11	Thứ Bậ	11	Thứ Năm	12	Chủ Nhật	13	Thứ Ba
7	9	Thứ Năm	10	Chủ Nhật	12	Thứ Tư	12	Thứ Sáu	13	Thứ Hai	14	Thứ Tư
8	10	Thứ Sáu	11	Lập Thu	13	Bạch Lộ	13	Thứ Bảy	14	Lập Đông	15	Đại Tuyền
9	11	Thứ Bảy	12	Thứ Ba	14	Thứ Sáu	14	Hàn Lộ	15	Thứ Tư	16	Thứ Sáu
10	12	Chủ Nhật	13	Thứ Tư	15	Thứ Bảy	15	Thứ Hai	16	Thứ Năm	17	Thứ Bảy
11	13	Thứ Hai	14	Thứ Năm	16	Chủ Nhật	16	Thứ Ba	17	Thứ Sáu	18	Chủ Nhật
12	14	Thứ Ba	15	Thứ Sáu	17	Thứ Hai	17	Thứ Tư	18	Thứ Bảy	19	Thứ Hai
13	15	Thứ Tư	16	Thứ Bảy	18	Thứ Ba	18	Thứ Năm	19	Chủ Nhật	20	Thứ Ba
14	16	Thứ Năm	17	Chủ Nhật	19	Thứ Tư	19	Thứ Sáu	20	Thứ Hai	21	Thứ Tư
15	17	Thứ Sáu	18	Thứ Hai	20	Thứ Năm	20	Thứ Bảy	21	Thứ Ba	22	Thứ Năm
16	18	Thứ Bảy	19	Thứ Ba	21	Thứ Sáu	21	Chủ Nhật	22	Thứ Tư	23	Thứ Sáu
17	19	Chủ Nhật	20	Thứ Tư	22	Thứ Bảy	22	Thứ Hai	23	Thứ Năm	24	Thứ Bảy
18	20	Thứ Hai	21	Thứ Năm	23	Chủ Nhật	23	Thứ Ba	24	Thứ Sáu	25	Chủ Nhật
19	21	Thứ Ba	22	Thứ Sáu	24	Thứ Hai	24	Thứ Tư	25	Thứ Bảy	25	Thứ Hai
20	22	Thứ Tư	23	Thứ Bảy	25	Thứ Ba	25	Thứ Năm	25	Chủ Nhật	26	Thứ Ba
21	23	Thứ Năm	24	Chủ Nhật	26	Thứ Tư	26	Thứ Sáu	27	Thứ Hai	27	Thứ Tư
22	24	Thứ Sáu	25	Thứ Hai	27	Thứ Năm	27	Thứ Bảy	28	Thứ Ba	28	Thứ Năm
23	25	Thứ Bảy	26	Thứ Ba	28	Thứ Sáu	28	Chủ Nhật	29	Tiểu Tuyết	29	Đông Chí

24	26	Đại Thử	27	Xử Thử	29	Thu Phân	29	Thứ Hai	Một (đ)	Thứ Năm	Chạ p (đ)	Thứ Bảy
25	27	Thứ Hai	28	Thứ Năm	30	Chủ Nhật	30	Thứ Ba	2	Thứ Sáu	2	Chủ Nhật
26	28	Thứ Ba	29	Thứ Sáu	Chín (đ)	Thứ Hai	Mười (t)	Thứ Tư	3	Thứ Bảy	3	Thứ Hai
27	29	Thứ Tư	Tám (đ)	Thứ Bảy	2	Thứ Ba	2	Thứ Năm	4	Chủ Nhật	4	Thứ Ba
28	30	Thứ Năm	2	Chủ Nhật	3	Thứ Tư	3	Thứ Sáu	5	Thứ Hai	5	Thứ Tư
29	Bảy (1)	Thứ Sáu	3	Thứ Hai	4	Thứ Năm	4	Thứ Bảy	6	Thứ Ba	6	Thứ Năm
30	2	Thứ Bảy	4	Thứ Ba	5	Thứ Sáu	5	Chủ Nhật	7	Thứ Tư	7	Thứ Sáu
31	3	Chủ Nhật	5	Thứ Tư	-	-	6	Thứ Hai	-	-	8	Thứ Bảy
8-9 tháng 12, nguyệt thực toàn phần Bắt đầu 22g48ph Toàn phần : 23g54ph-1g18ph Kết Thúc : 2g24ph						24 tháng 12 nhật thực một phần						

Năm 1928-Mậu Thìn (1)

Ngày	Tháng Giêng		Tháng Hai		Tháng Ba		Tháng Tư		Tháng Năm		Tháng Sáu	
	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ
1	9	Chủ Nhật	10	Thứ Tư	11	Thứ Năm	11	Chủ Nhật	12	Thứ Ba	14	Thứ Sáu
2	10	Thứ Hai	11	Thứ Năm	12	Thứ Sáu	12	Thứ Hai	13	Thứ Tư	15	Thứ Bảy
3	11	Thứ Ba	12	Thứ Sáu	13	Thứ Bảy	13	Thứ Ba	14	Thứ Năm	16	Chủ Nhật
4	12	Thứ Tư	13	Thứ Bảy	14	Chủ Nhật	14	Thứ Tư	15	Thứ Sáu	17	Thứ Hai
5	13	Thứ Năm	14	Lập Xuân	15	Kinh Trập	15	Th. Minh	16	Thứ Bảy	18	Thứ Ba
6	14	Tiểu Hàn	15	Thứ Hai	16	Thứ Ba	16	Thứ Sáu	17	Lập Hạ	19	Mg. Chung
7	15	Thứ Bảy	16	Thứ Ba	17	Thứ Tư	17	Thứ Bảy	18	Thứ Hai	20	Thứ Năm
8	16	Chủ Nhật	17	Thứ Tư	18	Thứ Năm	18	Chủ Nhật	19	Thứ Ba	21	Thứ Sáu
9	17	Thứ Hai	18	Thứ Năm	19	Thứ Sáu	19	Thứ Hai	20	Thứ Tư	22	Thứ Bảy

10	18	Thứ Ba	19	Thứ Sáu	20	Thứ Bảy	20	Thứ Ba	21	Thứ Năm	23	Chủ Nhật
11	19	Thứ Tư	20	Thứ Bảy	21	Chủ Nhật	21	Thứ Tư	22	Thứ Sáu	24	Thứ Hai
12	20	Thứ Năm	21	Chủ Nhật	22	Thứ Hai	22	Thứ Năm	23	Thứ Bảy	25	Thứ Ba
13	21	Thứ Sáu	22	Thứ Hai	23	Thứ Ba	23	Thứ Sáu	24	Chủ Nhật	26	Thứ Tư
14	22	Thứ Bảy	23	Thứ Ba	24	Thứ Tư	24	Thứ Bảy	25	Thứ Hai	27	Thứ Năm
15	23	Chủ Nhật	24	Thứ Tư	25	Thứ Năm	25	Chủ Nhật	26	Thứ Ba	28	Thứ Sáu
16	24	Thứ Hai	25	Thứ Năm	26	Thứ Sáu	26	Thứ Hai	27	Thứ Tư	29	Thứ Bảy
17	25	Thứ Ba	26	Thứ Sáu	27	Thứ Bảy	27	Thứ Ba	28	Thứ Năm	30	Chủ Nhật
18	26	Thứ Tư	27	Thứ Bảy	28	Chủ Nhật	28	Thứ Tư	29	Thứ Sáu	Năm (t)	Thứ Hai
19	27	Thứ Năm	28	Chủ Nhật	29	Thứ Hai	29	Thứ Năm	Tứ (đ)	Thứ Bảy	2	Thứ Ba
20	28	Thứ Sáu	29	Thứ Hai	Ba (t)	Thứ Ba	Ba (t)	Cốc Vũ	2	Chủ Nhật	3	Thứ Tư
21	29	Đại Hàn	Hai (t)	Thứ Ba	30	Xuân Phân	2	Thứ Bảy	3	Tiểu Mão	4	Hạ Chí
22	30	Chủ Nhật	2	Thứ Tư	Hai (t)	Thứ Năm	3	Chủ Nhật	4	Thứ Ba	5	Thứ Sáu
23	Giêng (t)	Thứ Hai	3	Thứ Năm	2	Đông Chí	4	Thứ Hai	5	Thứ Tư	6	Thứ Bảy
24	2	Thứ Ba	4	Thứ Sáu	3	Thứ Bảy	5	Thứ Ba	6	Thứ Năm	7	Đại Thử
25	3	Thứ Tư	5	Thứ Bảy	4	Chủ Nhật	6	Thứ Tư	7	Thứ Sáu	8	Thứ Hai
26	4	Thứ Năm	6	Chủ Nhật	5	Thứ Hai	7	Thứ Năm	8	Thứ Bảy	9	Thứ Ba
27	5	Thứ Sáu	7	Thứ Hai	6	Thứ Ba	8	Thứ Sáu	9	Chủ Nhật	10	Thứ Tư
28	6	Thứ Bảy	8	Thứ Ba	7	Thứ Tư	9	Thứ Bảy	10	Thứ Hai	11	Thứ Năm
29	7	Chủ Nhật	9	Thứ Tư	8	Thứ Năm	10	Chủ Nhật	11	Thứ Ba	12	Thứ Sáu
30	8	Thứ Hai	-	-	9	Thứ Sáu	11	Thứ Hai	12	Thứ Tư	13	Thứ Bảy
31	9	Thứ Ba	-	-	10	Thứ Bảy	-	-	13	Thứ Năm	-	-

20 tháng 5, nhật thực toàn phần (Ấn Độ Dương)	2 tháng 6, nguyệt thực toàn phần (*) Bắt đầu : 17g22ph Toàn Phần : 18g22ph-19g14ph Kết thúc : 20g54ph 18 tháng 4, nhật thực một phần.
--	---

NĂM 1928-MẬU THÌN (2)

Ngày	THÁNG BẢY		THÁNG TÁM		THÁNG CHÍN		THÁNG MƯỜI		THÁNG MỘT		THÁNG CHẠP	
	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	14	Chủ Nhật	16	Thứ Tư	18	Thứ Bảy	18	Thứ Hai	20	Thứ Năm	20	Thứ Bảy
2	15	Thứ Hai	17	Thứ Năm	19	Chủ Nhật	19	Thứ Ba	21	Thứ Sáu	21	Chủ Nhật
3	16	Thứ Bạ	18	Thứ Sáu	20	Thứ Hai	20	Thứ Tư	22	Thứ Bảy	22	Thứ Hai
4	17	Thứ Tư	19	Thứ Bảy	21	Thứ Ba	21	Thứ Năm	23	Chủ Nhật	23	Thứ Ba
5	18	Thứ Năm	20	Chủ Nhật	22	Thứ Tư	22	Thứ Sáu	24	Kinh Trập	24	Thứ Tư
6	19	Thứ Sáu	21	Thứ Hai	23	Thứ Năm	23	Thứ Bảy	25	Thứ Ba	25	Thứ Năm
7	20	Tiểu Thử	22	Thứ Ba	24	Thứ Sáu	24	Chủ Nhật	26	Thứ Tư	26	Thứ Sáu
8	21	Chủ Nhật	23	Lập Thu	25	Bạch Lộ	25	Thứ Hai	27	Thứ Năm	27	Thứ Bảy
9	22	Thứ Hai	24	Thứ Năm	26	Chủ Nhật	26	Thứ Ba	28	Thứ Sáu	28	Chủ Nhật
10	23	Thứ Ba	25	Thứ Sáu	27	Thứ Hai	27	Thứ Tư	29	Thứ Bảy	29	Thứ Hai
11	24	Thứ Tư	26	Thứ Bảy	28	Thứ Ba	28	Thứ Năm	30	Chủ Nhật	30	Thứ Ba
12	25	Thứ Năm	27	Chủ Nhật	29	Thứ Tư	29	Thứ Sáu	Mười (t)	Thứ Hai	Một (đ)	Thứ Tư
13	26	Thứ Sáu	28	Thứ Hai	30	Thứ Năm	Chín (đ)	Thứ Bảy	2	Thứ Ba	2	Thứ Năm
14	27	Thứ Bảy	29	Thứ Ba	Tám (t)	Thứ Sáu	2	Chủ Nhật	3	Thứ Tư	3	Thứ Sáu
15	28	Chủ Nhật	Bảy (đ)	Thứ Tư	2	Thứ Bảy	3	Thứ Hai	4	Thứ Năm	4	Thứ Bảy
16	29	Thứ Hai	2	Thứ Năm	3	Chủ Nhật	4	Thứ Ba	5	Thứ Sáu	5	Chủ Nhật

17	Sáu (t)	Thứ Ba	3	Thứ Sáu	4	Thứ Hai	5	Thứ Tư	6	Thứ Bảy	6	Thứ Hai
18	2	Thứ Tư	4	Thứ Bảy	5	Thứ Ba	6	Thứ Năm	7	Chủ Nhật	7	Thứ Ba
19	3	Thứ Năm	5	Chủ Nhật	6	Thứ Tư	7	Thứ Sáu	8	Thứ Hai	8	Thứ Tư
20	4	Thứ Sáu	6	Thứ Hai	7	Thứ Năm	8	Thứ Bảy	9	Thứ Ba	9	Thứ Năm
21	5	Thứ Bảy	7	Thứ Ba	8	Thứ Sáu	9	Chủ Nhật	10	Thứ Tư	10	Thứ Sáu
22	6	Chủ Nhật	8	Thứ Tư	9	Thứ Bảy	10	Thứ Hai	11	Tiểu Tuyết	11	Đông Chí
23	7	Đại Thử	9	Thứ Năm	10	Thứ Phân	11	Sương Giáng	12	Thứ Sáu	12	Chủ Nhật
24	8	Thứ Ba	10	Thứ Sáu	11	Thứ Hai	12	Thứ Tư	13	Thứ Bảy	13	Thứ Hai
25	9	Thứ Tư	11	Thứ Bảy	12	Thứ Ba	13	Thứ Năm	14	Chủ Nhật	14	Thứ Ba
26	10	Thứ Năm	12	Chủ Nhật	13	Thứ Tư	14	Thứ Sáu	15	Thứ Hai	15	Thứ Tư
27	11	Thứ Sáu	13	Thứ Hai	14	Thứ Năm	15	Thứ Bảy	16	Thứ Ba	16	Thứ Năm
28	12	Thứ Bảy	14	Thứ Ba	15	Thứ Sáu	16	Chủ Nhật	17	Thứ Tư	17	Thứ Sáu
29	13	Chủ Nhật	15	Thứ Tư	16	Thứ Bảy	17	Thứ Hai	18	Thứ Năm	18	Thứ Bảy
30	14	Thứ Hai	16	Thứ Năm	17	Chủ Nhật	18	Thứ Ba	19	Thứ Sáu	19	Chủ Nhật
31	15	Thứ Ba	17	Thứ Sáu	-	-	19	Thứ Tư	-	-	20	-
(107) 12 tháng 11, nhật thực một phần							(108) 27 tháng 11, nguyệt thực toàn phần (*)					
							(109) Bắt đầu : 14g20ph Toàn phần : 15g33ph-16g36ph Kết thúc : 17g48ph.					

NĂM 1929-KỶ TỶ (1)

Ngày	Tháng Giêng		Tháng Hai		Tháng Ba		Tháng Tư		Tháng Năm		Tháng Sáu	
	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	21	Thứ Ba	22	Thứ Sáu	20	Thứ Tư	22	Thứ Tư	22	Thứ Tư	24	Thứ Bảy

						Sá u		Ha i				
2	22	Thứ Tư	23	Thứ Bảy	21	Th ứ Bả y	23	Th ứ Ba	23	Thứ Năm	25	Chủ Nhật
3	23	Thứ Năm	24	Chủ Nhật	22	Ch ủ Nh ật	24	Th ứ Tư	24	Thứ Sáu	26	Thứ Hai
4	24	Thứ Sáu	25	Lập Xuân	23	Th ứ Hai	25	Th ứ Nă m	25	Thứ Bảy	27	Thứ Ba
5	25	Thứ Bảy	26	Thứ Ba	24	Th ứ Ba	26	Th ứ M i nh	26	Chủ Nhật	28	Thứ Tư
6	26	Tiểu Hàn	27	Thứ Tư	25	Kin h Ch ập	27	Th ứ Bả y	27	Thứ Hai	29	Thứ Năm
7	27	Thứ Hai	28	Thứ Năm	26	Th ứ Nă m	28	Ch ủ Nh ật	28	Thứ Ba	Nă m 9đ)	Thứ Sáu
8	28	Thứ Ba	29	Thứ Sáu	27	Th ứ Sá u	29	Th ứ Ha i	29	Lập Thu	2	Thứ Bảy
9	29	Thứ Tư	30	Thứ Bảy	28	Th ứ Bả y	30	Th ứ Ba	Tư (t)	Thứ Năm	3	Chủ Nhật
10	30	Thứ Năm	Giêng (t)	Chủ Nhật	29	Ch ủ Nh ật	Ba (t)	Th ứ Tư	2	Thứ Sáu	4	Thứ Hai
11	Chạp (đ)	Thứ Sáu	2	Thứ Hai	Hai (đ)	Th ứ Hai	2	Th ứ Nă m	3	Thứ Bảy	5	Thứ Ba
12	2	Thứ Bảy	3	Thứ Ba	2	Th ứ Ba	3	Th ứ Sá u	4	Chủ Nhật	6	Thứ Tư
13	3	Chủ Nhật	4	Thứ Tư	3	Th ứ Tư	4	Th ứ Bả y	5	Thứ Hai	7	Thứ Năm

14	4	Thứ Hai	5	Thứ Năm	4	Thứ Năm	5	Chủ Nhật	6	Thứ Ba	8	Thứ Sáu
15	5	Thứ Ba	6	Thứ Sáu	5	Thứ Sáu	6	Thứ Hai	7	Thứ Tư	9	Thứ Bảy
16	6	Thứ Tư	7	Thứ Bảy	6	Thứ Bảy	7	Thứ Ba	8	Thứ Năm	10	Chủ Nhật
17	7	Thứ Năm	8	Chủ Nhật	7	Chủ Nhật	8	Thứ Tư	9	Thứ Sáu	11	Thứ Hai
18	8	Thứ Sáu	9	Thứ Hai	8	Thứ Hai	9	Thứ Năm	10	Thứ Bảy	12	Thứ Ba
19	9	Thứ Bảy	10	Vũ Thủy	9	Thứ Ba	10	Thứ Sáu	11	Chủ Nhật	13	Thứ Tư
20	10	Đại Hân	11	Thứ Tư	10	Thứ Tư	11	Cố C Vũ	12	Thứ Hai	14	Thứ Năm
21	11	Thứ Hai	12	Hạ Chí	11	Xuân Pha	12	Chủ Nhật	13	Tiểu Mãng	15	Thứ Sáu
22	12	Thứ Ba	13	Thứ Sáu	12	Thứ Sáu	13	Thứ Hai	14	Thứ Tư	16	Hạ Chí
23	13	Thứ Tư	14	Thứ Bảy	13	Thứ Bảy	14	Sơ Ông Gián	15	Thứ Năm	17	Chủ Nhật
24	14	Thứ Năm	15	Đại Thử	14	Đại Thử	15	Thứ Tư	16	Thứ Sáu	18	Thứ Hai
25	15	Thứ Sáu	16	Thứ Hai	15	Thứ Hai	16	Thứ Năm	17	Thứ Bảy	19	Thứ Ba
26	16	Thứ Bảy	17	Thứ Ba	16	Thứ Ba	17	Thứ Sáu	18	Chủ Nhật	20	Thứ Tư

								u				
27	17	Chủ Nhật	18	Thứ Tư	17	Th ứ Tư	18	Th ứ Bả y	19	Thứ Hai	21	Thứ Năm
28	18	Thứ Hai	19	Thứ Năm	18	Th ứ Nă m	19	Ch ủ Nh ật	20	Thứ Ba	22	Thứ Sáu
29	19	Thứ Ba	-	-	19	Th ứ Sá u	20	Th ứ Ha i	21	Thứ Tư	23	Thứ Bảy
30	20	Thứ Tư	-	-	20	Th ứ Bả y	21	Th ứ Ba	22	Thứ Năm	24	Chủ Nhật
31	21	Thứ Năm	-	-	21	Ch ủ Nh ật	-	-	23	Thứ Sáu	-	-
9 tháng 5, nhật thực toàn phần (Ấn Độ Dương, Việt Nam, Phi Lip Pin, Thái Bình Dương)												

NĂM 1929 -KỶ TỴ (2)

Ngày	Tháng Bảy		Tháng Tám		Tháng Chín		Tháng Mười		Tháng Một		Tháng Chạp	
	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	25	Thứ Hai	26	Thứ Năm	28	Chủ Nhật	29	Thứ Ba	Mười (d)	Thứ Sáu	Một (d)	Chủ Nhật
2	26	Thứ Ba	27	Thứ Sáu	29	Thứ Hai	30	Thứ Tư	2	Thứ Bảy	2	Thứ Hai
3	27	Thứ Tư	28	Thứ Bảy	Tám (đ)	Thứ Bậ	Chín (t)	Thứ Năm	3	Chủ Nhật	3	Thứ Bậ
4	28	Thứ Năm	29	Chủ Nhật	2	Thứ Tư	2	Thứ Sáu	4	Lập Xuân	4	Thứ Tư
5	29	Th. Minh	Bảy (t)	Thứ Hai	3	Thứ Năm	3	Thứ Bảy	5	Thứ Ba	5	Thứ Năm
6	30	Thứ Bảy	2	Thứ Ba	4	Thứ Sáu	4	Chủ Nhật	6	Thứ Tư	6	Thứ Sáu
7	Sáu (t)	Tiểu Thử	3	Thứ Tư	5	Thứ Bảy	5	Thứ Hai	7	Thứ Năm	7	Đại Tuyết
8	2	Thứ Hai	4	Thứ Năm	6	Chủ Nhật	6	Thứ Ba	8	Thứ Sáu	8	Chủ Nhật
9	3	Thứ Ba	5	Thứ Sáu	7	Thứ Hai	7	Hàn Lộ	9	Thứ Bảy	9	Thứ Hai
10	4	Thứ Tư	6	Thứ Bảy	8	Thứ Ba	8	Thứ Năm	10	Chủ Nhật	10	Thứ Ba
11	5	Thứ Năm	7	Chủ Nhật	9	Thứ Tư	9	Thứ Sáu	11	Thứ Hai	11	Thứ Tư
12	6	Thứ Sáu	8	Thứ Hai	10	Thứ Năm	10	Thứ Bảy	12	Thứ Ba	12	Thứ Năm
13	7	Thứ Bảy	9	Thứ Ba	11	Thứ Sáu	11	Chủ Nhật	13	Thứ Tư	13	Thứ Sáu
14	8	Chủ Nhật	10	Thứ Tư	12	Thứ Bảy	12	Thứ Hai	14	Thứ Năm	14	Thứ Bảy
15	9	Thứ Hai	11	Thứ Năm	13	Chủ Nhật	13	Thứ Ba	15	Thứ Sáu	15	Chủ Nhật
16	10	Thứ Ba	12	Thứ Sáu	14	Thứ Hai	14	Thứ Tư	16	Thứ Bảy	16	Thứ Hai
17	11	Thứ Tư	13	Thứ Bảy	15	Thứ Ba	15	Thứ Năm	17	Chủ Nhật	17	Thứ Ba
18	12	Thứ Năm	14	Chủ Nhật	16	Thứ Tư	16	Thứ Sáu	18	Thứ Hai	18	Thứ Tư
19	13	Thứ Sáu	15	Thứ Hai	17	Thứ Năm	17	Thứ Bảy	19	Vũ Thủy	19	Thứ Năm
20	14	Thứ Bảy	16	Thứ Ba	18	Thứ Sáu	18	Chủ Nhật	20	Thứ Tư	20	Thứ Sáu

21	15	Chủ Nhật	17	Thứ Tư	19	Thứ Bảy	19	Thứ Hai	21	Thứ Năm	21	Thứ Bảy
22	16	Thứ Hai	18	Thứ Năm	20	Chủ Nhật	20	Thứ Ba	22	Thứ Sáu	22	Đông Chí
23	17	Đại Thử	19	Xử Thử	21	Thu Phân	21	Thứ Tư	23	Thứ Bảy	23	Thứ Hai
24	18	Thứ Tư	20	Thứ Bảy	22	Thứ Ba	22	Thứ Năm	24	Chủ Nhật	24	Thứ Ba
25	19	Thứ Năm	21	Chủ Nhật	23	Thứ Tư	23	Thứ Sáu	25	Thứ Hai	25	Thứ Tư
26	20	Thứ Sáu	22	Thứ Hai	24	Thứ Năm	24	Thứ Bảy	26	Thứ Ba	26	Thứ Năm
27	21	Thứ Bảy	23	Thứ Ba	25	Thứ Sáu	25	Chủ Nhật	27	Thứ Tư	27	Thứ Sáu
28	22	Chủ Nhật	24	Thứ Tư	26	Thứ Bảy	26	Thứ Hai	28	Thứ Năm	28	Thứ Bảy
29	23	Thứ Hai	25	Thứ Năm	27	Chủ Nhật	27	Thứ Ba	29	Thứ Sáu	29	Chủ Nhật
30	24	Thứ Ba	26	Thứ Sáu	28	Thứ Hai	28	Thứ Tư	30	Thứ Bảy	30	Thứ Hai
31	25	Thứ Tư	27	Thứ Bảy	-	Thứ Ba	29	Thứ Năm	-	-	Chạp (đ)	Thứ Ba
1 tháng 11, nhật thực hình khuyên (Đại Tây Dương, Châu Phi, Ấn Độ Dương)												

Năm 1930- Canh Ngọ (1)

Ngày	Tháng Giêng		Tháng Hai		Tháng Ba		Tháng Tư		Tháng Năm		Tháng Sáu	
	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	2	Thứ Tư	3	Thứ Bảy	3	Thứ Bảy	3	Thứ Ba	3	Thứ Năm	5	Chủ Nhật
2	3	Thứ Năm	4	Chủ Nhật	4	Chủ Nhật	4	Thứ Tư	4	Thứ Sáu	6	Thứ Hai
3	4	Thứ Sáu	5	Thứ Hai	5	Thứ Hai	5	Thứ Năm	5	Thứ Bảy	7	Thứ Bậ
4	5	Thứ Bảy	6	Thứ Ba	6	Thứ Ba	6	Thứ Sáu	6	Chủ Nhật	8	Thứ Tư
5	6	Chủ Nhật	7	Thứ Tư	7	Thứ Tư	7	Thứ Bảy	7	Thứ Hai	9	Thứ Năm
6	7	Thứ Hai	8	Thứ Năm	8	Thứ Năm	8	Chủ Nhật	8	Thứ Ba	10	Thứ Sáu
7	8	Thứ Ba	9	Thứ Sáu	9	Thứ Sáu	9	Thứ Hai	9	Thứ Tư	11	Thứ Bảy

8	9	Lập Thu	10	Thứ Bảy	10	Thứ Bảy	10	Thứ Ba	10	Thứ Năm	12	Chủ Nhật
9	10	Thứ Năm	11	Chủ Nhật	11	Chủ Nhật	11	Hàn Lộ	11	Thứ Sáu	13	Thứ Hai
10	11	Thứ Sáu	12	Thứ Hai	12	Thứ Hai	12	Thứ Năm	12	Thứ Bảy	14	Thứ Ba
11	12	Thứ Bảy	13	Thứ Ba	13	Thứ Ba	13	Thứ Sáu	13	Chủ Nhật	15	Thứ Tư
12	13	Chủ Nhật	14	Thứ Tư	14	Thứ Tư	14	Thứ Bảy	14	Thứ Hai	16	Thứ Năm
13	14	Thứ Hai	15	Thứ Năm	15	Thứ Năm	15	Chủ Nhật	15	Thứ Ba	17	Thứ Sáu
14	15	Thứ Ba	16	Thứ Sáu	16	Thứ Sáu	16	Thứ Hai	16	Thứ Tư	18	Thứ Bảy
15	16	Thứ Tư	17	Thứ Bảy	17	Thứ Bảy	17	Thứ Ba	17	Thứ Năm	19	Chủ Nhật
16	17	Thứ Năm	18	Chủ Nhật	18	Chủ Nhật	18	Thứ Tư	18	Thứ Sáu	20	Thứ Hai
17	18	Thứ Sáu	19	Thứ Hai	19	Thứ Hai	19	Thứ Năm	19	Thứ Bảy	21	Thứ Ba
18	19	Thứ Bảy	20	Thứ Ba	20	Thứ Ba	20	Thứ Sáu	20	Chủ Nhật	22	Thứ Tư
19	20	Chủ Nhật	21	Thứ Tư	21	Thứ Tư	21	Thứ Bảy	21	Thứ Hai	23	Thứ Năm
20	21	Thứ Hai	22	Thứ Năm	22	Thứ Năm	22	Chủ Nhật	22	Thứ Ba	24	Thứ Sáu
21	22	Tiểu Mãng	23	Thứ Sáu	23	Thứ Sáu	23	Thứ Hai	23	Thứ Tư	25	Thứ Bảy
22	23	Thứ Tư	24	Hạ Chí	24	Hạ Chí	24	Thứ Ba	24	Thứ Năm	26	Chủ Nhật
23	24	Thứ Năm	25	Chủ Nhật	25	Chủ Nhật	25	Thứ Tư	25	Xử Thử	27	Thu Phân
24	25	Thứ Sáu	26	Thứ Hai	26	Thứ Hai	26	Thứ Năm	26	Thứ Bảy	28	Thứ Ba
25	26	Thứ Bảy	27	Thứ Ba	27	Thứ Ba	27	Thứ Sáu	27	Chủ Nhật	29	Thứ Tư
26	27	Chủ Nhật	28	Thứ Tư	28	Thứ Tư	28	Thứ Bảy	28	Thứ Hai	Sáu (đ)	Thứ Năm
27	28	Thứ Hai	29	Thứ Năm	29	Thứ Năm	29	Chủ Nhật	29	Thứ Ba	2	Thứ Sáu
28	29	Thứ Ba	Hai (đ)	Thứ Sáu	30	Thứ Sáu	30	Thứ Hai	Năm (t)	Thứ Tư	3	Thứ Bảy
29	30	Thứ Tư	-	Thứ Bảy	Ba (đủ)	Thứ Bảy	Tư (t)	Thứ Ba	2	Thứ Năm	4	Chủ Nhật

30	Giêng (t)	Thứ Năm	-	Chủ Nhật	-	Chủ Nhật	2	Thứ Tư	3	Thứ Sáu	5	Thứ Hai
31	2	Thứ Sáu	-	-	2	-	-	Thứ Năm	4	Thứ Bảy	-	Thứ Ba
(113) 8 tháng 10, nguyệt thực một phần(*) Bắt đầu : 12g21 ph To nhất : 13g01ph Kết thúc : 13g41 ph							29 tháng 4, nguyệt thực một phần (*) Bắt đầu : 1g44ph To nhất : 2g02ph Kết thúc : 2g20ph.					

Canh Ngọ 1930 (2)

Ngày	Tháng Bảy		Tháng Tám		Tháng Chín		Tháng Mười		Tháng Một		Tháng Chạp	
	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	6	Thứ Ba	7	Thứ Sáu	9	Thứ Hai	10	Thứ Tư	11	Thứ Bảy	12	Thứ Hai
2	7	Thứ Tư	8	Thứ Bảy	10	Thứ Ba	11	Thứ Năm	12	Chủ Nhật	13	Thứ Ba
3	8	Thứ Năm	9	Chủ Nhật	11	Thứ Tư	12	Thứ Sáu	13	Thứ Hai	14	Thứ Tư
4	9	Thứ Sáu	10	Lập Xuân	12	Thứ Năm	13	Thứ Bảy	14	Thứ Ba	15	Thứ Năm
5	10	Thứ Bảy	11	Thứ Ba	13	Th. Minh	14	Chủ Nhật	15	Thứ Tư	16	Th. Minh
6	11	Chủ Nhật	12	Thứ Tư	14	Thứ Bảy	15	Thứ Hai	16	Thứ Năm	17	Thứ Bảy
7	12	Thứ Hai	13	Thứ Năm	15	Tiểu Thử	16	Thứ Ba	17	Thứ Sáu	18	Chủ Nhật
8	13	Thứ Ba	14	Thứ Sáu	16	Thứ Hai	17	Lập Thu	18	Thứ Bảy	19	Đại Tuyết
9	14	Hàn Lộ	15	Thứ Bảy	17	Thứ Ba	18	Thứ Năm	19	Chủ Nhật	20	Thứ Ba
10	15	Thứ Năm	16	Chủ Nhật	18	Thứ Tư	19	Thứ Sáu	20	Thứ Hai	21	Thứ Tư
11	16	Thứ Sáu	17	Thứ Hai	19	Thứ Năm	20	Thứ Bảy	21	Thứ Ba	22	Thứ Năm
12	17	Thứ Bảy	18	Thứ Ba	20	Thứ Sáu	21	Chủ Nhật	22	Thứ Tư	23	Thứ Sáu
13	18	Chủ Nhật	19	Thứ Tư	21	Thứ Bảy	22	Thứ Hai	23	Thứ Năm	24	Thứ Bảy
14	19	Thứ Hai	20	Thứ Năm	22	Chủ Nhật	23	Thứ Ba	24	Thứ Sáu	25	Chủ Nhật

15	20	Thứ Ba	21	Thứ Sáu	23	Thứ Hai	24	Thứ Tư	25	Thứ Bảy	26	Thứ Hai
16	21	Thứ Tư	22	Thứ Bảy	24	Thứ Ba	25	Thứ Năm	26	Chủ Nhật	27	Thứ Ba
17	22	Thứ Năm	23	Chủ Nhật	25	Thứ Tư	26	Thứ Sáu	27	Thứ Hai	28	Thứ Tư
18	23	Thứ Sáu	24	Thứ Hai	26	Thứ Năm	27	Thứ Bảy	28	Thứ Ba	29	Thứ Năm
19	24	Thứ Bảy	25	Vũ Thủy	27	Thứ Sáu	28	Chủ Nhật	29	Thứ Tư	30	Thứ Sáu
20	25	Chủ Nhật	26	Thứ Tư	28	Thứ Bảy	29	Thứ Hai	Mười (đ)	Thứ Năm	Một (đ)	Thứ Bảy
21	26	Thứ Hai	27	Thứ Năm	29	Chủ Nhật	30	Tiểu Mãng	2	Thứ Sáu	2	Chủ Nhật
22	27	Thứ Ba	28	Thứ Sáu	Tám (đ)	Thứ Hai	Chín (t)	Thứ Tư	3	Hạ Chí	3	Đông Chí
23	28	Thứ Tư	29	Thứ Bảy	2	Đại Thử	2	Thứ Năm	4	Chủ Nhật	4	Thứ Bảy
24	29	Thứ Năm	Bảy (t)	Chủ Nhật	3	Thứ Tư	3	Thứ Sáu	5	Thứ Hai	5	Thứ Tư
25	30	Thứ Sáu	2	Thứ Hai	4	Thứ Năm	4	Thứ Bảy	6	Thứ Ba	6	Thứ Năm
26	Sáu (t)	Thứ Bảy	3	Thứ Ba	5	Thứ Sáu	5	Chủ Nhật	7	Thứ Tư	7	Thứ Sáu
27	2	Chủ Nhật	4	Thứ Tư	6	Thứ Bảy	6	Thứ Hai	8	Thứ Năm	8	Thứ Bảy
28	3	Thứ Hai	5	Thứ Năm	7	Chủ Nhật	7	Thứ Ba	9	Thứ Sáu	9	Chủ Nhật
29	4	Thứ Ba	6	Thứ Sáu	8	Thứ Hai	8	Thứ Tư	10	Thứ Bảy	10	Thứ Hai
30	5	Thứ Tư	7	Thứ Bảy	9	Thứ Ba	9	Thứ Năm	11	Chủ Nhật	11	Thứ Ba
31	6	Thứ Năm	8	-	-	Thứ Tư	10	Thứ Sáu	-	-	12	Thứ Tư
(113) 8 tháng 10, nguyệt thực một phần (*) Bắt đầu : 1g14 ph To Nhất : 2g02 ph Độ lớn : 0,02 Kết Thúc : 2g20 ph							(114) 22 tháng 10, nhật thực toàn phần (Thái Bình Dương, Cực Nam Châu Mỹ).					

NĂM 1931- TÂN MÙI (1)

Ngày	Tháng Giêng		Tháng Hai		Tháng Ba		Tháng Tư		Tháng Năm		Tháng Sáu	
	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ
1	13	Thứ Năm	14	Chủ Nhật	13	Chủ Nhật	14	Thứ Tư	14	Thứ Sáu	16	Thứ Hai
2	14	Thứ Sáu	15	Thứ Hai	14	Thứ Hai	15	Thứ Năm	15	Thứ Bảy	17	Thứ Ba
3	15	Thứ Bảy	16	Thứ Bậ	15	Thứ Bậ	16	Thứ Sáu	16	Chủ Nhật	18	Thứ Tư
4	16	Chủ Nhật	17	Thứ Tư	16	Thứ Tư	17	Thứ Bảy	17	Lập Xuân	19	Thứ Năm
5	17	Thứ Hai	18	Thứ Năm	17	Thứ Năm	18	Chủ Nhật	18	Thứ Ba	20	Th. Minh
6	18	Thứ Ba	19	Thứ Sáu	18	Thứ Sáu	19	Thứ Hai	19	Thứ Tư	21	Thứ Bảy
7	19	Thứ Tư	20	Thứ Bảy	19	Thứ Bảy	20	Thứ Ba	20	Thứ Năm	22	Tiểu Thử
8	20	Thứ Năm	21	Chủ Nhật	20	Chủ Nhật	21	Lập Thu	21	Thứ Sáu	23	Thứ Hai
9	21	Thứ Sáu	22	Thứ Hai	21	Thứ Hai	22	Thứ Năm	22	Thứ Bảy	24	Thứ Ba
10	22	Thứ Bảy	23	Thứ Ba	22	Thứ Ba	23	Thứ Sáu	23	Chủ Nhật	25	Thứ Tư
11	23	Chủ Nhật	24	Thứ Tư	23	Thứ Tư	24	Thứ Bảy	24	Thứ Hai	26	Thứ Năm
12	24	Thứ Hai	25	Thứ Năm	24	Thứ Năm	25	Chủ Nhật	25	Thứ Ba	27	Thứ Sáu
13	25	Thứ Ba	26	Thứ Sáu	25	Thứ Sáu	26	Thứ Hai	26	Thứ Tư	28	Thứ Bảy
14	26	Thứ Tư	27	Thứ Bảy	26	Thứ Bảy	27	Thứ Ba	27	Thứ Năm	29	Chủ Nhật
15	27	Thứ Năm	28	Chủ Nhật	27	Chủ Nhật	28	Thứ Tư	28	Thứ Sáu	30	Thứ Hai
16	28	Thứ Sáu	29	Thứ Hai	28	Thứ Hai	29	Thứ Năm	29	Thứ Bảy	Năm (t)	Thứ Ba
17	29	Thứ Bảy	Giêng (đ)	Thứ Ba	29	Thứ Ba	30	Thứ Sáu	Tư (đ)	Chủ Nhật	2	Thứ Tư
18	30	Chủ Nhật	2	Thứ Tư	30	Thứ Tư	1	Thứ Bảy	2	Thứ Hai	3	Thứ Năm
19	Chạp (t)	Thứ Hai	3	Thứ Năm	Hai (đ)	Thứ Năm	2	Chủ Nhật	3	Vũ Thủy	4	Thứ Sáu
20	2	Thứ	4	Thứ	2	Thứ	3	Thứ	4	Thứ Tư	5	Thứ Bảy

		Ba		Sáu		Sáu		Hai				
21	3	Thứ Tư	5	Thứ Bảy	3	Thứ Bảy	4	Tiểu Mãng	5	Thứ Năm	6	Chủ Nhật
22	4	Thứ Năm	6	Chủ Nhật	4	Chủ Nhật	5	Thứ Tư	6	Thứ Sáu	7	Thứ Hai
23	5	Xử Thử	7	Thu Phân	5	Thu Phân	6	Thứ Năm	7	Thứ Bảy	8	Đại Thử
24	6	Thứ Bảy	8	Thứ Ba	6	Thứ Ba	7	Thứ Sáu	8	Chủ Nhật	9	Thứ Tư
25	7	Chủ Nhật	9	Thứ Tư	7	Thứ Tư	8	Thứ Bảy	9	Thứ Hai	10	Thứ Năm
26	8	Thứ Hai	10	Thứ Năm	8	Thứ Năm	9	Chủ Nhật	10	Thứ Ba	11	Thứ Sáu
27	9	Thứ Ba	11	Thứ Sáu	9	Thứ Sáu	10	Thứ Hai	11	Thứ Tư	12	Thứ Bảy
28	10	Thứ Tư	12	Thứ Bảy	10	Thứ Bảy	11	Thứ Ba	12	Thứ Năm	13	Chủ Nhật
29	11	Thứ Năm	-	Chủ Nhật	11	Chủ Nhật	12	Thứ Tư	13	Thứ Sáu	14	Thứ Hai
30	12	Thứ Sáu	-	Thứ Hai	12	Thứ Hai	13	Thứ Năm	14	Thứ Bảy	15	Thứ Ba
31	13	Thứ Bảy	-	Thứ Ba	13	Thứ Ba	-	Thứ Sáu	15	-	16	Thứ Tư
(115) 3 tháng 4, nguyệt thực toàn phần (*) Bắt đầu : 1g21 ph Toàn phần : 2g24 ph- 3g58 ph Kết thúc : 5g01 ph							(116) 18 tháng 4, nhật thực một phần. Hà Nội : 0,01 Hải Phòng : 0,01 Lào Cai : 0,40 Cao Bằng : 0,30					

NĂM 1931- TÂN MÙI (2)

Ngày	Tháng Bảy		Tháng Tám		Tháng Chín		Tháng Mười		Tháng Một		Tháng Chạp	
	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ
1	16	Thứ Tư	18	Thứ Bảy	19	Thứ Ba	20	Thứ Năm	22	Chủ Nhật	22	Thứ Ba
2	17	Thứ Năm	19	Chủ Nhật	20	Thứ Tư	21	Thứ Sáu	23	Thứ Hai	23	Thứ Tư
3	18	Thứ Sáu	20	Thứ Hai	21	Thứ Năm	22	Thứ Bảy	24	Thứ Bảy	24	Thứ Năm
4	19	Thứ Bảy	21	Thứ Ba	22	Thứ Sáu	23	Chủ Nhật	25	Thứ Tư	25	Thứ Sáu

5	20	Chủ Nhật	22	Thứ Tư	23	Thứ Bảy	24	Thứ Hai	26	Thứ Năm	26	Thứ Bảy
6	21	Thứ Hai	23	Thứ Năm	24	Chủ Nhật	25	Thứ Ba	27	Thứ Sáu	27	Chủ Nhật
7	22	Thứ Ba	24	Thứ Sáu	25	Thứ Hai	26	Thứ Tư	28	Thứ Bảy	28	Thứ Hai
8	23	Lập Thu	25	Thứ Bảy	26	Thứ Ba	27	Thứ Năm	29	Chủ Nhật	29	Thứ Ba
9	24	Thứ Năm	26	Chủ Nhật	27	Hàn Lộ	28	Thứ Sáu	30	Thứ Hai	Một (đ)	Hàn Lộ
10	25	Thứ Sáu	27	Thứ Hai	28	Thứ Năm	29	Thứ Bảy	1	Thứ Ba	2	Thứ Năm
11	26	Thứ Bảy	28	Thứ Ba	29	Thứ Sáu	30	Chủ Nhật	2	Thứ Tư	3	Thứ Sáu
12	27	Chủ Nhật	29	Thứ Tư	30	Thứ Bảy	2	Thứ Hai	3	Thứ Năm	4	Thứ Bảy
13	28	Thứ Hai	30	Thứ Năm	2	Chủ Nhật	3	Thứ Ba	4	Thứ Sáu	5	Chủ Nhật
14	29	Thứ Ba	1	Thứ Sáu	3	Thứ Hai	4	Thứ Tư	5	Thứ Bảy	6	Thứ Hai
15	30	Thứ Tư	2	Thứ Bảy	4	Thứ Ba	5	Thứ Năm	6	Chủ Nhật	7	Thứ Ba
16	2	Thứ Năm	3	Chủ Nhật	5	Thứ Tư	6	Thứ Sáu	7	Thứ Hai	8	Thứ Tư
17	3	Thứ Sáu	4	Thứ Hai	6	Thứ Năm	7	Thứ Bảy	8	Thứ Ba	9	Thứ Năm
18	4	Thứ Bảy	5	Thứ Ba	7	Thứ Sáu	8	Chủ Nhật	9	Thứ Tư	10	Thứ Sáu
19	5	Chủ Nhật	6	Thứ Tư	8	Thứ Bảy	9	Thứ Hai	10	Thứ Năm	11	Thứ Bảy
20	6	Thứ Hai	7	Thứ Năm	9	Chủ Nhật	10	Thứ Ba	11	Thứ Sáu	12	Chủ Nhật
21	7	Tiểu Mãng	8	Thứ Sáu	10	Thứ Hai	11	Thứ Tư	12	Thứ Bảy	13	Thứ Hai
22	8	Thứ Tư	9	Hạ Chí	11	Thứ Ba	12	Thứ Năm	13	Chủ Nhật	14	Thứ Ba
23	9	Thứ Năm	10	Chủ Nhật	12	Thứ Tư	13	Xử Thử	14	Thu Phân	15	Thứ Tư
24	10	Thứ Sáu	11	Thứ Hai	13	Thứ Năm	14	Thứ Bảy	15	Thứ Ba	16	Thứ Năm
25	11	Thứ Bảy	12	Thứ Ba	14	Thứ Sáu	15	Chủ Nhật	16	Thứ Tư	17	Thứ Sáu
26	12	Chủ Nhật	13	Thứ Tư	15	Thứ Bảy	16	Thứ Hai	17	Thứ Năm	18	Thứ Bảy

27	13	Thứ Hai	14	Thứ Năm	16	Chủ Nhật	17	Thứ Ba	18	Thứ Sáu	19	Chủ Nhật
28	14	Thứ Ba	15	Thứ Sáu	17	Thứ Hai	18	Thứ Tư	19	Thứ Bảy	20	Thứ Hai
29	15	Thứ Tư	16	Thứ Bảy	18	Thứ Ba	19	Thứ Năm	20	Chủ Nhật	21	Thứ Ba
30	16	Thứ Năm	17	Chủ Nhật	19	Thứ Tư	20	Thứ Sáu	21	Thứ Hai	22	Thứ Tư
31	17	Thứ Sáu	18	-	20	Thứ Năm	21	Thứ Bảy	22	-	23	Thứ Năm
(11) 12 tháng 9, nhật thực toàn phần 27 tháng 9, nguyệt thực toàn phần Bắt đầu : 0g58ph Toàn Phần : 2g05ph-3g25 ph Kết thúc : 1g32 ph							11 tháng 10, nhật thực một phần.					

NĂM 1929 -KỶ TỴ (2)

Ngày	Tháng Bảy		Tháng Tám		Tháng Chín		Tháng Mười		Tháng Một		Tháng Chạp	
	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	25	Thứ Hai	26	Thứ Năm	28	Chủ Nhật	29	Thứ Ba	Mười (d)	Thứ Sáu	Một (d)	Chủ Nhật
2	26	Thứ Ba	27	Thứ Sáu	29	Thứ Hai	30	Thứ Tư	2	Thứ Bảy	2	Thứ Hai
3	27	Thứ Tư	28	Thứ Bảy	Tám (đ)	Thứ Bậ	Chín (t)	Thứ Năm	3	Chủ Nhật	3	Thứ Bậ
4	28	Thứ Năm	29	Chủ Nhật	2	Thứ Tư	2	Thứ Sáu	4	Lập Xuân	4	Thứ Tư
5	29	Th. Minh	Bảy (t)	Thứ Hai	3	Thứ Năm	3	Thứ Bảy	5	Thứ Ba	5	Thứ Năm
6	30	Thứ Bảy	2	Thứ Ba	4	Thứ Sáu	4	Chủ Nhật	6	Thứ Tư	6	Thứ Sáu
7	Sáu (t)	Tiểu Thử	3	Thứ Tư	5	Thứ Bảy	5	Thứ Hai	7	Thứ Năm	7	Đại Tuyết
8	2	Thứ Hai	4	Thứ Năm	6	Chủ Nhật	6	Thứ Ba	8	Thứ Sáu	8	Chủ Nhật
9	3	Thứ Ba	5	Thứ Sáu	7	Thứ Hai	7	Hàn Lộ	9	Thứ Bảy	9	Thứ Hai
10	4	Thứ Tư	6	Thứ Bảy	8	Thứ Ba	8	Thứ Năm	10	Chủ Nhật	10	Thứ Ba
11	5	Thứ Năm	7	Chủ Nhật	9	Thứ Tư	9	Thứ Sáu	11	Thứ Hai	11	Thứ Tư
12	6	Thứ Sáu	8	Thứ Hai	10	Thứ Năm	10	Thứ Bảy	12	Thứ Ba	12	Thứ Năm
13	7	Thứ Bảy	9	Thứ Ba	11	Thứ Sáu	11	Chủ Nhật	13	Thứ Tư	13	Thứ Sáu
14	8	Chủ Nhật	10	Thứ Tư	12	Thứ Bảy	12	Thứ Hai	14	Thứ Năm	14	Thứ Bảy
15	9	Thứ Hai	11	Thứ Năm	13	Chủ Nhật	13	Thứ Ba	15	Thứ Sáu	15	Chủ Nhật
16	10	Thứ Ba	12	Thứ Sáu	14	Thứ Hai	14	Thứ Tư	16	Thứ Bảy	16	Thứ Hai
17	11	Thứ Tư	13	Thứ Bảy	15	Thứ Ba	15	Thứ Năm	17	Chủ Nhật	17	Thứ Ba
18	12	Thứ Năm	14	Chủ Nhật	16	Thứ Tư	16	Thứ Sáu	18	Thứ Hai	18	Thứ Tư
19	13	Thứ Sáu	15	Thứ Hai	17	Thứ Năm	17	Thứ Bảy	19	Vũ Thủy	19	Thứ Năm
20	14	Thứ Bảy	16	Thứ Ba	18	Thứ Sáu	18	Chủ Nhật	20	Thứ Tư	20	Thứ Sáu

21	15	Chủ Nhật	17	Thứ Tư	19	Thứ Bảy	19	Thứ Hai	21	Thứ Năm	21	Thứ Bảy
22	16	Thứ Hai	18	Thứ Năm	20	Chủ Nhật	20	Thứ Ba	22	Thứ Sáu	22	Đông Chí
23	17	Đại Thử	19	Xử Thử	21	Thu Phân	21	Thứ Tư	23	Thứ Bảy	23	Thứ Hai
24	18	Thứ Tư	20	Thứ Bảy	22	Thứ Ba	22	Thứ Năm	24	Chủ Nhật	24	Thứ Ba
25	19	Thứ Năm	21	Chủ Nhật	23	Thứ Tư	23	Thứ Sáu	25	Thứ Hai	25	Thứ Tư
26	20	Thứ Sáu	22	Thứ Hai	24	Thứ Năm	24	Thứ Bảy	26	Thứ Ba	26	Thứ Năm
27	21	Thứ Bảy	23	Thứ Ba	25	Thứ Sáu	25	Chủ Nhật	27	Thứ Tư	27	Thứ Sáu
28	22	Chủ Nhật	24	Thứ Tư	26	Thứ Bảy	26	Thứ Hai	28	Thứ Năm	28	Thứ Bảy
29	23	Thứ Hai	25	Thứ Năm	27	Chủ Nhật	27	Thứ Ba	29	Thứ Sáu	29	Chủ Nhật
30	24	Thứ Ba	26	Thứ Sáu	28	Thứ Hai	28	Thứ Tư	30	Thứ Bảy	30	Thứ Hai
31	25	Thứ Tư	27	Thứ Bảy	-	Thứ Ba	29	Thứ Năm	-	-	Chạp (đ)	Thứ Ba
1 tháng 11, nhật thực hình khuyên (Đại Tây Dương, Châu Phi, Ấn Độ Dương)												

Năm 1930- Canh Ngọ (1)

Ngày	Tháng Giêng		Tháng Hai		Tháng Ba		Tháng Tư		Tháng Năm		Tháng Sáu	
	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	2	Thứ Tư	3	Thứ Bảy	3	Thứ Bảy	3	Thứ Ba	3	Thứ Năm	5	Chủ Nhật
2	3	Thứ Năm	4	Chủ Nhật	4	Chủ Nhật	4	Thứ Tư	4	Thứ Sáu	6	Thứ Hai
3	4	Thứ Sáu	5	Thứ Hai	5	Thứ Hai	5	Thứ Năm	5	Thứ Bảy	7	Thứ Bậ
4	5	Thứ Bảy	6	Thứ Ba	6	Thứ Ba	6	Thứ Sáu	6	Chủ Nhật	8	Thứ Tư
5	6	Chủ Nhật	7	Thứ Tư	7	Thứ Tư	7	Thứ Bảy	7	Thứ Hai	9	Thứ Năm
6	7	Thứ Hai	8	Thứ Năm	8	Thứ Năm	8	Chủ Nhật	8	Thứ Ba	10	Thứ Sáu
7	8	Thứ Ba	9	Thứ Sáu	9	Thứ Sáu	9	Thứ Hai	9	Thứ Tư	11	Thứ Bảy

8	9	Lập Thu	10	Thứ Bảy	10	Thứ Bảy	10	Thứ Ba	10	Thứ Năm	12	Chủ Nhật
9	10	Thứ Năm	11	Chủ Nhật	11	Chủ Nhật	11	Hàn Lộ	11	Thứ Sáu	13	Thứ Hai
10	11	Thứ Sáu	12	Thứ Hai	12	Thứ Hai	12	Thứ Năm	12	Thứ Bảy	14	Thứ Ba
11	12	Thứ Bảy	13	Thứ Ba	13	Thứ Ba	13	Thứ Sáu	13	Chủ Nhật	15	Thứ Tư
12	13	Chủ Nhật	14	Thứ Tư	14	Thứ Tư	14	Thứ Bảy	14	Thứ Hai	16	Thứ Năm
13	14	Thứ Hai	15	Thứ Năm	15	Thứ Năm	15	Chủ Nhật	15	Thứ Ba	17	Thứ Sáu
14	15	Thứ Ba	16	Thứ Sáu	16	Thứ Sáu	16	Thứ Hai	16	Thứ Tư	18	Thứ Bảy
15	16	Thứ Tư	17	Thứ Bảy	17	Thứ Bảy	17	Thứ Ba	17	Thứ Năm	19	Chủ Nhật
16	17	Thứ Năm	18	Chủ Nhật	18	Chủ Nhật	18	Thứ Tư	18	Thứ Sáu	20	Thứ Hai
17	18	Thứ Sáu	19	Thứ Hai	19	Thứ Hai	19	Thứ Năm	19	Thứ Bảy	21	Thứ Ba
18	19	Thứ Bảy	20	Thứ Ba	20	Thứ Ba	20	Thứ Sáu	20	Chủ Nhật	22	Thứ Tư
19	20	Chủ Nhật	21	Thứ Tư	21	Thứ Tư	21	Thứ Bảy	21	Thứ Hai	23	Thứ Năm
20	21	Thứ Hai	22	Thứ Năm	22	Thứ Năm	22	Chủ Nhật	22	Thứ Ba	24	Thứ Sáu
21	22	Tiểu Mãng	23	Thứ Sáu	23	Thứ Sáu	23	Thứ Hai	23	Thứ Tư	25	Thứ Bảy
22	23	Thứ Tư	24	Hạ Chí	24	Hạ Chí	24	Thứ Ba	24	Thứ Năm	26	Chủ Nhật
23	24	Thứ Năm	25	Chủ Nhật	25	Chủ Nhật	25	Thứ Tư	25	Xử Thử	27	Thu Phân
24	25	Thứ Sáu	26	Thứ Hai	26	Thứ Hai	26	Thứ Năm	26	Thứ Bảy	28	Thứ Ba
25	26	Thứ Bảy	27	Thứ Ba	27	Thứ Ba	27	Thứ Sáu	27	Chủ Nhật	29	Thứ Tư
26	27	Chủ Nhật	28	Thứ Tư	28	Thứ Tư	28	Thứ Bảy	28	Thứ Hai	Sáu (đ)	Thứ Năm
27	28	Thứ Hai	29	Thứ Năm	29	Thứ Năm	29	Chủ Nhật	29	Thứ Ba	2	Thứ Sáu
28	29	Thứ Ba	Hai (đ)	Thứ Sáu	30	Thứ Sáu	30	Thứ Hai	Năm (t)	Thứ Tư	3	Thứ Bảy
29	30	Thứ Tư	-	Thứ Bảy	Ba (đủ)	Thứ Bảy	Tư (t)	Thứ Ba	2	Thứ Năm	4	Chủ Nhật

30	Giêng (t)	Thứ Năm	-	Chủ Nhật	-	Chủ Nhật	2	Thứ Tư	3	Thứ Sáu	5	Thứ Hai
31	2	Thứ Sáu	-	-	2	-	-	Thứ Năm	4	Thứ Bảy	-	Thứ Ba
(113) 8 tháng 10, nguyệt thực một phần(*) Bắt đầu : 12g21 ph To nhất : 13g01ph Kết thúc : 13g41 ph							29 tháng 4, nguyệt thực một phần (*) Bắt đầu : 1g44ph To nhất : 2g02ph Kết thúc : 2g20ph.					

Canh Ngọ 1930 (2)

Ngày	Tháng Bảy		Tháng Tám		Tháng Chín		Tháng Mười		Tháng Một		Tháng Chạp	
	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	6	Thứ Ba	7	Thứ Sáu	9	Thứ Hai	10	Thứ Tư	11	Thứ Bảy	12	Thứ Hai
2	7	Thứ Tư	8	Thứ Bảy	10	Thứ Ba	11	Thứ Năm	12	Chủ Nhật	13	Thứ Ba
3	8	Thứ Năm	9	Chủ Nhật	11	Thứ Tư	12	Thứ Sáu	13	Thứ Hai	14	Thứ Tư
4	9	Thứ Sáu	10	Lập Xuân	12	Thứ Năm	13	Thứ Bảy	14	Thứ Ba	15	Thứ Năm
5	10	Thứ Bảy	11	Thứ Ba	13	Th. Minh	14	Chủ Nhật	15	Thứ Tư	16	Th. Minh
6	11	Chủ Nhật	12	Thứ Tư	14	Thứ Bảy	15	Thứ Hai	16	Thứ Năm	17	Thứ Bảy
7	12	Thứ Hai	13	Thứ Năm	15	Tiểu Thử	16	Thứ Ba	17	Thứ Sáu	18	Chủ Nhật
8	13	Thứ Ba	14	Thứ Sáu	16	Thứ Hai	17	Lập Thu	18	Thứ Bảy	19	Đại Tuyết
9	14	Hàn Lộ	15	Thứ Bảy	17	Thứ Ba	18	Thứ Năm	19	Chủ Nhật	20	Thứ Ba
10	15	Thứ Năm	16	Chủ Nhật	18	Thứ Tư	19	Thứ Sáu	20	Thứ Hai	21	Thứ Tư
11	16	Thứ Sáu	17	Thứ Hai	19	Thứ Năm	20	Thứ Bảy	21	Thứ Ba	22	Thứ Năm
12	17	Thứ Bảy	18	Thứ Ba	20	Thứ Sáu	21	Chủ Nhật	22	Thứ Tư	23	Thứ Sáu
13	18	Chủ Nhật	19	Thứ Tư	21	Thứ Bảy	22	Thứ Hai	23	Thứ Năm	24	Thứ Bảy
14	19	Thứ Hai	20	Thứ Năm	22	Chủ Nhật	23	Thứ Ba	24	Thứ Sáu	25	Chủ Nhật

15	20	Thứ Ba	21	Thứ Sáu	23	Thứ Hai	24	Thứ Tư	25	Thứ Bảy	26	Thứ Hai
16	21	Thứ Tư	22	Thứ Bảy	24	Thứ Ba	25	Thứ Năm	26	Chủ Nhật	27	Thứ Ba
17	22	Thứ Năm	23	Chủ Nhật	25	Thứ Tư	26	Thứ Sáu	27	Thứ Hai	28	Thứ Tư
18	23	Thứ Sáu	24	Thứ Hai	26	Thứ Năm	27	Thứ Bảy	28	Thứ Ba	29	Thứ Năm
19	24	Thứ Bảy	25	Vũ Thủy	27	Thứ Sáu	28	Chủ Nhật	29	Thứ Tư	30	Thứ Sáu
20	25	Chủ Nhật	26	Thứ Tư	28	Thứ Bảy	29	Thứ Hai	Mười (đ)	Thứ Năm	Một (đ)	Thứ Bảy
21	26	Thứ Hai	27	Thứ Năm	29	Chủ Nhật	30	Tiểu Mãng	2	Thứ Sáu	2	Chủ Nhật
22	27	Thứ Ba	28	Thứ Sáu	Tám (đ)	Thứ Hai	Chín (t)	Thứ Tư	3	Hạ Chí	3	Đông Chí
23	28	Thứ Tư	29	Thứ Bảy	2	Đại Thử	2	Thứ Năm	4	Chủ Nhật	4	Thứ Bảy
24	29	Thứ Năm	Bảy (t)	Chủ Nhật	3	Thứ Tư	3	Thứ Sáu	5	Thứ Hai	5	Thứ Tư
25	30	Thứ Sáu	2	Thứ Hai	4	Thứ Năm	4	Thứ Bảy	6	Thứ Ba	6	Thứ Năm
26	Sáu (t)	Thứ Bảy	3	Thứ Ba	5	Thứ Sáu	5	Chủ Nhật	7	Thứ Tư	7	Thứ Sáu
27	2	Chủ Nhật	4	Thứ Tư	6	Thứ Bảy	6	Thứ Hai	8	Thứ Năm	8	Thứ Bảy
28	3	Thứ Hai	5	Thứ Năm	7	Chủ Nhật	7	Thứ Ba	9	Thứ Sáu	9	Chủ Nhật
29	4	Thứ Ba	6	Thứ Sáu	8	Thứ Hai	8	Thứ Tư	10	Thứ Bảy	10	Thứ Hai
30	5	Thứ Tư	7	Thứ Bảy	9	Thứ Ba	9	Thứ Năm	11	Chủ Nhật	11	Thứ Ba
31	6	Thứ Năm	8	-	-	Thứ Tư	10	Thứ Sáu	-	-	12	Thứ Tư
(113) 8 tháng 10, nguyệt thực một phần (*) Bắt đầu : 1g14 ph To Nhất : 2g02 ph Độ lớn : 0,02 Kết Thúc : 2g20 ph							(114) 22 tháng 10, nhật thực toàn phần (Thái Bình Dương, Cực Nam Châu Mỹ).					

NĂM 1931- TÂN MÙI (1)

Ngày	Tháng Giêng		Tháng Hai		Tháng Ba		Tháng Tư		Tháng Năm		Tháng Sáu	
	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ	Âm Lịch	Tiết-Thứ
1	13	Thứ Năm	14	Chủ Nhật	13	Chủ Nhật	14	Thứ Tư	14	Thứ Sáu	16	Thứ Hai
2	14	Thứ Sáu	15	Thứ Hai	14	Thứ Hai	15	Thứ Năm	15	Thứ Bảy	17	Thứ Ba
3	15	Thứ Bảy	16	Thứ Bậ	15	Thứ Bậ	16	Thứ Sáu	16	Chủ Nhật	18	Thứ Tư
4	16	Chủ Nhật	17	Thứ Tư	16	Thứ Tư	17	Thứ Bảy	17	Lập Xuân	19	Thứ Năm
5	17	Thứ Hai	18	Thứ Năm	17	Thứ Năm	18	Chủ Nhật	18	Thứ Ba	20	Th. Minh
6	18	Thứ Ba	19	Thứ Sáu	18	Thứ Sáu	19	Thứ Hai	19	Thứ Tư	21	Thứ Bảy
7	19	Thứ Tư	20	Thứ Bảy	19	Thứ Bảy	20	Thứ Ba	20	Thứ Năm	22	Tiểu Thử
8	20	Thứ Năm	21	Chủ Nhật	20	Chủ Nhật	21	Lập Thu	21	Thứ Sáu	23	Thứ Hai
9	21	Thứ Sáu	22	Thứ Hai	21	Thứ Hai	22	Thứ Năm	22	Thứ Bảy	24	Thứ Ba
10	22	Thứ Bảy	23	Thứ Ba	22	Thứ Ba	23	Thứ Sáu	23	Chủ Nhật	25	Thứ Tư
11	23	Chủ Nhật	24	Thứ Tư	23	Thứ Tư	24	Thứ Bảy	24	Thứ Hai	26	Thứ Năm
12	24	Thứ Hai	25	Thứ Năm	24	Thứ Năm	25	Chủ Nhật	25	Thứ Ba	27	Thứ Sáu
13	25	Thứ Ba	26	Thứ Sáu	25	Thứ Sáu	26	Thứ Hai	26	Thứ Tư	28	Thứ Bảy
14	26	Thứ Tư	27	Thứ Bảy	26	Thứ Bảy	27	Thứ Ba	27	Thứ Năm	29	Chủ Nhật
15	27	Thứ Năm	28	Chủ Nhật	27	Chủ Nhật	28	Thứ Tư	28	Thứ Sáu	30	Thứ Hai
16	28	Thứ Sáu	29	Thứ Hai	28	Thứ Hai	29	Thứ Năm	29	Thứ Bảy	Năm (t)	Thứ Ba
17	29	Thứ Bảy	Giêng (đ)	Thứ Ba	29	Thứ Ba	30	Thứ Sáu	Tư (đ)	Chủ Nhật	2	Thứ Tư
18	30	Chủ Nhật	2	Thứ Tư	30	Thứ Tư	1	Thứ Bảy	2	Thứ Hai	3	Thứ Năm
19	Chạp (t)	Thứ Hai	3	Thứ Năm	Hai (đ)	Thứ Năm	2	Chủ Nhật	3	Vũ Thủy	4	Thứ Sáu
20	2	Thứ	4	Thứ	2	Thứ	3	Thứ	4	Thứ Tư	5	Thứ Bảy

		Ba		Sáu		Sáu		Hai				
21	3	Thứ Tư	5	Thứ Bảy	3	Thứ Bảy	4	Tiểu Mãng	5	Thứ Năm	6	Chủ Nhật
22	4	Thứ Năm	6	Chủ Nhật	4	Chủ Nhật	5	Thứ Tư	6	Thứ Sáu	7	Thứ Hai
23	5	Xử Thử	7	Thu Phân	5	Thu Phân	6	Thứ Năm	7	Thứ Bảy	8	Đại Thử
24	6	Thứ Bảy	8	Thứ Ba	6	Thứ Ba	7	Thứ Sáu	8	Chủ Nhật	9	Thứ Tư
25	7	Chủ Nhật	9	Thứ Tư	7	Thứ Tư	8	Thứ Bảy	9	Thứ Hai	10	Thứ Năm
26	8	Thứ Hai	10	Thứ Năm	8	Thứ Năm	9	Chủ Nhật	10	Thứ Ba	11	Thứ Sáu
27	9	Thứ Ba	11	Thứ Sáu	9	Thứ Sáu	10	Thứ Hai	11	Thứ Tư	12	Thứ Bảy
28	10	Thứ Tư	12	Thứ Bảy	10	Thứ Bảy	11	Thứ Ba	12	Thứ Năm	13	Chủ Nhật
29	11	Thứ Năm	-	Chủ Nhật	11	Chủ Nhật	12	Thứ Tư	13	Thứ Sáu	14	Thứ Hai
30	12	Thứ Sáu	-	Thứ Hai	12	Thứ Hai	13	Thứ Năm	14	Thứ Bảy	15	Thứ Ba
31	13	Thứ Bảy	-	Thứ Ba	13	Thứ Ba	-	Thứ Sáu	15	-	16	Thứ Tư
(115) 3 tháng 4, nguyệt thực toàn phần (*) Bắt đầu : 1g21 ph Toàn phần : 2g24 ph- 3g58 ph Kết thúc : 5g01 ph							(116) 18 tháng 4, nhật thực một phần. Hà Nội : 0,01 Hải Phòng : 0,01 Lào Cai : 0,40 Cao Bằng : 0,30					

NĂM 1931- TÂN MÙI (2)

Ngày	Tháng Bảy		Tháng Tám		Tháng Chín		Tháng Mười		Tháng Một		Tháng Chạp	
	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ	Âm Lịch	Tiết- Thứ
1	16	Thứ Tư	18	Thứ Bảy	19	Thứ Ba	20	Thứ Năm	22	Chủ Nhật	22	Thứ Ba
2	17	Thứ Năm	19	Chủ Nhật	20	Thứ Tư	21	Thứ Sáu	23	Thứ Hai	23	Thứ Tư
3	18	Thứ Sáu	20	Thứ Hai	21	Thứ Năm	22	Thứ Bảy	24	Thứ Bảy	24	Thứ Năm
4	19	Thứ Bảy	21	Thứ Ba	22	Thứ Sáu	23	Chủ Nhật	25	Thứ Tư	25	Thứ Sáu

5	20	Chủ Nhật	22	Thứ Tư	23	Thứ Bảy	24	Thứ Hai	26	Thứ Năm	26	Thứ Bảy
6	21	Thứ Hai	23	Thứ Năm	24	Chủ Nhật	25	Thứ Ba	27	Thứ Sáu	27	Chủ Nhật
7	22	Thứ Ba	24	Thứ Sáu	25	Thứ Hai	26	Thứ Tư	28	Thứ Bảy	28	Thứ Hai
8	23	Lập Thu	25	Thứ Bảy	26	Thứ Ba	27	Thứ Năm	29	Chủ Nhật	29	Thứ Ba
9	24	Thứ Năm	26	Chủ Nhật	27	Hàn Lộ	28	Thứ Sáu	30	Thứ Hai	Một (đ)	Hàn Lộ
10	25	Thứ Sáu	27	Thứ Hai	28	Thứ Năm	29	Thứ Bảy	1	Thứ Ba	2	Thứ Năm
11	26	Thứ Bảy	28	Thứ Ba	29	Thứ Sáu	30	Chủ Nhật	2	Thứ Tư	3	Thứ Sáu
12	27	Chủ Nhật	29	Thứ Tư	30	Thứ Bảy	2	Thứ Hai	3	Thứ Năm	4	Thứ Bảy
13	28	Thứ Hai	30	Thứ Năm	2	Chủ Nhật	3	Thứ Ba	4	Thứ Sáu	5	Chủ Nhật
14	29	Thứ Ba	1	Thứ Sáu	3	Thứ Hai	4	Thứ Tư	5	Thứ Bảy	6	Thứ Hai
15	30	Thứ Tư	2	Thứ Bảy	4	Thứ Ba	5	Thứ Năm	6	Chủ Nhật	7	Thứ Ba
16	2	Thứ Năm	3	Chủ Nhật	5	Thứ Tư	6	Thứ Sáu	7	Thứ Hai	8	Thứ Tư
17	3	Thứ Sáu	4	Thứ Hai	6	Thứ Năm	7	Thứ Bảy	8	Thứ Ba	9	Thứ Năm
18	4	Thứ Bảy	5	Thứ Ba	7	Thứ Sáu	8	Chủ Nhật	9	Thứ Tư	10	Thứ Sáu
19	5	Chủ Nhật	6	Thứ Tư	8	Thứ Bảy	9	Thứ Hai	10	Thứ Năm	11	Thứ Bảy
20	6	Thứ Hai	7	Thứ Năm	9	Chủ Nhật	10	Thứ Ba	11	Thứ Sáu	12	Chủ Nhật
21	7	Tiểu Mãng	8	Thứ Sáu	10	Thứ Hai	11	Thứ Tư	12	Thứ Bảy	13	Thứ Hai
22	8	Thứ Tư	9	Hạ Chí	11	Thứ Ba	12	Thứ Năm	13	Chủ Nhật	14	Thứ Ba
23	9	Thứ Năm	10	Chủ Nhật	12	Thứ Tư	13	Xử Thử	14	Thu Phân	15	Thứ Tư
24	10	Thứ Sáu	11	Thứ Hai	13	Thứ Năm	14	Thứ Bảy	15	Thứ Ba	16	Thứ Năm
25	11	Thứ Bảy	12	Thứ Ba	14	Thứ Sáu	15	Chủ Nhật	16	Thứ Tư	17	Thứ Sáu
26	12	Chủ Nhật	13	Thứ Tư	15	Thứ Bảy	16	Thứ Hai	17	Thứ Năm	18	Thứ Bảy

27	13	Thứ Hai	14	Thứ Năm	16	Chủ Nhật	17	Thứ Ba	18	Thứ Sáu	19	Chủ Nhật
28	14	Thứ Ba	15	Thứ Sáu	17	Thứ Hai	18	Thứ Tư	19	Thứ Bảy	20	Thứ Hai
29	15	Thứ Tư	16	Thứ Bảy	18	Thứ Ba	19	Thứ Năm	20	Chủ Nhật	21	Thứ Ba
30	16	Thứ Năm	17	Chủ Nhật	19	Thứ Tư	20	Thứ Sáu	21	Thứ Hai	22	Thứ Tư
31	17	Thứ Sáu	18	-	20	Thứ Năm	21	Thứ Bảy	22	-	23	Thứ Năm
(11) 12 tháng 9, nhật thực toàn phần 27 tháng 9, nguyệt thực toàn phần Bắt đầu : 0g58ph Toàn Phần : 2g05ph-3g25 ph Kết thúc : 1g32 ph							11 tháng 10, nhật thực một phần.					